Số: 810/CB-SXD; 15/04/2025; 10:10:15; +07:00

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Văn bản số: /CB-SXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	Giá thép Hòa Phát, Việt Đức, VAS từ ngày 01/01/2025 đến ngày 20/02/2025																	
1	Thép xây dựng	Thép cuộn hoà phát D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Vận chuyển trong trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện và trong thành phố Lai Châu *(trừ địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ))*	Là mức giá bán tại thị trấn các huyện và thành phố	14.171	14.136	14.171	14.069	14.348	14.357	14.246	14.213	
2	Thép xây dựng	Thép hoà phát D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	nt	nt	14.421	14.386	14.421	14.319	14.598	14.607	14.496	14.463	
3	Thép xây dựng	Thép hoà phát D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	nt	nt	14.271	14.236	14.271	14.169	14.448	14.457	14.346	14.313	
4	Thép xây dựng	Thép hoà phát D14-D28	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	nt	nt	13.951	13.916	13.951	13.849	14.128	14.137	14.026	13.993	
5	Thép xây dựng	Thép cuộn Việt Đức D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	nt	nt	14.121	14.086	14.121	14.019	14.298	14.307	14.196	14.163	
6	Thép xây dựng	Thép Việt Đức D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	nt	nt	14.421	14.386	14.421	14.319	14.598	14.607	14.496	14.463	
7	Thép xây dựng	Thép Việt Đức D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	nt	nt	14.061	14.026	14.061	13.959	14.238	14.247	14.136	14.103	
8	Thép xây dựng	Thép Việt Đức D14-D28	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	nt	nt	14.011	13.976	14.011	13.909	14.188	14.197	14.086	14.053	
9	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép cuộn VAS : D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	nt	nt	14.554	14.519	14.554	14.452	14.731	14.740	14.629	14.596	
10	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép thanh VAS D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Gr40, CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không có thông tin	nt	14.604	14.569	14.604	14.502	14.781	14.790	14.679	14.646	
11	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép thanh VAS D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	nt	nt	14.394	14.359	14.394	14.292	14.571	14.580	14.469	14.436	
12	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép thanh VAS D14 - D20	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	nt	nt	14.344	14.309	14.344	14.242	14.521	14.530	14.419	14.386	
13	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép thanh VAS D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB400-V/CB500-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	nt	nt	14.554	14.519	14.554	14.452	14.731	14.740	14.629	14.596	
14	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép thanh VAS D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB400-V/CB500-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	nt	nt	14.554	14.519	14.554	14.452	14.731	14.740	14.629	14.596	
15	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép thanh VAS D14 - D32	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB400-V/CB500-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	nt	nt	14.554	14.519	14.554	14.452	14.731	14.740	14.629	14.596	
	Giá thép Việt Đức, VAS từ ngày 21/02/2025 đến khi có thông báo gia mới																	
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Việt Đức D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	nt	Là mức giá bán tại thị trấn các huyện và thành phố	13.911	13.876	13.911	13.809	14.088	14.097	13.986	13.953	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2	Thép xây dựng	Thép Việt Đức D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	nt	nt	14.221	14.186	14.221	14.119	14.398	14.407	14.296	14.263	
3	Thép xây dựng	Thép Việt Đức D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	nt	nt	13.861	13.826	13.861	13.759	14.038	14.047	13.936	13.903	
4	Thép xây dựng	Thép Việt Đức D14-D28	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	nt	nt	13.811	13.776	13.811	13.709	13.988	13.997	13.886	13.853	
5	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép cuộn VAS : D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	nt	nt	14.384	14.349	14.384	14.282	14.561	14.570	14.459	14.426	
6	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép thanh VAS D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Gr40, CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không có thông tin	nt	14.434	14.399	14.434	14.332	14.611	14.620	14.509	14.476	
7	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép thanh VAS D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	nt	nt	14.224	14.189	14.224	14.122	14.401	14.410	14.299	14.266	
8	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép thanh VAS D14 - D20	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	nt	nt	14.174	14.139	14.174	14.072	14.351	14.360	14.249	14.216	
9	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép thanh VAS D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB400-V/CB500-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	nt	nt	14.534	14.499	14.534	14.432	14.711	14.720	14.609	14.576	
10	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép thanh VAS D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB400-V/CB500-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	nt	nt	14.384	14.349	14.384	14.282	14.561	14.570	14.459	14.426	
11	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép thanh VAS D14 - D32	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB400-V/CB500-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	nt	nt	14.384	14.349	14.384	14.282	14.561	14.570	14.459	14.426	
	Giá thép Hòa Phát từ ngày 21/02/2025 đến ngày 23/3/2025																	
1	Thép xây dựng	Thép cuộn hoà phát D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Vận chuyển trong trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện và trong thành phố Lai Châu (trừ địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ))	Là mức giá bán tại thị trấn các huyện và thành phố	13.961	13.926	13.961	13.859	14.138	14.147	14.036	14.003	
2	Thép xây dựng	Thép hoà phát D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	nt	nt	14.061	14.026	14.061	13.959	14.238	14.247	14.136	14.103	
3	Thép xây dựng	Thép hoà phát D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	nt	nt	13.911	13.876	13.911	13.809	14.088	14.097	13.986	13.953	
4	Thép xây dựng	Thép hoà phát D14-D28	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	nt	nt	13.861	13.826	13.861	13.759	14.038	14.047	13.936	13.903	
	Giá thép Hòa Phát từ ngày 23/3/2025 đến khi có thông báo giá mới																	
1	Thép xây dựng	Thép cuộn hoà phát D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Vận chuyển trong trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện và trong thành phố Lai Châu (trừ địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ))	Là mức giá bán tại thị trấn các huyện và thành phố	14.011	13.976	14.011	13.909	14.188	14.197	14.086	14.053	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2	Thép xây dựng	Thép hoà phát D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Nt	nt	14.061	14.026	14.061	13.959	14.238	14.247	14.136	14.103	
3	Thép xây dựng	Thép hoà phát D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Nt	nt	13.961	13.926	13.961	13.859	14.138	14.147	14.036	14.003	
4	Thép xây dựng	Thép hoà phát D14-D28	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Nt	nt	13.911	13.876	13.911	13.809	14.088	14.097	13.986	13.953	
	Giá thép Thái Nguyên (Tisco)																	
1	Thép xây dựng	Thép Tisco D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Vận chuyển trong trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện và trong thành phố Lai Châu (trừ địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ))	Là mức giá bán tại thị trấn các huyện và thành phố	14.717	14.682	14.717	14.615	14.894	14.903	14.792	14.758	
2	Thép xây dựng	Thép Tisco D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Nt	Nt	15.017	14.982	15.017	14.915	15.194	15.203	15.092	15.058	
3	Thép xây dựng	Thép Tisco D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Nt	Nt	14.867	14.832	14.867	14.765	15.044	15.053	14.942	14.908	
4	Thép xây dựng	Thép Tisco D14-D40	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Nt	Nt	14.817	14.782	14.817	14.715	14.994	15.003	14.892	14.858	
5	Thép hình các loại	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg	TCVN 7571-1:2019			Việt Nam	Nt	Nt	18.040	17.995	18.040	17.600	18.295	18.305	18.150	18.095	
6	Thép hình các loại	Thép hình đen chữ U, V, L	đ/kg	TCVN 7571-1:2019			Việt Nam	Nt	Nt	16.370	16.220	16.370	16.010	16.620	16.630	16.450	16.400	
7	Thép hình các loại	Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Vận chuyển từ nhà máy sản xuất tại tỉnh Thái Nguyên về đến thành phố Lai Châu	Giá tại thành phố Lai Châu	16.117								
8	Thép hình các loại	Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	15.917								
9	Thép hình các loại	Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	15.917								
10	Thép hình các loại	Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	15.867								
11	Thép hình các loại	Thép góc L70-L80 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	15.817								
12	Thép hình các loại	Thép góc L90 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	15.667								
13	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	15.667								
14	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	17.117								
15	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	17.467								
16	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	17.517								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
17	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	17.517								
18	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	17.917								
19	Thép hình các loại	Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	15.817								
20	Thép hình các loại	Thép C12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	15.867								
21	Thép hình các loại	Thép C14, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	16.567								
22	Thép hình các loại	Thép C15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	16.567								
23	Thép hình các loại	Thép C16, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	16.567								
24	Thép hình các loại	Thép I10, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	16.367								
25	Thép hình các loại	Thép I12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	16.317								
26	Thép hình các loại	Thép I15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	16.567								
27	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	14.837								
28	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	14.527								
29	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	14.217								
30	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	13.897								
31	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	14.917								
32	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	14.597								
33	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	14.317								
34	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	Nt	Việt Nam	Nt	Nt	14.037								
35	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2014	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại nơi sản xuất (thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu)						509.091			
36	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2015	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Nt						372.727			
37	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2016	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Nt						509.093			

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
38	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2017	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Nt						327.273			
39	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2018	Dây thép bọc nhựa 2,2-2,7mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13kg/rọ)	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Nt						486.364			
40	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2019	Có khung D4-4,8mm, dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 16kg/rọ)	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Nt						581.818			
41	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Vận chuyển trong trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện và trong thành phố Lai Châu (trừ địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ))	Giá bán tại nhà máy sản xuất		1.142							
42	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	Nt	Nt		1.235							
43	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	Nt	Nt	1.300	1.230	1.300	1.230	1.455	1.500	1.390	1.320	
44	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	đóng bao	nt	nt	Nt	Nt	1.350	1.330	1.400	1.330	1.545	1.600	1.460	1.420	
45	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 Đóng vỏ Jumbo	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	Nt	Nt		1.235							
46	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	Nt	Nt		1.281							
47	Xi măng	Xi măng Yên Bái PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	50kg/bao	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Việt Nam	Nt	Nt	1.280	1.240	1.230	1.210	1.550	1.560	1.400	1.360	
48	Xi măng	Xi măng Yên Bái PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	50kg/bao	nt	Nt	Nt	Nt	1.360	1.300	1.360	1.280	1.630	1.640	1.480	1.440	
49	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Nt	Nt	Nt	1.620	1.600					1.680		
50	Xi măng	Xi măng bút sơn PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	50kg/bao	nt	Nt	Nt	Nt	1.700						1.770		
51	Xi măng	Xi măng Vicem Hải Phòng PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	50kg/bao	Công ty xi măng Vicem Hải Phòng	Nt	Nt	Nt	1.730	1.620	1700	1.560				1.700	
52	Xi măng	Xi măng Vicem Hải Phòng PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	50kg/bao	nt	Nt	Nt	Nt	1.780	1.670	1720					1.760	
53	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Điện Biên	Nt	Nt						1.591	1.750			
54	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	Nt	Nt						1.682	1.850			
55	Gạch xây dựng các loại	Gạch tuynel 2 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	rỗng		Nt	Nt	Nt	1.300	1.250	1.300		1.667	1.500	1.380	1.200	
56	Gạch xây dựng các loại	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	đặc		Nt	Nt	Nt	1.380	1.320	1.350				1.450	1.300	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
57	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	đặc		Nt	Nt	Nt	1.350	1.300	1.350	1.100				1.400	
58	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung rỗng	đ/viên	TCVN 6477:2016	rỗng 2 lỗ		Nt	Nt	Nt	1.250	1.250	1.250	1.050				1.200	
59	Gạch ốp lát các loại	Gạch 80 x 80 cm	m²	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	Prime	Nt	Nt	Nt	205.000	200.000	205.000	170.000			215.000	205.000	
60	Gạch ốp lát các loại	Gạch 60 x 60 cm	m²	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Nt	Nt	Nt	136.000	130.000	136.000	130.000	150.000	135.000	145.000	135.000	
61	Gạch ốp lát các loại	Gạch 30 x 30 cm (chống trơn)	m²	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Prime	Nt	Nt	Nt	100.000	100.000	100.000	85.000	115.000	110.000	110.000	105.000	
62	Gạch ốp lát các loại	Gạch 40 x 40 cm	m²	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	Prime	Nt	Nt	Nt	72.000	72.000	72.000	80.000	90.000		80.000	75.000	
63	Gạch ốp lát các loại	Gạch 50 x 50 cm	m²	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Prime	Nt	Nt	Nt	92.000	90.000	92.000	87.500	105.000		100.000	95.000	
64	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 30x45 cm	m²	TCVN 6415:2016	KT30x45cm	Prime	Nt	Nt	Nt	90.000	88.000	90.000		104.000		100.000	95.000	
65	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 30x60 cm	m²	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	Prime	Nt	Nt	Nt	100.000	100.000	100.000		120.000	125.000	110.000	115.000	
66	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 25x40 cm	m²	TCVN 6415:2016	KT25x40cm	Prime	Nt	Nt	Nt	92.000	80.000	90.000		110.000		100.000	95.000	
67	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 25x25 cm	m²	TCVN 6415:2016	KT25x25cm	Prime	Nt	Nt	Nt	80.000	76.000	80.000		100.000		90.000	85.000	
68	Gạch lát vỉ hè, sân vườn	gạch terrazzo lát sân vườn, vỉa hè kích thước 30x30x3cm	m²	TCVN 7744:2013	KT30x30x3cm		Nt	Nt	Nt	100.000	90.000		100.000	110.000		105.000	100.000	
69	Gạch lát vỉ hè, sân vườn	gạch terrazzo lát sân vườn, vỉa hè kích thước 40x40x3cm	m²	TCVN 7744:2013	KT40x40x3cm		Nt	Nt	Nt	112.000	105.000		110.000	120.000		115.000	110.000	
70	Gạch lát vỉ hè, sân vườn	gạch terrazzo lát vỉa hè, sân vườn kích thước 30x30x3cm	đ/viên	TCVN 7744:2013	KT30x30x3cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Nt	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất	9.945		8.500						
71	Gạch lát vỉ hè, sân vườn	gạch terrazzo lát vỉa hè, sân vườn kích thước 40x40x3cm	đ/viên	TCVN 7744:2013	KT40x40x3cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Nt	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất	17.557		17.500						
72	Gạch lát vỉ hè, sân vườn	gạch terrazzo lát kích thước 40x40x3cm	đ/viên	TCVN 7744:2013	KT40x40x3cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Nt	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất			17.500						
73	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m³	không có thông tin			Nt	Vận chuyển trong trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện và trong thành phố Lai Châu (trừ địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ))	Là mức giá bán tại thị trấn các huyện và thành phố	3.200.000	3.000.000	3.000.000	3.200.000	3.300.000		3.500.000	3.200.000	
74	Gỗ xây dựng	Cây gỗ chống	đ/cây	không có thông tin			Nt	Nt	Nt	40.000	40.000	45.000	35.000	40.000		40.000	40.000	
75	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	m³	không có thông tin			Nt	Nt	Nt	3.600.000	3.500.000	3.500.000	3.200.000	3.800.000		3.750.000	3.950.000	
76	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 6 -10cm, L=6m	đ/cây	không có thông tin	6m		Nt	Nt	Nt		36.000	3.500				60.000		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
77	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 10 -15cm, L=6m	đ/cây	không có thông tin	6m		Nt	Nt	Nt		60.000	45.000				80.000		
78	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Nt	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất	245.000								
79	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Nt	Nt	Nt	240.000								
80	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Nt	Nt	Nt	230.000								
81	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Nt	Nt	Nt	227.000								
82	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Nt	Nt	Nt	155.000								
83	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Nt	Nt	Nt	235.000								
84	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Nt	Nt	Nt	210.000								
85	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH Lương Việt	Nt	Nt	Nt	250.000								
86	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH Lương Việt	Nt	Nt	Nt	250.000								
87	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH Lương Việt	Nt	Nt	Nt	230.000								
88	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH Lương Việt	Nt	Nt	Nt	210.000								
89	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Lương Việt	Nt	Nt	Nt	180.000								
90	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Lương Việt	Nt	Nt	Nt	230.000								
91	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Lương Việt	Nt	Nt	Nt	220.000								
92	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Nt	Nt	Nt			260.000						
93	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Nt	Nt	Nt			250.000						
94	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Nt	Nt	Nt			235.000						
95	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006	10-30cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Nt	Nt	Nt			170.000						
96	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Nt	Nt	Nt			260.000						
97	Đá xây dựng	Đá Base 1	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Nt	Nt	Giá bán tại nơi sản xuất			235.000						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
98	Đá xây dựng	Đá Base 2	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Nt	Nt	Nt			210.000						
99	Cát xây dựng	Cát nghiền bê tông công nghiệp	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Nt	Nt	Nt			310.000						
100	Cát xây dựng	Cát nghiền xây trát	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Nt	Nt	Nt			300.000						
101	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Nt	Nt	Nt		255.000							
102	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Nt	Nt	Nt		255.000							
103	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Nt	Nt	Nt		250.000							
104	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Nt	Nt	Nt		220.000							
105	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Nt	Nt	Nt		170.000							
106	Đá xây dựng	Base loại 1	m³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Nt	Nt	Nt		225.000							
107	Đá xây dựng	Base loại 2	m³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Nt	Nt	Nt		205.000							
108	Cát xây dựng	Cát nghiền công nghiệp cho bê tông và vữa	m³	TCVN 9205:2012		Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Nt	Nt	Nt		310.000							
109	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Nt	Nt	Nt		259.091							
110	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Nt	Nt	Nt		256.364							
111	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Nt	Nt	Nt		250.000							
112	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Nt	Nt	Nt		227.273							
113	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Nt	Nt	Nt		177.273							
114	Đá xây dựng	Đá base A	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Nt	Nt	Nt		227.273							
115	Đá xây dựng	Đá base B	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Nt	Nt	Nt		185.000							
116	Đá xây dựng	Đá mạt	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Nt	Nt	Nt		163.636							
117	Cát xây dựng	Cát bê tông	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Nt	Nt	Nt			300.000						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
118	Cát xây dựng	Cát xây, trát	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Nt	Nt	Nt			263.636						
119	Cát xây dựng	Cát nghiền cho bê tông	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Nt	Nt	Nt			300.000						
120	Đá xây dựng	Đá nghiền từ sỏi	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Nt	Nt	Nt			150.000						
121	Đá xây dựng	Đá nghiền từ sỏi	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Nt	Nt	Nt			145.000						
122	Cát xây dựng	Cát xây, trát, cát bê tông	m³	TCVN 7570:2006			huyện Văn Bàn, Lào Cai	Nt	Giá bán tại bãi tập kết trên địa bàn huyện do Hợp tác xã Phương Nhung cung cấp				390.000					
123	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Nt	Giá bán tại nơi sản xuất						300.000			
124	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	Nt	Nt						300.000			
125	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	Nt	Nt						290.909			
126	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	Nt	Nt						281.818			
127	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt						209.091			
128	Đá xây dựng	Mạt	m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt						136.364			
129	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Nt	Nt					290.909				
130	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	Nt	Nt					292.909				
131	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	Nt	Nt					281.818				
132	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	Nt	Nt					272.727				
133	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt					181.818				
134	Đá xây dựng	Đá Base B	m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt					240.000				
135	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Hợp tác xã Xuân Thanh	Việt Nam	Nt	Nt								240.000	
136	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	Nt	Nt								230.000	
137	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	Nt	Nt								220.000	
138	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt								150.000	
139	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	m³	TCVN 7570:2006	0,1x1cm	nt	nt	Nt	Nt								240.000	
140	Đá xây dựng	Đá mạt	m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt								100.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
141	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng	nt	Nt	Nt							263.636		
142	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	Nt	Nt							263.636		
143	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	Nt	Nt							254.545		
144	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	Nt	Nt							236.364		
145	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt							160.000		
146	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt							254.545		
147	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt							200.000		
148	Cát xây dựng	Cát xây, trát	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Thành Đạt Lai Châu	nt	Nt	Nt								200.000	
149	Cát xây dựng	Cát xây, trát	m³	TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐT và TM Sơn Lâm	nt	Nt	Nt								200.000	
150	Cát xây dựng	Cát bê tông	m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt								250.000	
151	Cát xây dựng	Cát bê tông	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM DV &XD Nhật Minh	nt	Nt	Nt					180.000				
152	Cát xây dựng	Cát xây, cát trát	m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt					186.000				
153	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	md	TCVN 9366:2012	70x250mm		nt	Vận chuyển trong địa giới hành chính của thị trấn	Giá bán trên địa bàn thị trấn huyện								600.000	
154	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm III	md	TCVN 9366:2012	70x140mm		nt	Nt	Nt								500.000	
155	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	md	TCVN 9366:2012	70x250mm		nt	Nt	Nt		727.273						350.000	
156	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	md	TCVN 9366:2012	70x140mm		nt	Nt	Nt		454.545						300.000	
157	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	m²	TCVN 9366:2012	dày 1,1		nt	Nt	Nt		1.250.000						1.300.000	
158	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	m²	TCVN 9366:2012	dày 1,2		nt	Nt	Nt		1.550.000						1.600.000	
159	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	m²	TCVN 9366:2012	dày 1,4		nt	Nt	Nt		1.850.000						1.900.000	
160	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhựa lõi thép	m²	TCVN 9366:2012			nt	Nt	Nt								1.150.000	
161	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	m²	TCVN 9366:2012	dày 1,3		nt	Nt	Nt								1.600.000	
162	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi, cửa sổ bằng sắt hộp huỳnh tôn kết kính trắng	m²	TCVN 9366:2012	Sắt hộp mạ kẽm, dày 1,2ly, kính trắng dày 5ly		nt	Nt	Nt					1.090.000				
163	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa sắt	md	TCVN 9366:2012	Sắt hộp mạ kẽm, dày 1,2ly		nt	Nt	Nt					81.818				
164	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa hệ nhôm 55 Việt Pháp	m²	TCVN 9366:2012	Dày 1,2 ly; hệ kính an toàn 6,38ly	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm	nt	Không có thông tin	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									1.470.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
165	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa hệ nhôm 55 Việt Pháp	m²	TCVN 9366:2012	Dày 1,4 ly; hệ kính an toàn 6,38ly	nt	nt	Nt	Nt									1.860.000
166	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa hệ nhôm 55 Việt Pháp	m²	TCVN 9366:2012	Dày 2,0 ly; hệ kính an toàn 6,38ly	nt	nt	Nt	Nt									2.380.000
167	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	m²	TCVN 9366:2012	Dày 2,0 ly; hệ kính an toàn 6,38ly	nt	nt	Nt	Nt									2.480.000
168	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Vách kính cố định	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á	Công ty CP tập đoàn Singhal	nt	Nt	Mức giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Công ty TNHH MTV thương mại và đầu tư Sứ Hảo									1.590.000
169	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 1 cánh mở	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									2.057.000
170	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 2 cánh mở	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn)	nt	nt	Nt	Nt									1.943.000
171	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm)	nt	nt	Nt	Nt									2.174.000
172	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	nt	nt	Nt	Nt									2.252.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
173	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ/đi 2 cánh mở lùa.	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bánh xe, chốt sò)	nt	nt	Nt	Nt									1.851.000
174	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Vách cố định.	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	nt	nt	Nt	Nt									1.592.000
175	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa đi 1 cánh mở quay.	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn)	nt	nt	Nt	Nt									2.644.000
176	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa đi 2 cánh mở quay.	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn, chốt âm)	nt	nt	Nt	Nt									2.620.000
177	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	nt	nt	Nt	Nt									2.238.000
178	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm)	nt	nt	Nt	Nt									2.192.000
179	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Vách cố định.	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á	nt	nt	Nt	Nt									1.635.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
180	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, cửa đi 1 cánh mở quay.	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									2.423.000
181	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Cửa đi 2 cánh mở quay.	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									2.837.000
182	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									2.192.000
183	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									2.238.000
184	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng 65*90, Vách dựng nối đố	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm; Độ dày 2,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	nt	nt	Nt	Nt									3.028.000
185	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng nối đố có cửa mở hất 65*90	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện dầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									3.159.000
186	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng dấu đố Nhôm hệ 65*90	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm; Độ dày 2,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	nt	nt	Nt	Nt									2.843.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
187	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng nối đố, Nhôm hệ 52*85	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm Độ dầy 2,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	nt	nt	Nt	Nt									3.028.000
188	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất, Nhôm hệ 52*85	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính dán an toàn Sun glass 6,38mm Độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	nt	nt	Nt	Nt									3.149.000
189	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Khung K200, cánh SC180, cửa đi 2/3/4/5/7 tấm Singhal, - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									6.255.000
190	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Khung K200, cánh SC120 Nhôm Singhal, - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									5.822.000
191	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Khung SK120 , cánh SC180 Nhôm Singhal - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dầy 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									4.866.000
192	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Khung SK120 , cánh SC120 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dầy 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									5.283.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
193	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dầy10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									4.878.000
194	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dầy 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									4.870.000
195	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn S70	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 70mm, giảm âm - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	Nt	Nt									3.060.000
196	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn chống bão G91	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, Bản nan 90mm, - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	nt	nt	Nt	Nt									2.970.000
197	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn SE03	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	Nt	Nt									2.480.000
198	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn G88	m²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 88mm, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	Nt	Nt									2.450.000
199	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn dày 0.35mm	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm	Công ty CP tập doàn Hoa Sen	Việt Nam	Vận chuyển trong địa giới hành chính của thi trấn các huyện	Giá bán trên địa bàn thị trấn các huyện					95.455	100.000			
200	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn dày 0.40mm	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.40mm	nt	nt	nt	nt					104.545	110.000			
201	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	m²	TCVN 9366:2012	Cửa đi	nt	nt	nt	nt				2.500.000					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
202	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	m²	TCVN 9366:2012	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt				2.500.000					
203	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	TCVN 9366:2012	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				900.000					
204	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	TCVN 9366:2012	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				700.000					
205	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	m²	TCVN 9366:2012	Cửa đi	nt	nt	nt	nt		1.545.455		2.200.000					
206	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	m²	TCVN 9366:2012	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt		1.318.182		2.200.000					
207	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	TCVN 9366:2012	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				700.000					
208	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	TCVN 9366:2012	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				500.000					
209	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sắt huỳnh tôn, kính trắng 5ly	m²	TCVN 9366:2012			nt	Nt	Nt		863.636							
210	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	TCVN 9366:2012	Khuôn cửa kép 250cm dày 8cm		nt	Nt	Nt		727.273							
211	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	TCVN 9366:2012	Khuôn cửa đơn 130cm dày 8cm		nt	Nt	Nt		454.545							
212	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	m²	TCVN 9366:2012	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		nt	Nt	Nt		1.545.455							
213	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	m²	TCVN 9366:2012	Cửa sổ Pa nô đặc dày 4cm		nt	Nt	Nt		1.318.182							
214	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	m²	TCVN 9366:2012	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		nt	Nt	Nt		1.318.182							
215	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100, AZ050; xốp 16mm; dày 0.30mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	Không có thông tin	Đại lý phân phối: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
216	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100, AZ050; xốp 16mm; dày 0.35mm, 11 sóng	nt	nt	Nt	Nt	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
217	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100, AZ050; xốp 16mm; dày 0.40mm, 11 sóng	nt	nt	Nt	Nt	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
218	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100, AZ050; xốp 16mm; dày 0.45mm, 11 sóng	nt	nt	Nt	Nt	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
219	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100, AZ050; xốp 16mm; dày 0.50mm, 11 sóng	nt	nt	Nt	Nt	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
220	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xốp 18mm; dày 0.30mm, 11 sóng	nt	nt	Nt	Nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	
221	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xốp 18mm; dày 0.35mm, 11 sóng	nt	nt	Nt	Nt	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
222	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xốp 18mm; dày 0.40mm, 11 sóng	nt	nt	Nt	Nt	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
223	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xốp 18mm; dày 0.45mm, 11 sóng	nt	nt	Nt	Nt	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	
224	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xốp 18mm; dày 0.50mm, 11 sóng	nt	nt	Nt	Nt	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	
225	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.30mm	nt	nt	Nt	Nt	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	
226	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.35mm	nt	nt	Nt	Nt	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
227	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.40mm	nt	nt	Nt	Nt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
228	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.45mm	nt	nt	Nt	Nt	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
229	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.50mm	nt	nt	Nt	Nt	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
230	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100,	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.30mm	nt	nt	Nt	Nt	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
231	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm	nt	nt	Nt	Nt	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	
232	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.40mm	nt	nt	Nt	Nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
233	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm	nt	nt	Nt	Nt	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
234	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.50mm	nt	nt	Nt	Nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
235	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.30mm	nt	nt	Nt	Nt	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	
236	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm	nt	nt	Nt	Nt	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	
237	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.40mm	nt	nt	Nt	Nt	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	
238	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm	nt	nt	Nt	Nt	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	
239	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.50mm	nt	nt	Nt	Nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
240	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.30mm	nt	nt	Nt	Nt	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
241	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm	nt	nt	Nt	Nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
242	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.40mm	nt	nt	Nt	Nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	
243	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm	nt	nt	Nt	Nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	
244	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m²	TCVN 8053:2009	dày 0.50mm	nt	nt	Nt	Nt	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	
245	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,5m, rộng 0,9m	Không có thôngtin	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn các huyện		55.000	57.000	53.750			43.636		
246	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		20.000	22.000	20.000			22.727		
247	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,4m, rộng 0,9m	nt	nt	nt	nt		42.000	45.000	45.000			43.636	40.000	
248	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		17.000	18.000	15.000			22.727	17.000	
249	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc, dày 0,35mm	nt	nt	Vận chuyển trong trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố Lai Châu (trừ địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ))	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thành phố	118.182								
250	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.4mm	nt	nt	nt	nt	127.273								
251	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	140.909								
252	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.3mm	nt	nt	nt	nt	56.364								
253	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.32mm	nt	nt	nt	nt	63.636								
254	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.35mm	nt	nt	nt	nt	68.182								
255	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; day 0.4mm	nt	nt	nt	nt	77.273								
256	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; day 0.45mm	nt	nt	nt	nt	90.909								
257	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xốp 1 mặt tôn	m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	31.818								
258	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xốp 2 mặt tôn	m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	59.091								
259	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.25	m²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727								
260	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.30	m²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	140.909								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
261	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.35	m²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	159.091								
262	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn vân gỗ	m²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727								
263	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần vân gỗ	m²	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt	54.545								
264	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm	nt	nt	nt	nt	27.273								
265	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	31.818								
266	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	36.364								
267	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý	m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc dày 0,35mm	nt	nt	Vận chuyển trong trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn các huyện và trọng thành phố Lai Châu (trừ địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ))	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện và thành phố								178.000	
268	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	170.909							188.000	
269	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,42mm	nt	nt	nt	nt								193.000	
270	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	175.454							198.000	
271	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	m²	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	118.818								
272	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	120.000								
273	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	m²	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	109.091							135.000	
274	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	122.727							145.000	
275	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	m²	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	159.091							220.000	
276	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	168.182							230.000	
277	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm	nt	nt	nt	nt	34.545							38.000	
278	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	38.182							41.000	
279	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng		nt	Vận chuyển trong địa giới hành chính thị trấn các huyện	Giá bán tại thị trấn các huyện							68.182		
280	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng		nt	nt	nt							72.727		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
281	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng		nt	nt	nt							77.273		
282	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng		nt	nt	nt							81.818		
283	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng		nt	nt	nt							95.455		
284	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng		nt	nt	nt							100.000		
285	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng		nt	nt	nt							109.091		
286	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng		nt	nt	nt							68.182		
287	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng		nt	nt	nt							68.182		
288	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng		nt	nt	nt							72.727		
289	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng		nt	nt	nt							81.818		
290	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng		nt	nt	nt							95.455		
291	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng		nt	nt	nt							100.000		
292	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng		nt	nt	nt							109.091		
293	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	m²	TCVN 8053:2009	dày 0,32mm, 11 sóng		nt	nt	nt							72.727		
294	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	m²	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm, 11 sóng		nt	nt	nt							77.273		
295	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	m²	TCVN 8053:2009	dày 0,37mm, 11 sóng		nt	nt	nt							81.818		
296	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	m²	TCVN 8053:2009	dày 0,40mm, 11 sóng		nt	nt	nt							86.364		
297	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm, 11 sóng		nt	nt	nt							92.727		
298	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng	md	TCVN 8053:2009			nt	nt	nt							36.364		
299	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	Không có thôngtin	nt	Vận chuyển trong trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố Lai Châu (trừ địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ))	Là mức giá bán tại trung tâm thành phố	42.727								
300	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/18Lít	TCVN 8652:2020	Lau chùi	Công ty TNHH sơn ALEX	nt	Không có thông tin	Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành	2.128.182								
301	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Lau chùi	nt	nt	nt	nt	340.909								
302	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn bóng	nt	nt	nt	nt	4.470.909								
303	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn bóng	nt	nt	nt	nt	1.337.273								
304	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/1L	TCVN 8652:2020	Sơn bóng	nt	nt	nt	nt	282.727								
305	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ nội thất siêu bóng	nt	nt	nt	nt	5.628.182								
306	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/1L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ nội thất siêu bóng	nt	nt	nt	nt	1.740.909								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
307	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp ALEX	đ/15Lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng chống nóng hiệu quả	nt	nt	nt	nt	4.745.455								
308	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn bóng chống nóng hiệu quả	nt	nt	nt	nt	1.756.364								
309	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp ALEX	đ/1L	TCVN 8652:2020	Sơn bóng chống nóng hiệu quả	nt	nt	nt	nt	389.091								
310	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng	nt	nt	nt	nt	2.153.636								
311	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp ALEX	đ/1L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng	nt	nt	nt	nt	466.364								
312	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng nội thất	nt	nt	nt	nt	1.787.273								
313	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5Lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng nội thất	nt	nt	nt	nt	572.727								
314	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng bóng nội thất NANO	nt	nt	nt	nt	4.380.000								
315	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng bóng nội thất NANO	nt	nt	nt	nt	1.337.273								
316	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn chống kiềm nội thất	nt	nt	nt	nt	2.590.909								
317	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn chống kiềm nội thất	nt	nt	nt	nt	761.818								
318	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO	nt	nt	nt	nt	3.020.000								
319	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO	nt	nt	nt	nt	888.182								
320	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót cao cấp chống kiềm & chống thấm, chống tia cực tím ngoại thất	nt	nt	nt	nt	3.613.636								
321	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn lót cao cấp chống kiềm & chống thấm, chống tia cực tím ngoại thất	nt	nt	nt	nt	1.015.455								
322	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO	nt	nt	nt	nt	4.158.182								
323	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO	nt	nt	nt	nt	1.205.455								
324	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/16L	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	nt	nt	nt	nt	3.463.636								
325	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	nt	nt	nt	nt	1.085.455								
326	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn nhũ vàng	nt	nt	nt	nt	476.364								
327	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/40 kg	TCVN 7239:2003	Bột bả ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt	502.727								
328	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/20 kg	TCVN 7239:2003	Bột bả ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt	274.545								
329	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/40 kg	TCVN 7239:2003	Bột bả nội &ngoại thất	nt	nt	nt	nt	415.455								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
330	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ nội thất	nt	nt	nt	nt	963.636								
331	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ nội thất	nt	nt	nt	nt	340.909								
332	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/15L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ ngoại thất	nt	nt	nt	nt	1.953.636								
333	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ ngoại thất	nt	nt	nt	nt	687.273								
334	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống ngoại thất	nt	nt	nt	nt	2.861.818								
335	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống ngoại thất	nt	nt	nt	nt	893.636								
336	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/17L	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm vượt trội	nt	nt	nt	nt	4.082.727								
337	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm vượt trội	nt	nt	nt	nt	1.290.000								
413	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		nt	Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú	1.989.000								
414	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	568.000								
415	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	2.668.000								
416	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	839.000								
417	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	2.679.000								
418	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	989.000								
419	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	3.879.000								
420	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	1.150.000								
421	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	4.266.000								
422	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	1.288.000								
423	Sơn	Sơn mịn nội	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	839.000								
424	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	3.850.000								
425	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	1.180.000								
426	Sơn	Sơn bóng nội thất Semi	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	4.339.000								
427	Sơn	Sơn bóng nội thất Semi	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	1.379.000								
428	Sơn	Sơn bóng nội thất Semi	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	nt		nt	nt	299.000								
429	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	1.922.000								
430	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	610.000								
431	Sơn	Sơn bóng ngoại Ruby	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	4.668.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
432	Sơn	Sơn bóng ngoại Ruby	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	1.522.000								
433	Sơn	Sơn bóng ngoại Ruby	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	nt		nt	nt	339.000								
434	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại Semi Gold	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	5.680.000								
435	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại Semi Gold	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	1.879.000								
436	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại Semi Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	nt		nt	nt	429.000								
437	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	2.136.000								
438	Sơn	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	3.290.000								
439	Sơn	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	999.000								
440	Sơn	Sơn chống thấm pha màu đặc biệt	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	3.668.000								
441	Sơn	Sơn chống thấm pha màu đặc biệt	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	1.200.000								
442	Sơn	Sơn chống thấm ngược	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	1.325.000								
443	Sơn	Sơn chống thấm ngược	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	nt		nt	nt	295.000								
444	Sơn	Bột bả nội thất	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	nt		nt	nt	398.000								
445	Sơn	Bột bả ngoại thất	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	nt		nt	nt	520.000								
446	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt saphira	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt		nt	nt	4.998.000								
447	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt saphira	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	1.439.000								
448	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt saphira	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	nt		nt	nt	330.000								
449	Sơn	Sơn men sứ Saphira Gold	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	2.066.000								
450	Sơn	Sơn men sứ Saphira Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	nt		nt	nt	555.000								
451	Sơn	Sơn phủ Clean	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	nt		nt	nt	1.360.000								
452	Sơn	Sơn phủ Clean	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	nt		nt	nt	305.000								
453	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Jotashield Bền Màu Toàn Diện	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam	Việt Nam	Vận chuyển trong trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố Lai Châu (trừ địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ))	Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân	614.000								
454	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Jotashield Bền Màu Tối Ưu	nt	nt	nt	nt	577.000								
455	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Jotashield Sạch Vượt Trội	nt	nt	nt	nt	477.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
456	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Jotashield Chống Phai Màu	nt	nt	nt	nt	455.000								
457	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Tough Shield Max Sơn Mờ Ngoại Thất	nt	nt	nt	nt	296.000								
458	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Tough Shield Sơn Mờ Ngoại Thất	nt	nt	nt	nt	172.000								
459	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Waterguard Sơn Chống Thấm	nt	nt	nt	Nt	202.000								
460	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Majestic Sang Trọng	nt	nt	nt	nt	432.000								
461	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng	nt	nt	nt	nt	368.000								
462	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ	nt	nt	nt	nt	368.000								
463	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	nt	nt	nt	nt	268.000								
464	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	nt	nt	nt	nt	259.000								
465	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Essence Trần Chuyên Dụng	nt	nt	nt	nt	189.000								
466	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Essence Dễ Lau Chùi	nt	nt	nt	nt	220.000								
467	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Jotaplast Sơn Mờ Nội Thất	nt	nt	nt	nt	99.000								
468	Sơn	Sơn phủ cho gỗ và kim loại JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Gardex Primer	nt	nt	nt	nt	168.000								
469	Sơn	Sơn phủ cho gỗ và kim loại JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Gardex Bóng Mờ	nt	nt	nt	nt	216.000								
470	Sơn	Sơn phủ cho gỗ và kim loại JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Essence Siêu Bóng	nt	nt	nt	nt	205.000								
471	Sơn	Sơn lót chống kiềm JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Ultra Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	nt	nt	nt	nt	255.000								
472	Sơn	Sơn lót chống kiềm JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp Ngoại Thất	nt	nt	nt	nt	237.000								
473	Sơn	Sơn lót chống kiềm JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Tough Shield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất	nt	nt	nt	nt	193.000								
474	Sơn	Sơn lót chống kiềm JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao cấp Nội Thất	nt	nt	nt	nt	195.000								
475	Sơn	Sơn lót chống kiềm JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Essence Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	nt	nt	nt	nt	185.000								
476	Sơn	Sơn lót chống kiềm JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Xám	nt	nt	nt	nt	149.000								
477	Sơn	Sơn lót chống kiềm JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Đỏ	nt	nt	nt	nt	139.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
478	Sơn	Bột bả	đ/kg	TCVN 7239:2003	Jotun Interior & Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội & Ngoại Thất	nt	nt	nt	nt	13.000								
479	Sơn	Bột bả	đ/kg	TCVN 7239:2003	Jotun Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Ngoại Thất	nt	nt	nt	nt	12.000								
480	Sơn	Bột bả	đ/kg	TCVN 7239:2003	Jotun Interior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội Thất	nt	nt	nt	nt	9.000								
481	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020		nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn các huyện				121.000					
482	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020		nt	nt	nt	nt				139.000					
483	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Mịn nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt				80.222					
484	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng trần cao cấp	nt	nt	nt	nt				108.666					
485	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt				189.777					
486	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt				224.222					
487	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt				140.888					
488	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt				218.222					
489	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt				248.444					
490	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm cao cấp	nt	nt	nt	nt				164.444					
491	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm màu	nt	nt	nt	nt				177.111					
492	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	nt	nt	nt	nt				399.000					
493	Sơn	Sơn nước trong nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà	Tập đoàn sơn Kova	nt	nt	nt			109.091						
494	Sơn	Sơn nước trong nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà	nt	nt	nt	nt			100.364						
495	Sơn	Sơn nước trong nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn bóng cao cấp trong nhà	nt	nt	nt	nt			112.500						
496	Sơn	Sơn nước trong nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn bóng cao cấp trong nhà	nt	nt	nt	nt			104.318						
497	Sơn	Sơn nước trong nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn không bóng trong nhà	nt	nt	nt	nt			75.000						
498	Sơn	Sơn nước trong nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn không bóng trong nhà	nt	nt	nt	nt			67.682						
499	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	nt	nt	nt	nt			180.682						
500	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	nt	nt	nt	nt			164.909						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
501	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn bóng cao cấp ngoài trời	nt	nt	nt	nt			283.636						
502	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn bóng cao cấp ngoài trời	nt	nt	nt	nt			269.318						
503	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời	nt	nt	nt	nt			149.773						
504	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời	nt	nt	nt	nt			137.955						
505	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn không bóng ngoài trời	nt	nt	nt	nt			97.273						
506	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn không bóng ngoài trời	nt	nt	nt	nt			88.000						
507	Sơn	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn màu pha sẵn trong nhà	nt	nt	nt	nt			63.409						
508	Sơn	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn màu pha sẵn trong nhà	nt	nt	nt	nt			55.409						
509	Sơn	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt	nt	nt	nt	nt			87.727						
510	Sơn	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt	nt	nt	nt	nt			81.273						
511	Sơn	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm	nt	nt	nt	nt			114.773						
512	Sơn	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm	nt	nt	nt	nt			106.000						
513	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ	nt	nt	nt	nt			290.909						
514	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ	nt	nt	nt	nt			276.136						
515	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	nt	nt	nt	nt			270.000						
516	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	nt	nt	nt	nt			260.000						
517	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	nt	nt	nt	nt			309.091						
518	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	nt	nt	nt	nt			299.500						
519	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn lót chịu mài mòn	nt	nt	nt	nt			161.136						
520	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn lót chịu mài mòn	nt	nt	nt	nt			299.500						
521	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	Anper	nt	Không có thông tin	Nhà Phân phối Tiến Hon.	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	
522	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	
523	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít/ thùng	nt	nt	nt	nt	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
524	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	
525	Sơn	Lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	
526	Sơn	Lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	
527	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít/ thùng	nt	nt	nt	nt	3.078.000	3.078.000	3.078.000	3.078.000	3.078.000	3.078.000	3.078.000	3.078.000	
528	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	
529	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	
530	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	
531	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	
532	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	
533	Sơn	Sơn mịn nội thất A500	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	
534	Sơn	Sơn mịn nội thất A500	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	
535	Sơn	Sơn mịn nội thất A600	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	
536	Sơn	Sơn mịn nội thất A600	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	
537	Sơn	Sơn bóng nội thất 6in1	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	
538	Sơn	Sơn bóng nội thất 6in1	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	1.204.000	1.204.000	1.204.000	1.204.000	1.204.000	1.204.000	1.204.000	1.204.000	
539	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	5.960.000	5.960.000	5.960.000	5.960.000	5.960.000	5.960.000	5.960.000	5.960.000	
540	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	
541	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	
542	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	2.085.000	2.085.000	2.085.000	2.085.000	2.085.000	2.085.000	2.085.000	2.085.000	
543	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	
544	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	
545	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	
546	Sơn	Sơn mịn ngoai thất P700	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	
547	Sơn	Sơn mịn ngoai thất P700	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	
548	Sơn	Sơn mịn ngoai thất P800	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	
549	Sơn	Sơn mịn ngoai thất P800	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	974.000	974.000	974.000	974.000	974.000	974.000	974.000	974.000	
550	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	6.682.000	6.682.000	6.682.000	6.682.000	6.682.000	6.682.000	6.682.000	6.682.000	
551	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
552	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	
553	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	
554	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	
555	Sơn	Bột bả ngoại thất	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	974.000	974.000	974.000	974.000	974.000	974.000	974.000	974.000	
556	Sơn	Bột bả nội thất	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	747.000	747.000	747.000	747.000	747.000	747.000	747.000	747.000	
557	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.481.000	4.481.000	4.481.000	4.481.000	4.481.000	4.481.000	4.481.000	4.481.000	
558	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	
559	Sơn	Chống thấm màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	
560	Sơn	Chống thấm màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	1.441.000	1.441.000	1.441.000	1.441.000	1.441.000	1.441.000	1.441.000	1.441.000	
561	Sơn	Clear bóng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.294.000	4.294.000	4.294.000	4.294.000	4.294.000	4.294.000	4.294.000	4.294.000	
562	Sơn	Clear bóng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	1.263.000	1.263.000	1.263.000	1.263.000	1.263.000	1.263.000	1.263.000	1.263.000	
563	Sơn	Giả đá	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	
564	Sơn	Sơn nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	
565	Sơn	Sơn nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	
566	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam	Không có thông tin	Là mức giá bán tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	230.000	228.000	230.000	228.000	240.000	240.000	235.000	235.000	
567	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	40W	nt	nt	nt	nt	200.000	195.000	200.000	195.000	210.000	210.000	200.000	195.000	
568	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	30W	nt	nt	nt	nt	160.000	155.000	160.000	156.000	170.000	170.000	160.000	155.000	
569	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	20W	nt	nt	nt	nt	100.000	95.000	100.000	98.000	110.000	105.000	100.000	100.000	
570	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	15W	nt	nt	nt	nt	85.000	78.000	80.000	80.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
571	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	12W	nt	nt	nt	nt	70.000	63.936	65.000	70.000	80.000	80.000	75.000	75.000	
573	Vật tư thiết bị điện	Bóng tuýp led 1,2m	đ/cái	TCVN 8782:2017		nt	nt	nt	nt	145.000	142.000	145.000	140.000					
579	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x4mm	Công ty Cơ điện Trần Phú	nt	nt	nt	26.500	26.000	26.300	27.000	28.000	28.000	27.300	27.000	
580	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x2,5mm	nt	nt	nt	nt	17.500	17.000	17.500	18.000	18.519	20.000	18.500	18.000	
581	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,5mm	nt	nt	nt	nt	11.500	10.500	11.500	12.000	13.000	13.000	12.500	12.000	
582	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,0mm	nt	nt	nt	nt	7.900	7.500	7.900	8.300	10.000	10.000	9.500	9.000	
583	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x0,75mm	nt	nt	nt	nt	6.700	6.500	6.700	7.000	8.500	8.500	7.800	7.300	
584	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú 2x10	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn den	nt	nt	nt	nt	55.000	52.000	55.000	58.000	75.926	60.000	58.000	57.000	
585	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú 2x6	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn den	nt	nt	nt	nt	38.000	35.000	38.500	40.000	34.259	45.000	42.000	40.000	
586	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 1 pha <=50Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	65.000	63.936	64.000	63.000	70.000	68.000	65.000	64.000	
587	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 3 pha <=100Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	105.000	100.000	102.000	100.000	110.000	108.000	105.000	104.000	
588	Vật tư thiết bị điện	Băng tan	đ/cái	không có thông tin			nt	nt	nt	7.000	6.364	6.800	6.500	9.000	8.500	8.000	8.000	
589	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 1 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	14.000	12.909	13.000	12.600	16.000	15.000	14.500	14.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
590	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 2 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	16.000	13.636	14.500	14.000	18.000	18.000	17.500	17.000	
591	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2018	Ap 1 pha C50a	Sino	nt	nt	nt	70.000	65.000	70.000	65.000	75.000	74.000	72.000	70.000	
592	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2019	Ap 1 pha C40a	Sino	nt	nt	nt	65.000	60.000	65.000	62.000	70.000	70.000	68.000	67.000	
593	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2020	Ap 1 pha C32a	Sino	nt	nt	nt	50.000	45.000	50.000	45.000	55.000	54.000	52.000	50.000	
594	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2021	Ap 1 pha C20a	Sino	nt	nt	nt	40.000	38.000	38.000	36.000	45.000	43.000	40.000	40.000	
595	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2022	Ap 1 pha C16a	Sino	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000	40.000	38.000	37.000	
596	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2023	Ap 2 pha 2C50a	Sino	nt	nt	nt	120.000	105.000	110.000	110.000	130.000	128.000	125.000	125.000	
597	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2024	Ap 2 pha 2C40a	Sino	nt	nt	nt	110.000	100.000	105.000	105.000	115.000	114.000	110.000	11.000	
598	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2025	Ap 2 pha 2C32a	Sino	nt	nt	nt	100.000	95.000	100.000	100.000	100.000	95.000	100.000	110.000	
599	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2026	Ap 2 pha 2C20a	Sino	nt	nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	95.000	95.000	93.000	93.000	
600	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2027	Ap 2 pha 2C16a	Sino	nt	nt	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
601	Vật tư thiết bị điện	Mặt công tác	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	12.000	11.000	11.500	12.000	14.500	13.500	12.000	12.000	
602	Vật tư thiết bị điện	Mặt 1 công tác 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	48.000	45.000	42.000	
603	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 công tác 1 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	49.000	45.000	42.000	
604	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	50.000	48.000	50.000	45.000	55.000	54.000	53.000	52.000	
605	Vật tư thiết bị điện	Mặt 3 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	55.000	50.000	52.000	54.000	60.000	60.000	58.000	56.000	
606	Vật tư thiết bị điện	Hạt công tắc	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	14.000	13.500	12.000	12.000	
607	Vật tư thiết bị điện	Đế nổi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	7.000	6.000	7.000	7.000	9.000	8.000	7.000	7.000	
608	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đơn	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	8.000	7.000	7.500	7.500	9.000	8.000	7.000	7.000	
609	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	12.000	11.500	12.000	12.000	14.000	14.000	13.000	13.000	
610	Vật tư thiết bị điện	Ổ cắm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	43.000	40.909	42.000	40.500	50.000	50.000	45.000	45.000	
611	Vật tư thiết bị điện	Hộp số quạt trần	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	130.000	127.273	130.000	128.000	135.000	134.000	132.000	130.000	
612	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần sải cánh 14mm (cánh nhôm)+hộp số	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	850.000	818.182	830.000	825.000	900.000	900.000	830.000	825.000	
613	Vật tư thiết bị điện	Tủ điện	đ/bộ	TCVN 9206:2012	300x200x150		nt	nt	nt	135.000	127.273	130.000	128.000	140.000	135.000	130.000	128.000	
614	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D16		nt	nt	nt	2.500	2.000	1.900	1.950	3.000	3.000	2.000	1.950	
615	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D20		nt	nt	nt	3.000	2.500	2.500	2.000	3.500	3.400	3.000	2.800	
616	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D25		nt	nt	nt	3.200	3.000	3.100	3.000	4.000	3.900	3.600	3.400	
617	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	40x20mm		nt	nt	nt	60.000	60.000	60.000	60.000	65.000	65.000	63.000	63.000	
618	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	28x10mm		nt	nt	nt	45.000	45.000	45.000	45.000	48.000	48.000	45.000	45.000	
619	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	18x10mm		nt	nt	nt	30.000	30.000	30.000	30.000	35.000	35.000	30.000	30.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
620	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần vina Wind	đ/bộ	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	880.000	800.000	860.000	850.000	880.000	800.000	860.000	850.000	
621	Vật tư thiết bị điện	Quạt treo tường VinaWin	đ/bộ	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	550.000	500.000	530.000	520.000	550.000	500.000	530.000	520.000	
622	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	đ/bộ	TCVN 12648:2020		Viglacera	nt	nt	nt	200.000	187.000	200.000	195.000	210.000	220.000	195.000	195.000	
623	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	đ/bộ	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	880.000	850.000	860.000	855.000	880.000	900.000	860.000	855.000	
624	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD1	nt	nt	nt	nt	830.000	820.000	830.000	825.000	850.000	900.000	840.000	830.000	
625	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	đ/cái	TCVN 12648:2020	CA2	nt	nt	nt	nt	1.140.000	1.130.000	1.140.000	1.130.000	1.200.000	1.230.000	1.800.000	1.750.000	
626	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD21	nt	nt	nt	nt	1.120.000	1.110.000	1.120.000	1.110.000	1.190.000	1.200.000	1.160.000	1.150.000	
627	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu VI3N	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VU6	nt	nt	nt	nt	1.200.000	1.190.000	1.200.000	1.190.000	1.250.000	1.280.000	1.200.000	1.190.000	
628	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	đ/bộ	TCVN 12648:2020	BS418	nt	nt	nt	nt	880.000	870.000	880.000	870.000	900.000	930.000	880.000	870.000	
629	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lửng Viglacera V39	đ/bộ	TCVN 12648:2020	V39	nt	nt	nt	nt	950.000	940.000	950.000	940.000	1.000.000	1.050.000	950.000	940.000	
630	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN CẦU VIGLACERA 2 KHỐI VI28	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm	nt	nt	nt	nt	1.650.000	1.640.000	1.650.000	1.610.000	1.750.000	1.800.000	1.650.000	1.640.000	
631	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN CẦU VIGLACERA 2 KHỐI VI44	đ/bộ	TCVN 12648:2020	375 x 765 x 750cm	nt	nt	nt	nt	1.590.000	1.550.000	1.590.000	1.540.000	1.650.000	1.700.000	1.600.000	1.580.000	
632	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN TIỂU NAM VIGLACERA TT1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	TT1	nt	nt	nt	nt	450.000	440.000	450.000	445.000	500.000	550.000	450.000	445.000	
633	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN TIỂU NAM VIGLACERA T1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	T1, tự động xả nước cảm ứng	nt	nt	nt	nt	1.450.000	1.435.000	1.450.000	1.440.000	1.550.000	1.600.000	1.500.000	1.450.000	
634	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	VAN XẢ TIỂU NHÂN VIGLACERA VGHX05	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	830.000	825.000	835.000	830.000	900.000	950.000	835.000	830.000	
635	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN TIỂU NỮ VIGLACERA VB5	đ/bộ	TCVN 12648:2020	470 x 343 x 385cm	nt	nt	nt	nt	950.000	940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.050.000	950.000	950.000	
636	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	VÒI RỬA BÁT VIGLACERA VG706	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	600.000	550.000	580.000	570.000	700.000	750.000	650.000	600.000	
637	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	VÒI RỬA BÁT VIGLACERA VG701	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	1.350.000	1.300.000	1.320.000	1.310.000	1.450.000	1.500.000	1.380.000	1.350.000	
638	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	XỊT VỆ SINH VIGLACERA VG826	đ/cái	TCVN 12648:2020	dùng cho nhà vệ sịnh và bồn cầu,chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng min dễ vệ sinh	nt	nt	nt	nt	190.000	185.000	190.000	190.000	210.000	250.000	200.000	195.000	
639	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 10(7/Compact)	Cadisun	nt	nt	Giá bán tại địa bàn tỉnh Lai Châu									318.889
640	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 16(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									315.077
641	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 25(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									315.001

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
642	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 35(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									314.710
643	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 50(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									315.589
644	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 70(19/Compact)	nt	nt	nt	nt									315.045
645	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 95(19/Compact)	nt	nt	nt	nt									314.960
646	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x16 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									45.935
647	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x25 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									71.200
648	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x35 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									98.395
649	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x50 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									134.636
650	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x70 (V-75)(19/Compact)	nt	nt	nt	nt									192.008
651	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x95 (V-75)(19/Compact)	nt	nt	nt	nt									266.457
652	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt									194.836
653	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt									269.457
654	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt									338.622
655	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt									420.419
656	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									522.998
657	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt									687.818
658	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x300(37/compact)	nt	nt	nt	nt									859.437
659	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x400(61/compact)	nt	nt	nt	nt									1.113.153
660	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x4(7/0.85)	nt	nt	nt	nt									29.187
661	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x6(7/1.04)	nt	nt	nt	nt									42.926
662	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									66.100
663	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt									177.522

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
664	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt									272.557
665	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x35+1x16(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt									355.182
666	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x50+1x25(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt									493.620
667	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x70+1x35(19/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt									698.402
668	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x95+1x50(19/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt									953.640
669	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x120+1x70(19/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt									1.222.364
670	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x95(19/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt									1.542.980
671	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x120(19/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt									1.613.034
672	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x120(37/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt									1.925.409
673	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120(37/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt									2.422.439
674	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x150(37/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt									2.504.574
675	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x6(7/1.05)	nt	nt	nt	nt									80.680
676	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									126.721
677	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									192.641
678	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									298.974
679	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt									409.856
680	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	nt	nt	nt									557.937
681	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt									795.288

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
682	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.088.386
683	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x4.0(7/0.85)	nt	nt	nt	nt									35.990
684	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x6.0(7/1.05)	nt	nt	nt	nt									49.307
685	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x7.0(7/1.13)	nt	nt	nt	nt									56.041
686	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x10(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									72.839
687	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x11(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									76.804
688	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x50(19/compact)	nt	nt	nt	nt									153.577
689	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt									214.089
690	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt									288.819
691	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x120(37/compact)	nt	nt	nt	nt									359.352
692	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x150(37/compact)	nt	nt	nt	nt									442.902
693	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									547.005

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
694	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x4(7/0.85)	nt	nt	nt	nt									38.137
695	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x6(7/1.05)	nt	nt	nt	nt									51.232
696	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									75.448
697	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									111.221
698	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x6+1x4(7/1.05-7/0.85)	nt	nt	nt	nt									84.014
699	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6(7/compact-7/1.05)	nt	nt	nt	nt									125.403
700	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									189.314
701	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									285.267
702	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									369.387
703	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									509.620
704	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									732.264
705	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									769.868

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
706	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									990.541
707	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.263.931
708	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.593.555
709	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120(37/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.980.733
710	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150(37/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									2.565.615
711	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150(37/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									3.088.371
712	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									137.540
713	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									206.707
714	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									312.593
715	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt									425.589
716	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x50(7/compact)	nt	nt	nt	nt									576.650
717	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt									830.428

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
718	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.126.412
719	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.410.393
720	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.747.232
721	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									2.168.002
722	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt									2.837.533
723	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt									4.737
724	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x2.5 (50/0.24)	nt	nt	nt	nt									7.686
725	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt									12.177
726	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt									18.617
727	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x10.0(140/0.3)	nt	nt	nt	nt									32.895
728	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x0.75(30/0.177)	nt	nt	nt	nt									6.118
729	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.0(30/0.2)	nt	nt	nt	nt									7.525
730	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt									10.388
731	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x2.5(50/0.24)	nt	nt	nt	nt									16.773

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
732	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt									26.504
733	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt									39.861
734	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC …. Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 2x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt									28.588
735	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC …. Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 2x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt									42.581
736	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC …. Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt									16.187
737	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC …. Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x2.5(50/0.24)	nt	nt	nt	nt									26.408
738	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC …. Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt									40.684
739	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….Điện áp: 0,45/0,75 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x1.5(1/1.38)	nt	nt	nt	nt									4.857
740	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….Điện áp: 0,45/0,75 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x2.5(1/1.75)	nt	nt	nt	nt									7.714
741	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….Điện áp: 0,45/0,75 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x4.0(1/2.25)	nt	nt	nt	nt									12.525
742	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….Điện áp: 0,45/0,75 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x6.0(1/2.77)	nt	nt	nt	nt									18.756
743	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									77.723
744	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt									105.849
745	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x50(7/compact)	nt	nt	nt	nt									142.907
746	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)(7/0.52)	nt	nt	nt	nt									18.212

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
747	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)(7/0.67)	nt	nt	nt	nt									25.287
748	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)(7/0.85)	nt	nt	nt	nt									36.170
749	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x6.0(7/1.04)	nt	nt	nt	nt									49.087
750	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									73.165
751	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x6.0(7/1.04)	nt	nt	nt	nt									69.837
752	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									105.566
753	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									155.216
754	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									238.178
755	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5(7/0.85_ 7/0.67)	nt	nt	nt	nt									61.343
756	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0(7/1.04-7/0.85)	nt	nt	nt	nt									84.206
757	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x10x1x6.0(7/compact-7/1.04)	nt	nt	nt	nt									126.191
758	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x16+1x10(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									190.446
759	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x25+1x16(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									288.990
760	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x50+1x35(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									543.342
761	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x70+1x35(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									725.120

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
762	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x95+1x50(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									983.379
763	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x120+1x70(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.254.902
764	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x150+1x70(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.505.155
765	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x150+1x120(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.653.223
766	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x185+1x95(37/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.899.820
767	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x6.0(7/1.04)	nt	nt	nt	nt									90.332
768	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									138.055
769	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									206.365
770	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									317.223
771	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt									431.005
772	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x50(7/compact)	nt	nt	nt	nt									581.419
773	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x70 (V-75)(19/compact)	nt	nt	nt	nt									23.104
774	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x95 (V-75)(19/compact)	nt	nt	nt	nt									31.505
775	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x120 (V-75)(19/compact)	nt	nt	nt	nt									38.893
776	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x150 (V-75)(19/compact)	nt	nt	nt	nt									47.976
777	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x185 (V-75)(37/compact)	nt	nt	nt	nt									59.711
778	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x240 (V-75)(37/compact)	nt	nt	nt	nt									76.708

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
779	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									64.104
780	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 240(37/compact)	nt	nt	nt	nt									82.206
781	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 300(37/compact)	nt	nt	nt	nt									100.503
782	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 400(61/compact)	nt	nt	nt	nt									132.431
783	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt									215.166
784	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									264.912
785	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt									337.087
786	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt									221.206
787	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt									267.241
788	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									322.311
789	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt									405.015
790	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x300(37/compact)	nt	nt	nt	nt									487.534
791	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 2x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									13.601
792	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 2x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									18.757
793	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 2x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt									24.242

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
794	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									25.888
795	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									36.477
796	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt									47.413
797	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x50(7/compact)	nt	nt	nt	nt									64.432
798	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt									89.653
799	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt									121.963
800	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt									150.797
801	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt									184.185
802	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									228.189
803	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt									293.087
804	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt									216.638
805	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt									281.438
806	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt									361.792
807	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt									436.045

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
808	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									522.476
809	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									637.522
810	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									810.469
811	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt									734.549
812	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt									940.927
813	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt									1.189.882
814	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt									1.421.868
815	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									1.689.051
816	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									2.072.848
817	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									2.615.663
818	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt									253.581

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
819	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt									321.838
820	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt									403.674
821	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt									480.703
822	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									566.946
823	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									683.439
824	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									860.406
825	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DATA/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt									295.941
826	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DATA/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt									364.474
827	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DATA/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt									449.618
828	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DATA/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt									527.411
829	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DATA/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									617.065

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
830	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DATA/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									735.733
831	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DATA/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									915.780
832	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DATA/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV(37/3.6)	nt	nt	nt	nt									1.104.721
833	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt									884.301
834	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt									1.132.528
835	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt									1.395.798
836	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt									1.631.076
837	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									1.905.847
838	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									2.267.082
839	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									2.817.319

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
840	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV(37/3.6)	nt	nt	nt	nt									3.393.416
841	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/ DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x400 (40.5)kV(61/3.3)	nt	nt	nt	nt									4.226.428
842	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt									532.846
843	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									587.499
844	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									692.263
845	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									798.978
846	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV(37/3.6)	nt	nt	nt	nt									893.893
847	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DATA/PVC -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									250.978
848	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DATA/PVC -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									274.295
849	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DATA/PVC -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									308.928

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
850	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DATA/PVC -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV(37/3.6)	nt	nt	nt	nt									340.336
851	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									809.593
852	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									886.123
853	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									998.684
854	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV(37/3.6)	nt	nt	nt	nt									1.102.820
855	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV(61/3.3)	nt	nt	nt	nt									1.256.011
856	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									30.283
857	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 70/11-2.5(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									39.459
858	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 95/16-2.5(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									51.879
859	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									61.037
860	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/27-2.5(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt									62.863

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
861	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19-2.5(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt									71.980
862	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									37.913
863	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									48.072
864	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									61.431
865	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									71.149
866	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/27-4.3(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt									73.009
867	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt									82.702
868	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									41.225
869	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-2.5(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									50.725
870	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-2.5(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									63.371
871	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									72.267
872	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/27-2.5(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt									73.638

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
873	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/19-2.5(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt									83.669
874	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2/IEC 60502-2	AsXE/S 185/24-2.5(7/2.1-24/3.15)	nt	nt	nt	nt									100.051
875	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	đ/m	TCVN 5935- 2/IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									49.124
876	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									59.378
877	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									73.051
878	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									82.912
879	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/27-4.3(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt									84.786
880	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt									95.297
881	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 50/8.0(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									81.773
882	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 70/11(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									81.415
883	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 95/16(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									81.320
884	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 120/19(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									84.237
885	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 150/24(7/2.1-26/2.7)	nt	nt	nt	nt									83.236
886	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 185/29(7/2.3-26/2.98)	nt	nt	nt	nt									83.394
887	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 185/128(37/2.1-54/2.1)	nt	nt	nt	nt									64.750
888	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 240/32(7/2.4-24/3.6)	nt	nt	nt	nt									85.080
889	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 300/39(7/2.65-24/4)	nt	nt	nt	nt									84.568

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
890	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 2320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	Là mức giá bán đến chân công trình									900.000
891	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 3320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	nt									1.257.000
892	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 4320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	nt									2.370.000
893	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 6330x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	nt									4.680.000
894	Vật tư công trình giao thông	Tấm đầu, cuối mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	nt									585.000
895	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D113x15000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	nt									525.000
896	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x1450x4,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	nt									1.150.000
897	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x4,5x1000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	nt									800.000
898	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x4,5x2000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	nt									1.365.000
899	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D126,8x4,5x700mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	nt									345.000
900	Vật tư công trình giao thông	Trụ U160x160x5x1750mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	nt									1.404.000
901	Vật tư công trình giao thông	Nắp bịt đầu cột	đ/cái	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	nt									22.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
902	Vật tư công trình giao thông	Đệm cột 300x70x5mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	nt									72.000
903	Vật tư công trình giao thông	Tấm đệm chữ U160x160x320mm	đ/cái	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		nt	nt	nt									255.000
904	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x30-35mm	đ/cái	TCVN 1916:1995	mạ kẽm điện phân		nt	nt	nt									5.850
905	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x150-380mm	đ/cái	TCVN 1916:1995	mạ kẽm điện phân		nt	nt	nt									42.000
906	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x40mm	đ/cái	TCVN 1916:1995	mạ kẽm điện phân		nt	nt	nt									9.750
907	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x180mm	đ/cái	TCVN 1916:1995	mạ kẽm điện phân		nt	nt	nt									22.500
908	Vật tư công trình giao thông	Bulong M19x180mm	đ/cái	TCVN 1916:1995	mạ kẽm điện phân		nt	nt	nt									27.000
909	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x180mm	đ/cái	TCVN 1916:1995	mạ kẽm điện phân		nt	nt	nt									28.500
910	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019),		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu									3.286.000
911	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.100.000
912	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.320.000
913	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									5.990.000
914	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.608.000
915	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.774.000
916	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.135.000
917	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.721.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
918	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.982.000
919	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.250.000
920	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.980.000
921	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.484.000
922	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.377.000
923	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX - 100W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.385.000
924	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.952.000
925	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									9.385.000
926	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									10.797.000
927	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.710.000
928	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									7.160.000
929	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									7.510.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
930	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.010.000
931	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									1.015.000
932	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.955.000
933	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.641.000
934	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.345.000
935	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									1.936.000
936	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.510.000
937	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.239.000
938	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.817.200
939	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-70W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.980.000
940	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.390.000
941	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-90W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.121.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
942	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.177.000
943	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.585.000
944	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.774.000
945	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) (QCVN 19:2019/BKHCN)		nt	nt	nt	nt									3.258.000
946	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.235.000
947	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)		nt	nt	nt	nt									3.721.000
948	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.797.000
949	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.328.000
950	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.850.000
951	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.018.000
952	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.070.000
953	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.536.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
954	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.050.000
955	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.881.000
956	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.280.000
957	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									8.480.000
958	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.190.000
959	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.540.000
960	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									5.860.000
961	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.150.000
962	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.440.000
963	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.880.000
964	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.430.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
965	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									14.650.000
966	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									9.120.000
967	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									10.230.000
968	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.297.000
969	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.395.000
970	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.795.000
971	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02- 400w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.155.000
972	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.995.000
973	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.952.000
974	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									14.167.800
975	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									16.667.800
976	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									300.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
977	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									325.000
978	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									343.000
979	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									500.000
980	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.985.000
981	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.480.000
982	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông m³0, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									9.860.000
983	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông m³0, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.850.000
984	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.115.000
985	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.685.000
986	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.120.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
987	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.116.000
988	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.147.000
989	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.905.000
990	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.699.000
991	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.900.000
992	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.952.000
993	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.794.000
994	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.645.000
995	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.534.000
996	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.689.000
997	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.513.000
998	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.178.000
999	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.026.000
1000	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.758.000
1001	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.524.000
1002	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									972.000
1003	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									834.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1004	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.717.000
1005	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.386.000
1006	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.358.000
1007	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.717.000
1008	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.993.000
1009	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.593.900
1019	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.731.000
1020	Vật tư ngành điện	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.766.000
1021	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.157.000
1022	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.595.000
1023	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									961.000
1024	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.340.000
1025	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									686.000
1026	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.013.000
1027	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.079.000
1028	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.699.000
1029	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.378.000
1030	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.617.000
1031	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.650.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1032	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.950.000
1033	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.500.000
1034	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.897.000
1035	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.262.000
1036	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.328.000
1037	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.156.000
1038	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.858.000
1039	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.735.000
1040	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.404.000
1041	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.033.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1042	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.365.000
1043	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.043.000
1044	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.255.000
1045	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									97.400.000
1046	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									109.400.000
1047	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									119.400.000
1048	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									134.000.000
1049	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									158.000.000
1050	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									16.500.000
1051	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									18.520.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1052	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									23.530.000
1053	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									24.521.000
1054	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									27.520.000
1055	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									29.670.000
1056	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									33.500.000
1057	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.900.000
1058	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.300.000
1059	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									10.600.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1060	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									13.000.000
1061	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									10.600.000
1062	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.670.000
1063	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									450.000
1064	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.140.000
1065	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									9.535.000
1066	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.056.000
1067	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 2 x D300	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.560.000
1068	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.060.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1069	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.970.000
1070	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.900.000
1071	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.180.000
1072	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.620.000
1073	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.835.000
1074	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.295.000
1075	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.000.000
1076	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.900.000
1077	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.950.000
1078	Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									52.500.000
1079	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									32.500.000
1080	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									11.850.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1081	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.450.000
1082	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									13.950.000
1083	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.850.000
1084	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									14.950.000
1085	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									18.950.000
1086	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136,	Philips	nt	nt	nt									9.675.000
1087	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt									9.797.000
1088	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt									9.990.000
1089	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt									10.973.000
1090	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt									11.933.000
1091	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt									11.170.000
1092	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt									13.183.000
1093	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt									19.011.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1094	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt									21.869.000
1095	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt									20.057.000
1096	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt									22.361.000
1097	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt									11.546.000
1098	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt									11.902.000
1099	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt									12.183.000
1100	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt									13.393.000
1101	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt									17.231.000
1102	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt									14.427.000
1103	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt									20.713.000
1104	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt									23.218.000
1105	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt									21.320.000
1106	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt									23.541.000
1107	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt									12.352.000
1108	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt									13.657.000
1109	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									22.516.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1110	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									22.527.000
1111	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									25.664.000
1112	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									26.371.000
1113	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									27.077.000
1114	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	419x265x85	nt	nt	nt	nt									13.439.000
1115	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt									16.884.000
1116	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt									17.059.000
1117	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									28.968.000
1118	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									31.040.000
1119	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									13.224.400
1120	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									17.939.300
1121	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									24.838.900
1122	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									31.240.200
1123	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									55.197.500
1124	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									10.500.400
1125	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									16.386.400
1126	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									25.170.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1127	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	nt	nt	nt									3.315.816
1128	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									3.818.178
1129	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									4.819.500
1130	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									4.725.540
1131	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									5.840.100
1132	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									6.180.300
1133	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									6.747.300
1134	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									7.348.320
1135	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									3.783.024
1136	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									4.774.140
1137	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									5.750.514

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1138	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									6.711.012
1139	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									7.610.274
1140	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									8.539.020
1141	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.780.380
1142	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.472.120
1143	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.837.080
1144	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.698.920
1145	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.731.618
1146	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.233.980
1147	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.190.700
1148	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.621.620
1149	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.998.000
1150	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.197.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1151	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.322.000
1152	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									10.905.678
1153	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									11.696.076
1154	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									12.170.088
1155	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									12.801.726
1156	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									11.220.930
1157	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									12.011.328
1158	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									12.644.100
1159	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									13.118.112
1160	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									19.083.600
1161	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									21.384.000
1162	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									22.725.360
1163	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									30.882.948
1164	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									44.838.360
1165	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									4.354.560
1166	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									4.932.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1167	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									6.293.700
1168	Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									10.035.900
1169	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									5.386.500
1170	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									5.329.800
1171	Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									10.773.000
1172	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.530.900
1173	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.676.700
1174	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.154.600
1175	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.891.700
1176	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.190.700
1177	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.587.600
1178	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.417.500
1179	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.644.300
1180	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.984.500
1181	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.891.700
1182	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.181.991
1183	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.924.171
1184	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.322.750
1185	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.664.900
1186	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.324.700
1187	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	nt	nt	nt	nt									8.748.000
1188	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.910.000
1189	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.018.000
1190	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.666.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1191	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									10.584.000
1192	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									11.880.000
1193	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									12.582.000
1194	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									13.878.000
1195	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									14.580.000
1196	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									16.740.000
1197	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									17.820.000
1198	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.328.800
1199	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.534.000
1200	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.750.000
1201	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.966.000
1202	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.182.000
1203	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.506.000
1204	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.100.000
1205	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.018.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1206	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.622.800
1207	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.801.000
1208	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.919.800
1209	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									10.632.600
1210	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									11.642.400
1211	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									13.068.000
1212	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									13.840.200
1213	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									15.265.800
1214	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									16.038.000
1215	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									18.414.000
1216	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									19.602.000
1217	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.961.680
1218	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.187.400
1219	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.425.000
1220	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.662.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1221	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.900.200
1222	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.256.600
1223	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.910.000
1224	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.919.800
1225	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70;	nt	nt	nt	nt									4.881.600
1226	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									5.370.840
1227	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.110.640
1228	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.388.200
1229	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.669.000
1230	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.365.600
1231	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.686.360
1232	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.008.200
1233	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.590.320
1234	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.947.800
1235	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.573.120
1236	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.972.720

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1237	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									10.470.600
1238	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70;	nt	nt	nt	nt									11.518.200
1239	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80	nt	nt	nt	nt									11.394.000
1240	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									11.826.000
1241	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									12.042.000
1242	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									13.446.000
1243	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									13.878.000
1244	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									14.040.000
1245	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									14.742.000
1246	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									16.038.000
1247	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									16.794.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1248	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									18.900.000
1249	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									19.980.000
1250	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									9.568.800
1251	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									9.774.000
1252	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									9.990.000
1253	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									10.206.000
1254	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									10.422.000
1255	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									10.746.000
1256	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									11.718.000
1257	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80;	nt	nt	nt	nt									8.370.000
1258	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.374.400
1259	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									11.232.000
1260	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									13.500.000
1261	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									16.740.000
1262	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									21.060.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1263	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									24.300.000
1264	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									25.380.000
1265	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									27.540.000
1266	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									29.700.000
1267	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	Cái	TCVN 5828:1994		nt	nt	nt	nt									986.580
1268	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									657.720
1269	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500 mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									619.164
1270	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525 mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									580.608
1271	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675 mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									814.212
1272	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									3.969.000
1273	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác m³0x1750x20T	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									17.633.700
1274	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									18.392.346
1275	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									14.742.000
1276	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									17.649.576
1277	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									14.175.000
1278	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái	không có thông tin		nt	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu									86.400.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1279	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	1000L nằm	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		2.300.000							
1280	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	1200L Đứng	nt	nt	nt	nt		2.545.455							
1281	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	1500L nằm	nt	nt	nt	nt		4.500.000							
1282	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	15000L đứng	nt	nt	nt	nt		4.200.000							
1283	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	2000L nằm	nt	nt	nt	nt		5.500.000							
1284	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	2000L đứng	nt	nt	nt	nt		5.000.000							
1285	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	3000L nằm	nt	nt	nt	nt		7.500.000							
1286	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Tân Thành	Cái	TCVN 5834:1994	2000L ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	nt	nt	nt				5.100.000					
1287	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Tân Thành	Cái	TCVN 5834:1994	2000L đứng	nt	nt	nt	nt				4.800.000					
1288	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Tân Thành	Cái	TCVN 5834:1994	1500Lngang	nt	nt	nt	nt				4.100.000					
1289	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Tân Thành	Cái	TCVN 5834:1994	1500L đứng	nt	nt	nt	nt				3.800.000					
1290	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Tân Thành	Cái	TCVN 5834:1994	1200Lngang	nt	nt	nt	nt				3.600.000					
1291	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Tân Thành	Cái	TCVN 5834:1994	1200L đứng	nt	nt	nt	nt				2.800.000					
1292	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	310 Đ	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Đại lý phân phối: Chi nhánh Công ty Cổ phần kim khí và gia dụng Tân Á Đại Thành tại Lai Châu	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909	
1293	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	500 Đ	nt	nt	nt	nt	2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455	
1294	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	700 Đ	nt	nt	nt	nt	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	
1295	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1000 Đ	nt	nt	nt	nt	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	
1296	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1200 Đ	nt	nt	nt	nt	5.026.364	5.026.364	5.026.364	5.026.364	5.026.364	5.026.364	5.026.364	5.026.364	
1297	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1300 Đ	nt	nt	nt	nt	5.326.364	5.326.364	5.326.364	5.326.364	5.326.364	5.326.364	5.326.364	5.326.364	
1298	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1500 (1140)	nt	nt	nt	nt	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	
1299	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1500 (980)	nt	nt	nt	nt	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	
1300	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	2000 (1340)	nt	nt	nt	nt	8.899.091	8.899.091	8.899.091	8.899.091	8.899.091	8.899.091	8.899.091	8.899.091	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1301	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	2000 (1140)	nt	nt	nt	nt	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	
1302	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	2500 (1400)	nt	nt	nt	nt	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	
1303	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	2500 (1140)	nt	nt	nt	nt	10.271.818	10.271.818	10.271.818	10.271.818	10.271.818	10.271.818	10.271.818	10.271.818	
1304	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	3000 (1340)	nt	nt	nt	nt	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	
1305	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	3000 (1140)	nt	nt	nt	nt	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	
1306	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	3500 (1340)	nt	nt	nt	nt	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	
1307	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	4000 (1340)	nt	nt	nt	nt	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	
1308	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	4500 (1340)	nt	nt	nt	nt	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	
1309	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	5000 (1400)	nt	nt	nt	nt	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	
1310	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	6000 (1400)	nt	nt	nt	nt	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	
1311	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 10.000	nt	nt	nt	nt	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	
1312	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	nt	nt	nt	nt	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
1313	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	310N	nt	nt	nt	nt	2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091	
1314	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	500N	nt	nt	nt	nt	2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818	
1315	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	700N	nt	nt	nt	nt	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	
1316	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1000N	nt	nt	nt	nt	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	
1317	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1200N	nt	nt	nt	nt	5.244.545	5.244.545	5.244.545	5.244.545	5.244.545	5.244.545	5.244.545	5.244.545	
1318	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1300N	nt	nt	nt	nt	5.562.727	5.562.727	5.562.727	5.562.727	5.562.727	5.562.727	5.562.727	5.562.727	
1319	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1500 (1140)	nt	nt	nt	nt	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	
1320	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1500 (980)	nt	nt	nt	nt	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1321	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	2000 (1340)	nt	nt	nt	nt	9.262.727	9.262.727	9.262.727	9.262.727	9.262.727	9.262.727	9.262.727	9.262.727	
1322	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	2000 (1140)	nt	nt	nt	nt	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	
1323	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	2500 (1400)	nt	nt	nt	nt	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	
1324	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	2500 (1140)	nt	nt	nt	nt	10.726.364	10.726.364	10.726.364	10.726.364	10.726.364	10.726.364	10.726.364	10.726.364	
1325	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	3000 (1340)	nt	nt	nt	nt	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	
1326	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	3000 (1140)	nt	nt	nt	nt	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	
1327	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	3500 (1340)	nt	nt	nt	nt	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	
1328	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	4000 (1340)	nt	nt	nt	nt	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	
1329	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	4500 (1340)	nt	nt	nt	nt	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	
1330	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	5000 (1400)	nt	nt	nt	nt	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	
1331	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	6000 (1400)	nt	nt	nt	nt	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	
1332	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 10.000	nt	nt	nt	nt	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	
1333	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 12.000	nt	nt	nt	nt	61.090.909	61.090.909	61.090.909	61.090.909	61.090.909	61.090.909	61.090.909	61.090.909	
1334	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 15.000	nt	nt	nt	nt	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	
1335	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 20.000	nt	nt	nt	nt	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	
1336	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 25.000	nt	nt	nt	nt	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	
1337	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 30.000	nt	nt	nt	nt	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	
1338	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 35.000	nt	nt	nt	nt	184.545.455	184.545.455	184.545.455	184.545.455	184.545.455	184.545.455	184.545.455	184.545.455	
1339	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	nt	nt	nt	nt	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	
1340	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:1995	TA 300 EX	nt	nt	nt	nt	1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1341	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:1996	TA 400 EX	nt	nt	nt	nt	1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111	
1342	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:1997	TA 500 EX	nt	nt	nt	nt	1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148	
1343	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:1998	TA 700 EX	nt	nt	nt	nt	2.360.185	2.360.185	2.360.185	2.360.185	2.360.185	2.360.185	2.360.185	2.360.185	
1344	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:1999	TA 1000 EX	nt	nt	nt	nt	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	
1345	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:2000	TA 1500 EX	nt	nt	nt	nt	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	
1346	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:2001	TA 2000 EX	nt	nt	nt	nt	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	
1347	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:2002	TA 3000 EX	nt	nt	nt	nt	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	
1348	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:2003	TA 4000 EX	nt	nt	nt	nt	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	
1349	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:2004	TA 5000 EX	nt	nt	nt	nt	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	
1350	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:2005	TA 10 000 EX	nt	nt	nt	nt	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	
1351	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	TCVN 5834:2006	TA 300 EX	nt	nt	nt	nt	1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222	
1352	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	TCVN 5834:2007	TA 400 EX	nt	nt	nt	nt	1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296	
1353	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	TCVN 5834:2008	TA 500 EX	nt	nt	nt	nt	1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222	
1354	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	TCVN 5834:2009	TA 700 EX	nt	nt	nt	nt	2.637.963	2.637.963	2.637.963	2.637.963	2.637.963	2.637.963	2.637.963	2.637.963	
1355	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	TCVN 5834:2010	TA 1000 EX	nt	nt	nt	nt	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	
1356	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	TCVN 5834:2011	TA 1500 EX	nt	nt	nt	nt	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	
1357	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	TCVN 5834:2012	TA 2000 EX	nt	nt	nt	nt	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	
1358	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:2013	PL 500	nt	nt	nt	nt	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	
1359	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:2014	PL 1000	nt	nt	nt	nt	3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519	
1360	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:2015	PL 1500	nt	nt	nt	nt	4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1361	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	TCVN 5834:2016	PL 2000	nt	nt	nt	nt	6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556	
1362	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn ngang	Cái	TCVN 5834:2017	PL 500	nt	nt	nt	nt	2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704	
1363	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn ngang	Cái	TCVN 5834:2018	PL 1000	nt	nt	nt	nt	3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370	
1364	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	Cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatmet systems for up to 50PT	ĐT 1000 SE	nt	nt	nt	nt	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	
1365	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	Cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatmet systems for up to 50PT	ĐT 1500 SE	nt	nt	nt	nt	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	
1366	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	Cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatmet systems for up to 50PT	ĐT 2000 SE	nt	nt	nt	nt	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	
1367	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	Cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatmet systems for up to 50PT	ĐT 1000 SE	nt	nt	nt	nt	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	
1368	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)	Cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatmet systems for up to 50PT	ĐT 1700 SE	nt	nt	nt	nt	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	
1369	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)	Cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatmet systems for up to 50PT	ĐT 2000 SE	nt	nt	nt	nt	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	
1370	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	nt	nt	nt	nt	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370	
1371	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	nt	nt	nt	nt	3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963	
1372	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	nt	nt	nt	nt	3.526.852	3.526.852	3.526.852	3.526.852	3.526.852	3.526.852	3.526.852	3.526.852	
1373	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	nt	nt	nt	nt	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	
1374	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	nt	nt	nt	nt	3.156.481	3.156.481	3.156.481	3.156.481	3.156.481	3.156.481	3.156.481	3.156.481	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1375	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	nt	nt	nt	nt	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370	
1376	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	nt	nt	nt	nt	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	
1377	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	nt	nt	nt	nt	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	
1378	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	nt	nt	nt	nt	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	
1379	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	nt	nt	nt	nt	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	
1380	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	nt	nt	nt	nt	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	
1381	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	nt	nt	nt	nt	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	
1382	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 160	Cái	TCVN 8251:2009		nt	nt	nt	nt	8.008.333	8.008.333	8.008.333	8.008.333	8.008.333	8.008.333	8.008.333	8.008.333	
1383	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 180	Cái	TCVN 8251:2009		nt	nt	nt	nt	8.332.407	8.332.407	8.332.407	8.332.407	8.332.407	8.332.407	8.332.407	8.332.407	
1384	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 200	Cái	TCVN 8251:2009		nt	nt	nt	nt	9.258.333	9.258.333	9.258.333	9.258.333	9.258.333	9.258.333	9.258.333	9.258.333	
1385	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 230	Cái	TCVN 8251:2009		nt	nt	nt	nt	10.739.815	10.739.815	10.739.815	10.739.815	10.739.815	10.739.815	10.739.815	10.739.815	
1386	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 260	Cái	TCVN 8251:2009		nt	nt	nt	nt	11.573.148	11.573.148	11.573.148	11.573.148	11.573.148	11.573.148	11.573.148	11.573.148	
1387	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	Cái	TCVN 11978:2017	Loại 7 lõi	nt	nt	nt	nt	5.787.037	5.787.037	5.787.037	5.787.037	5.787.037	5.787.037	5.787.037	5.787.037	
1388	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	Cái	TCVN 11978:2017	Loại 8 lõi	nt	nt	nt	nt	5.879.630	5.879.630	5.879.630	5.879.630	5.879.630	5.879.630	5.879.630	5.879.630	
1389	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	Cái	TCVN 11978:2017	Loại 9 lõi - New - Ko UV	nt	nt	nt	nt	6.342.593	6.342.593	6.342.593	6.342.593	6.342.593	6.342.593	6.342.593	6.342.593	
1390	Vật tư ngành nước	Sen vòi R709S	Cái	TCVN 11717:2016		nt	nt	nt	nt	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	
1391	Vật tư ngành nước	Sen vòi R709V2	Cái	TCVN 11717:2016		nt	nt	nt	nt	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	
1392	Vật tư ngành nước	Sen vòi R909S	Cái	TCVN 11717:2016		nt	nt	nt	nt	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
1393	Vật tư ngành nước	Sen vòi R909V1	Cái	TCVN 11717:2016		nt	nt	nt	nt	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	
1394	Vật tư ngành nước	Sen vòi 801S	Cái	TCVN 11717:2016		nt	nt	nt	nt	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1395	Vật tư ngành nước	Sen vòi 701S	Cái	TCVN 11717:2016		nt	nt	nt	nt	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
1396	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-50	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	Công ty TNHH PRESTORUS - 39907, Liên bang Nga	Không có thông tin	Vận chuyển đến công trình	Là mức giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									150.373
1397	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-75	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									213.510
1398	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-100	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									288.455
1399	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-120	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									360.027
1400	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-150	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									417.863
1401	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-200	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									592.816
1402	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-50	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									142.661
1403	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									200.015
1404	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									274.960
1405	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-120	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 256mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									342.676
1406	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									389.102
1407	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									549.198
1408	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-50	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									126.757
1409	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									196.882

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1410	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									243.392
1411	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-120	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									304.119
1412	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									353.039
1413	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									487.025
1414	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-50	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									89.645
1415	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									127.720
1416	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									172.302
1417	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-120	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									215.438
1418	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									250.621
1419	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									344.845
1420	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-50	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									74.463
1421	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-75	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									106.032
1422	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-100	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									143.143
1423	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-120	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									178.809
1424	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-150	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									207.726

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1425	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-200	m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									285.805
1426	Vật liệu khác	Đầu neo clip	Cái			nt	nt	nt	nt									7.504
1415	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Vận chuyển bằng xe ô tô đến chân công trình	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	
1416	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
1417	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
1418	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
1419	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	
1420	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	
1421	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	
1422	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	
1423	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
1424	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
1425	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	
1426	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
1427	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1428	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	
1429	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	
1430	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	
1431	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	
1432	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	
1433	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	
1434	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	
1435	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
1436	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	
1437	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	
1438	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	
1439	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN _Độ dày mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	
1440	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	
1441	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	
1442	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1443	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	
1444	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	
1445	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	
1446	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	
1447	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	
1448	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	
1449	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	
1450	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	
1451	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	
1452	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	
1453	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	
1454	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	
1455	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	
1456	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	
1457	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1458	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	
1459	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	
1460	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	
1461	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	
1462	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	
1463	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	
1464	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	
1465	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	
1466	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	
1467	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	
1468	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	
1469	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	
1470	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	
1471	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	
1472	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1473	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	
1474	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	
1475	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	
1476	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	
1477	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	
1478	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	
1479	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	
1480	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	
1481	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	
1482	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	
1483	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	
1484	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	
1485	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	
1486	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	
1487	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1488	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	
1489	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	
1490	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	
1491	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	
1492	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	
1493	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	
1494	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	
1495	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	
1496	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	
1497	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	
1498	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	
1499	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	
1500	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	
1501	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	
1502	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1503	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	
1504	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	
1505	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	
1506	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	
1507	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	
1508	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	
1509	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	
1510	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	
1511	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	
1512	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
1513	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	
1514	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	
1515	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	
1516	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	
1517	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1518	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	
1519	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	
1520	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	
1521	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	
1522	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	
1523	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	
1524	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	
1525	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
1526	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
1527	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	
1528	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	
1529	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	
1530	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	
1531	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	
1532	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1533	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
1534	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	
1535	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VÕ	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	
1536	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	
1537	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	
1538	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	
1539	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	
1540	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	
1541	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	
1542	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
1543	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
1544	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
1545	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	
1546	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	
1547	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1548	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	
1549	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	
1550	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
1551	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
1552	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	
1553	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
1554	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	
1555	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	
1556	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	
1557	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
1558	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	
1559	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	
1560	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	
1561	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	
1562	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1563	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	
1564	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	
1565	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	
1566	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
1567	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	
1568	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	
1569	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	
1570	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	
1571	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
1572	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	
1573	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	
1574	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	
1575	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	
1576	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
1577	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1578	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	
1579	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	
1580	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	
1581	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	
1582	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	
1583	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
1584	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	
1585	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	
1586	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	
1587	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	
1588	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	
1589	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	
1590	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	
1591	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	
1592	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1593	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	
1594	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	
1595	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	
1596	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	
1597	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	
1598	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	
1599	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	
1600	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	
1601	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	
1602	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	
1603	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	
1604	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	
1605	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	
1606	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	
1607	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1608	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	
1609	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	
1610	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	
1611	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	
1612	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	
1613	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	
1614	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	
1615	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	
1616	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	
1617	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	
1618	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	
1619	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	
1620	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	
1621	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	
1622	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1623	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	
1624	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	
1625	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	
1626	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	
1627	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	
1628	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	
1629	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	
1630	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	
1631	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	
1632	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	
1633	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	
1634	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	
1635	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	
1636	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	
1637	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1638	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	
1639	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
1640	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	
1641	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	
1642	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	
1643	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	
1644	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	
1645	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	
1646	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	
1647	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	
1648	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	
1649	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	
1650	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	
1651	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	
1652	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1653	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	
1654	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	
1655	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	
1656	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	
1657	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	
1658	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	
1659	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	
1660	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	
1661	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	
1662	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	
1663	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	
1664	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	
1665	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo võ	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	
1666	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	
1667	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1668	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
1669	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	
1670	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	
1671	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	
1672	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	
1673	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	
1674	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	
1675	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	
1676	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	
1677	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
1678	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	
1679	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	
1680	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	
1681	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	
1682	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1683	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	
1684	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	
1685	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	
1686	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	
1687	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	
1688	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	
1689	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	
1690	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	19.950.000	19.950.000	19.950.000	19.950.000	19.950.000	19.950.000	19.950.000	19.950.000	
1691	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	24.601.646	24.601.646	24.601.646	24.601.646	24.601.646	24.601.646	24.601.646	24.601.646	
1692	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	29.995.867	29.995.867	29.995.867	29.995.867	29.995.867	29.995.867	29.995.867	29.995.867	
1693	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	26.075.000	26.075.000	26.075.000	26.075.000	26.075.000	26.075.000	26.075.000	26.075.000	
1694	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	32.123.676	32.123.676	32.123.676	32.123.676	32.123.676	32.123.676	32.123.676	32.123.676	
1695	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	39.153.177	39.153.177	39.153.177	39.153.177	39.153.177	39.153.177	39.153.177	39.153.177	
1696	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	33.118.750	33.118.750	33.118.750	33.118.750	33.118.750	33.118.750	33.118.750	33.118.750	
1697	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	40.627.374	40.627.374	40.627.374	40.627.374	40.627.374	40.627.374	40.627.374	40.627.374	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1698	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 105.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	49.258.531	49.258.531	49.258.531	49.258.531	49.258.531	49.258.531	49.258.531	49.258.531	
1699	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	40.923.750	40.923.750	40.923.750	40.923.750	40.923.750	40.923.750	40.923.750	40.923.750	
1700	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	50.163.750	50.163.750	50.163.750	50.163.750	50.163.750	50.163.750	50.163.750	50.163.750	
1701	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 117.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt	61.180.000	61.180.000	61.180.000	61.180.000	61.180.000	61.180.000	61.180.000	61.180.000	
1702	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	
1703	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	
1704	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	
1705	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	
1706	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	
1707	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	
1708	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	
1709	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	
1710	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	
1711	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	
1712	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	
1713	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	
1714	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	
1715	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	
1716	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1717	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	
1718	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	
1719	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	61.091	61.091	61.091	61.091	61.091	61.091	61.091	61.091	
1720	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	
1721	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	79.909	79.909	79.909	79.909	79.909	79.909	79.909	79.909	
1722	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	
1723	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	
1724	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	
1725	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	174.909	174.909	174.909	174.909	174.909	174.909	174.909	174.909	
1726	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	235.636	235.636	235.636	235.636	235.636	235.636	235.636	235.636	
1727	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	
1728	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	
1729	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	
1730	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	
1731	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	
1732	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN110 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	
1733	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
1734	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	
1735	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	
1736	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	440.818	440.818	440.818	440.818	440.818	440.818	440.818	440.818	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1737	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN200 _PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	
1738	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	
1739	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
1740	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	
1741	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	
1742	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	
1743	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	
1744	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	
1745	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	
1746	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	
1747	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	
1748	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	
1749	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	
1750	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	
1751	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	
1752	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	59.273	59.273	59.273	59.273	59.273	59.273	59.273	59.273	
1753	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2" _PN16 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	
1754	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	
1755	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	
1756	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1757	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	
1758	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	
1759	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
1760	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	
1761	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	
1762	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	
1763	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	
1764	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	
1765	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
1766	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	
1767	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	65.273	65.273	65.273	65.273	65.273	65.273	65.273	65.273	
1768	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	77.455	77.455	77.455	77.455	77.455	77.455	77.455	77.455	
1769	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	
1770	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	95.636	95.636	95.636	95.636	95.636	95.636	95.636	95.636	
1771	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	110.091	110.091	110.091	110.091	110.091	110.091	110.091	110.091	
1772	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	111.727	111.727	111.727	111.727	111.727	111.727	111.727	111.727	
1773	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	
1774	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	118.273	118.273	118.273	118.273	118.273	118.273	118.273	118.273	
1775	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	233.455	233.455	233.455	233.455	233.455	233.455	233.455	233.455	
1776	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1777	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	
1778	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	405.364	405.364	405.364	405.364	405.364	405.364	405.364	405.364	
1779	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	
1780	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
1781	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	
1782	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	
1783	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	
1784	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	
1785	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	
1786	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	
1787	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
1788	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
1789	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	
1790	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	
1791	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT) _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	
1792	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
1793	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	
1794	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	17.273	17.273	17.273	17.273	17.274	17.275	17.276	17.277	
1795	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	
1796	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1797	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	
1798	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	32.182	32.182	32.182	32.182	32.182	32.182	32.182	32.182	
1799	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	
1800	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	
1801	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	
1802	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636	
1803	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	
1804	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	
1805	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
1806	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	
1807	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	135.545	135.545	135.545	135.545	135.545	135.545	135.545	135.545	
1808	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	139.909	139.909	139.909	139.909	139.909	139.909	139.909	139.909	
1809	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN100	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	149.636	149.636	149.636	149.636	149.636	149.636	149.636	149.636	
1810	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	
1811	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	
1812	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	
1813	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DNrH 1 rr> _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	
1814	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	
1815	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	
1816	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1817	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	
1818	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	
1819	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	
1820	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	
1821	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	
1822	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	
1823	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	
1824	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	
1825	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	
1826	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" _PN160	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	
1827	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	
1828	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	
1829	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	
1830	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	
1831	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	
1832	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	
1833	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	
1834	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	
1835	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	
1836	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1837	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	
1838	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	
1839	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	129.273	129.273	129.273	129.273	129.273	129.273	129.273	129.273	
1840	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	129.273	129.273	129.273	129.273	129.273	129.273	129.273	129.273	
1841	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	
1842	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	
1843	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	
1844	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	
1845	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	
1846	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50 - 3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	
1847	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 - 1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	
1848	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 - 3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	87.091	87.091	87.091	87.091	87.091	87.091	87.091	87.091	
1849	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 - 1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	88.455	88.455	88.455	88.455	88.455	88.455	88.455	88.455	
1850	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 - 3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	136.636	136.636	136.636	136.636	136.636	136.636	136.636	136.636	
1851	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 - 1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	
1852	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	173.545	173.545	173.545	173.545	173.545	173.545	173.545	173.545	
1853	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	193.182	193.182	193.182	193.182	193.182	193.182	193.182	193.182	
1854	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	719.818	719.818	719.818	719.818	719.818	719.818	719.818	719.818	
1855	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	747.727	747.727	747.727	747.727	747.727	747.727	747.727	747.727	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1856	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	
1857	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	813.364	813.364	813.364	813.364	813.364	813.364	813.364	813.364	
1858	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	855.364	855.364	855.364	855.364	855.364	855.364	855.364	855.364	
1859	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	746.273	746.273	746.273	746.273	746.273	746.273	746.273	746.273	
1860	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	779.909	779.909	779.909	779.909	779.909	779.909	779.909	779.909	
1861	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	817.636	817.636	817.636	817.636	817.636	817.636	817.636	817.636	
1862	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	865.091	865.091	865.091	865.091	865.091	865.091	865.091	865.091	
1863	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	913.909	913.909	913.909	913.909	913.909	913.909	913.909	913.909	
1864	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	869.364	869.364	869.364	869.364	869.364	869.364	869.364	869.364	
1865	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	932.818	932.818	932.818	932.818	932.818	932.818	932.818	932.818	
1866	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	
1867	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	
1868	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	
1869	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	938.818	938.818	938.818	938.818	938.818	938.818	938.818	938.818	
1870	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.021.727	1.021.727	1.021.727	1.021.727	1.021.727	1.021.727	1.021.727	1.021.727	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1871	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818	
1872	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.210.455	1.210.455	1.210.455	1.210.455	1.210.455	1.210.455	1.210.455	1.210.455	
1873	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.337.455	1.337.455	1.337.455	1.337.455	1.337.455	1.337.455	1.337.455	1.337.455	
1874	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.183.364	1.183.364	1.183.364	1.183.364	1.183.364	1.183.364	1.183.364	1.183.364	
1875	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	
1876	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	
1877	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.693.455	1.693.455	1.693.455	1.693.455	1.693.455	1.693.455	1.693.455	1.693.455	
1878	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909	
1879	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	
1880	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	
1881	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	
1882	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.987.818	1.987.818	1.987.818	1.987.818	1.987.818	1.987.818	1.987.818	1.987.818	
1883	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	2.264.000	2.264.000	2.264.000	2.264.000	2.264.000	2.264.000	2.264.000	2.264.000	
1884	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	1.930.636	1.930.636	1.930.636	1.930.636	1.930.636	1.930.636	1.930.636	1.930.636	
1885	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1886	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	
1887	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	
1888	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182	
1889	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	2.188.545	2.188.545	2.188.545	2.188.545	2.188.545	2.188.545	2.188.545	2.188.545	
1890	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	2.534.364	2.534.364	2.534.364	2.534.364	2.534.364	2.534.364	2.534.364	2.534.364	
1891	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	
1892	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	3.347.818	3.347.818	3.347.818	3.347.818	3.347.818	3.347.818	3.347.818	3.347.818	
1893	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	3.877.545	3.877.545	3.877.545	3.877.545	3.877.545	3.877.545	3.877.545	3.877.545	
1894	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	
1895	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
1896	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	
1897	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
1898	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	
1899	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	5.569.545	5.569.545	5.569.545	5.569.545	5.569.545	5.569.545	5.569.545	5.569.545	
1900	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1901	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
1902	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	8.372.727	8.372.727	8.372.727	8.372.727	8.372.727	8.372.727	8.372.727	8.372.727	
1903	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	
1904	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	
1905	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8’	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	13.454.545	13.454.545	13.454.545	13.454.545	13.454.545	13.454.545	13.454.545	13.454.545	
1906	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	
1907	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	
1908	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	19.090.909	19.090.909	19.090.909	19.090.909	19.090.909	19.090.909	19.090.909	19.090.909	
1909	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	16.181.818	16.181.818	16.181.818	16.181.818	16.181.818	16.181.818	16.181.818	16.181.818	
1910	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	
1911	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	
1912	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091	
1913	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	22.727.273	22.727.273	22.727.273	22.727.273	22.727.273	22.727.273	22.727.273	22.727.273	
1914	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091	
1915	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	22.272.727	22.272.727	22.272.727	22.272.727	22.272.727	22.272.727	22.272.727	22.272.727	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1916	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	
1917	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	24.636.364	24.636.364	24.636.364	24.636.364	24.636.364	24.636.364	24.636.364	24.636.364	
1918	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	26.818.182	26.818.182	26.818.182	26.818.182	26.818.182	26.818.182	26.818.182	26.818.182	
1919	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	23.363.636	23.363.636	23.363.636	23.363.636	23.363.636	23.363.636	23.363.636	23.363.636	
1920	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	23.636.364	23.636.364	23.636.364	23.636.364	23.636.364	23.636.364	23.636.364	23.636.364	
1921	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	24.727.273	24.727.273	24.727.273	24.727.273	24.727.273	24.727.273	24.727.273	24.727.273	
1922	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	27.727.273	27.727.273	27.727.273	27.727.273	27.727.273	27.727.273	27.727.273	27.727.273	
1923	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	31.818.182	31.818.182	31.818.182	31.818.182	31.818.182	31.818.182	31.818.182	31.818.182	
1924	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	28.636.364	28.636.364	28.636.364	28.636.364	28.636.364	28.636.364	28.636.364	28.636.364	
1925	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	31.363.636	31.363.636	31.363.636	31.363.636	31.363.636	31.363.636	31.363.636	31.363.636	
1926	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	
1927	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	36.363.636	36.363.636	36.363.636	36.363.636	36.363.636	36.363.636	36.363.636	36.363.636	
1928	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt	38.636.364	38.636.364	38.636.364	38.636.364	38.636.364	38.636.364	38.636.364	38.636.364	
1929	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 Thoát __Độ dày 1.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
1930	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	
1931	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1932	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C2)_PN16.0_Độ dày 1.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	
1933	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C3)_PN25.0_Độ dày 2.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	
1934	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 Thoát __Độ dày 1,00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	
1935	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	
1936	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	
1937	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C2)_PN16.0_Độ dày 2.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	
1938	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C3)_PN25.0_Độ dày 3.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	
1939	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 Thoát __Độ dày 1.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	
1940	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C0)_PN8.0_Độ dày 1.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	
1941	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C1)_PN10.0_Độ dày 1.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
1942	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C2)_PN12.5_Độ dày 2.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	
1943	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C3)_PN16.0_Độ dày 2.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	
1944	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C4)_PN25.0_Độ dày 3.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	
1945	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 Thoát __Độ dày 1.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	
1946	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	
1947	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	
1948	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	
1949	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	
1950	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	
1951	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C5)_PN25.0_Độ dày 4.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1952	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 Thoát __Độ dày 1.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	
1953	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	
1954	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
1955	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	
1956	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	
1957	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	
1958	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C5)_PN25.0_Độ dày 5.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	
1959	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 Thoát __Độ dày 1.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
1960	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
1961	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C1)_PN6.0_Độ dày 1.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	
1962	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
1963	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C3)_PN10.0_Độ dày 2.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	
1964	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C4)_PN12.5_Độ dày 3.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	
1965	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C5)_PN16.0_Độ dày 4.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	
1966	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C6)_PN25.0_Độ dày 6.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	
1967	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	
1968	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	
1969	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 2.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	
1970	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	
1971	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1972	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 4.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	
1973	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 Thoát __Độ dày 1.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	
1974	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	
1975	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C1)_PN6.0_Độ dày 2.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	
1976	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	
1977	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C3)_PN10.0_Độ dày 3.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	
1978	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C4)_PN12.5_Độ dày 4.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	
1979	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C5)_PN16.0_Độ dày 5.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	
1980	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C6)_PN25.0_Độ dày 8.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	150.900	150.900	150.900	150.900	150.900	150.900	150.900	150.900	
1981	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 Thoát __Độ dày 1.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	
1982	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C0)_PN4.0_Độ dày 1.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	
1983	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	
1984	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C2)_PN6.0_Độ dày 2.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	
1985	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C3)_PN8.0_Độ dày 3.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	
1986	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C4)_PN10.0_Độ dày 4.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	
1987	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C5)_PN12.5_Độ dày 5.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	
1988	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C6)_PN16.0_Độ dày 6.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	
1989	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C7)_PN25.0_Độ dày 10.10mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	
1990	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 Thoát __Độ dày 1.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	
1991	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1992	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
1993	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	
1994	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	
1995	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C4)_PN10.0_Độ dày 5.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	
1996	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C5)_PN12.5_Độ dày 6.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	
1997	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C6)_PN16.0_Độ dày 8.10mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	223.500	223.500	223.500	223.500	223.500	223.500	223.500	223.500	
1998	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C7)_PN25.0_Độ dày 12.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	
1999	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 Thoát __Độ dày 2.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	
2000	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	
2001	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.10mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	
2002	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	
2003	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	
2004	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	
2005	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C5)_PN12.5_Độ dày 7.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	
2006	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C6)_PN16.0_Độ dày 9.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2007	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C7)_PN25.0_Độ dày 14.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	393.700	393.700	393.700	393.700	393.700	393.700	393.700	393.700	
2008	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 Thoát __Độ dày 2.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	
2009	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	
2010	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	
2011	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.10mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	
2012	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C3)_PN8.0_Độ dày 5.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	
2013	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	
2014	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C5)_PN12.5_Độ dày 8.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	
2015	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C6)_PN16.0_Độ dày 10.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	
2016	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C7)_PN25.0_Độ dày 15.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200	
2017	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 Thoát __Độ dày 2.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	
2018	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	
2019	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
2020	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	
2021	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2022	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C4)_PN10.0_Độ dày 7.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	
2023	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C5)_PN12.5_Độ dày 9.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	372.100	372.100	372.100	372.100	372.100	372.100	372.100	372.100	
2024	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C6)_PN16.0_Độ dày 11.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600	
2025	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C7)_PN25.0_Độ dày 17.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	648.500	648.500	648.500	648.500	648.500	648.500	648.500	648.500	
2026	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 Thoát __Độ dày 2.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	
2027	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	
2028	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	
2029	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	
2030	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	298.100	298.100	298.100	298.100	298.100	298.100	298.100	298.100	
2031	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C4)_PN10.0_Độ dày 8.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	381.500	381.500	381.500	381.500	381.500	381.500	381.500	381.500	
2032	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C5)_PN12.5_Độ dày 10.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	
2033	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C6)_PN16.0_Độ dày 13.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	579.800	579.800	579.800	579.800	579.800	579.800	579.800	579.800	
2034	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 Thoát __Độ dày 3.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	
2035	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	
2036	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2037	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	
2038	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C3)_PN8.0_Độ dày 7.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	
2039	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C4)_PN10.0_Độ dày 9.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	
2040	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C5)_PN12.5_Độ dày 11.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	584.100	584.100	584.100	584.100	584.100	584.100	584.100	584.100	
2041	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C6)_PN16.0_Độ dày 14.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	713.400	713.400	713.400	713.400	713.400	713.400	713.400	713.400	
2042	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 Thoát __Độ dày 3.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	
2043	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	
2044	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C1)_PN5.0_Độ dày 5.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	
2045	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C2)_PN6.0_Độ dày 6.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	
2046	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (Cò)_PN8.0_Độ dày 8.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	
2047	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C4)_PN10.0_Độ dày 10.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	
2048	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C5)_PN12.5_Độ dày 13.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	741.400	741.400	741.400	741.400	741.400	741.400	741.400	741.400	
2049	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C6)_PN16.0_Độ dày 16.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	886.800	886.800	886.800	886.800	886.800	886.800	886.800	886.800	
2050	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 Thoát __Độ dày 3.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	
2051	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2052	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	
2053	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C2)_PN6.0_Độ dày 7.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	
2054	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C3)_PN8.0_Độ dày 9.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	
2055	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C4)_PN10.0_Độ dày 11.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	
2056	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C5)_PN12.5_Độ dày 14.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600	
2057	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Độ dày 18.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.151.000	1.151.000	1.151.000	1.151.000	1.151.000	1.151.000	1.151.000	1.151.000	
2058	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Độ dày 5.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	
2059	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	
2060	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Độ dày 8.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	
2061	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	
2062	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Độ dày 13.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	986.400	986.400	986.400	986.400	986.400	986.400	986.400	986.400	
2063	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Độ dày 16.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.132.300	1.132.300	1.132.300	1.132.300	1.132.300	1.132.300	1.132.300	1.132.300	
2064	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Độ dày 20.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.380.500	1.380.500	1.380.500	1.380.500	1.380.500	1.380.500	1.380.500	1.380.500	
2065	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 __Độ dày 6.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	
2066	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2067	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C2)_PN6.0_Độ dày 9.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	
2068	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (Cò)_PN8.0_Độ dày 12.10mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	
2069	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C4)_PN10.0_Độ dày 15.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500	
2070	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C5)_PN12.5_Độ dày 18.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	
2071	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C6)_PN16.0_Độ dày 23.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.745.400	1.745.400	1.745.400	1.745.400	1.745.400	1.745.400	1.745.400	1.745.400	
2072	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 __Độ dày 7.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	634.500	634.500	634.500	634.500	634.500	634.500	634.500	634.500	
2073	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C1)_PN5.0_Độ dày 8.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	
2074	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C2)_PN6.0_Độ dày 10.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	
2075	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C3)_PN8.0_Độ dày 13.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	
2076	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C4)_PN10.0_Độ dày 16.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000	
2077	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C5)_PN12.5_Độ dày 21.10mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200	
2078	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C6)_PN16.0_Độ dày 26.10mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	2.223.500	2.223.500	2.223.500	2.223.500	2.223.500	2.223.500	2.223.500	2.223.500	
2079	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 __Độ dày 7.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	796.300	796.300	796.300	796.300	796.300	796.300	796.300	796.300	
2080	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C1)_PN5.0_Độ dày 9.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	
2081	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C2)_PN6.0_Độ dày 11.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	
2082	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C3)_PN8.0_Độ dày 15.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2083	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C4)_PN10.0_Độ dày 19.10mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100	
2084	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C5)_PN12.5_Độ dày 23.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800	
2085	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 __Độ dày 30.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	2.905.800	2.905.800	2.905.800	2.905.800	2.905.800	2.905.800	2.905.800	2.905.800	
2086	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 __Độ dày 8.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500	
2087	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C1)_PN5.0_Độ dày 11.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	
2088	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C2)_PN6.0_Độ dày 13.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	
2089	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C3)_PN8.0_Độ dày 17.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	
2090	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C4)_PN10.0_Độ dày 21.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400	
2091	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C0)_PN4.0_Độ dày 9.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300	
2092	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C1)_PN5.0_Độ dày 12.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	
2093	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
2094	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	
2095	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	
2096	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	
2097	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	
2098	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	
2099	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
2100	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2101	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	
2102	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	
2103	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
2104	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	
2105	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	
2106	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	
2107	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	
2108	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	
2109	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	
2110	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	
2111	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	
2112	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	
2113	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
2114	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	
2115	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	
2116	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	
2117	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	
2118	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	
2119	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	
2120	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2121	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	
2122	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	199.600	199.600	199.600	199.600	199.600	199.600	199.600	199.600	
2123	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
2124	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
2125	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	
2126	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	
2127	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	
2128	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	
2129	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
2130	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	
2131	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	
2132	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	
2133	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-21 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	
2134	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	
2135	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	
2136	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
2137	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	
2138	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	
2139	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
2140	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2141	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
2142	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	
2143	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	
2144	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-42 _PN8,0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	
2145	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	
2146	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	
2147	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	
2148	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	
2149	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	
2150	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	
2151	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	
2152	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
2153	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	
2154	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	
2155	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	
2156	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	
2157	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	
2158	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	
2159	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	
2160	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2161	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	
2162	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	
2163	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	
2164	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	
2165	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	
2166	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
2167	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	
2168	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	
2169	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	
2170	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	
2171	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	
2172	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	
2173	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	
2174	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	
2175	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	
2176	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	
2177	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	
2178	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	
2179	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	
2180	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2181	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	
2182	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	
2183	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	
2184	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
2185	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	
2186	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	
2187	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	
2188	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	
2189	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	141.200	141.200	141.200	141.200	141.200	141.200	141.200	141.200	
2190	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	
2191	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	
2192	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	
2193	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	
2194	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	
2195	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN250-200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	
2196	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	509.500	509.500	509.500	509.500	509.500	509.500	509.500	509.500	
2197	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	529.800	529.800	529.800	529.800	529.800	529.800	529.800	529.800	
2198	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	
2199	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
2200	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2201	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	
2202	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	
2203	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	
2204	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
2205	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	
2206	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	
2207	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	
2208	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	
2209	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	
2210	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	
2211	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	
2212	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	
2213	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	
2214	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	
2215	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	
2216	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	
2217	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
2218	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	
2219	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	
2220	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2221	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	
2222	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	
2223	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	
2224	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	
2225	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	
2226	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	
2227	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	
2228	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	
2229	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	
2230	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	
2231	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	
2232	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	
2233	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	
2234	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	437.100	437.100	437.100	437.100	437.100	437.100	437.100	437.100	
2235	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	453.200	453.200	453.200	453.200	453.200	453.200	453.200	453.200	
2236	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	626.800	626.800	626.800	626.800	626.800	626.800	626.800	626.800	
2237	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	628.900	628.900	628.900	628.900	628.900	628.900	628.900	628.900	
2238	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	920.900	920.900	920.900	920.900	920.900	920.900	920.900	920.900	
2239	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	
2240	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2241	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	
2242	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	
2243	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	
2244	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	
2245	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	
2246	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	
2247	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
2248	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	
2249	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	
2250	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	
2251	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	
2252	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
2253	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	
2254	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	
2255	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	
2256	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	
2257	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	
2258	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	
2259	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	
2260	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2261	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	
2262	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	
2263	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	
2264	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	
2265	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	
2266	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	
2267	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	
2268	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	
2269	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	383.100	383.100	383.100	383.100	383.100	383.100	383.100	383.100	
2270	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	586.300	586.300	586.300	586.300	586.300	586.300	586.300	586.300	
2271	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	639.500	639.500	639.500	639.500	639.500	639.500	639.500	639.500	
2272	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800	
2273	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	1.460.300	1.460.300	1.460.300	1.460.300	1.460.300	1.460.300	1.460.300	1.460.300	
2274	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	
2275	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN27x3/4 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	
2276	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
2277	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN27x3/4 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	
2278	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
2279	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
2280	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2281	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	
2282	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
2283	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	
2284	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN100mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	
2285	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
2286	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	
2287	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	
2288	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
2289	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	
2290	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	
2291	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	
2292	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	
2293	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	
2294	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	
2295	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	
2296	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6,0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	
2297	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	
2298	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	
2299	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	
2300	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	103.900	103.900	103.900	103.900	103.900	103.900	103.900	103.900	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2301	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	
2302	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	
2303	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
2304	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	
2305	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	
2306	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	293.200	293.200	293.200	293.200	293.200	293.200	293.200	293.200	
2307	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	421.100	421.100	421.100	421.100	421.100	421.100	421.100	421.100	
2308	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	
2309	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	
2310	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	463.700	463.700	463.700	463.700	463.700	463.700	463.700	463.700	
2311	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	806.900	806.900	806.900	806.900	806.900	806.900	806.900	806.900	
2312	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	802.600	802.600	802.600	802.600	802.600	802.600	802.600	802.600	
2313	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	1.065.900	1.065.900	1.065.900	1.065.900	1.065.900	1.065.900	1.065.900	1.065.900	
2314	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	1.598.900	1.598.900	1.598.900	1.598.900	1.598.900	1.598.900	1.598.900	1.598.900	
2315	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	
2316	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
2317	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	
2318	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	
2319	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2320	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
2321	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
2322	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	
2323	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
2324	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	
2325	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-21 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	
2326	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	
2327	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	
2328	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	
2329	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
2330	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	
2331	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	
2332	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	
2333	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-42 _PN80mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	
2334	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2335	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
2336	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	
2337	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	
2338	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	235.800	235.800	235.800	235.800	235.800	235.800	235.800	235.800	
2339	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	
2340	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	
2341	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	
2342	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	
2343	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	
2344	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	
2345	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	
2346	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
2347	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	
2348	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	
2349	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2350	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	
2351	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	
2352	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	
2353	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	
2354	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	
2355	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	
2356	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	
2357	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
2358	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800	
2359	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	
2360	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	287.900	287.900	287.900	287.900	287.900	287.900	287.900	287.900	
2361	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	
2362	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250-200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	625.800	625.800	625.800	625.800	625.800	625.800	625.800	625.800	
2363	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	950	950	950	950	950	950	950	950	
2364	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	950	950	950	950	950	950	950	950	
2365	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2366	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
2367	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	
2368	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	
2369	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN10.0.mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	
2370	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	
2371	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	
2372	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	
2373	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	
2374	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	
2375	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	
2376	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
2377	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	
2378	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	
2379	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
2380	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	
2381	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN60mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	
2382	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	
2383	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	
2384	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	
2385	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	
2386	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D200	m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2387	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D200	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	
2388	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D250	m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	
2389	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D250	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	
2390	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D300	m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	
2391	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D300	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
2392	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D400	m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	
2393	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D400	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	
2394	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D500	m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	
2395	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D500	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
2396	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D600	m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	
2397	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D600	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	
2398	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D800	m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	
2399	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D800	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	
2400	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D1000	m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	
2401	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D1000	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	9.109.000	9.109.000	9.109.000	9.109.000	9.109.000	9.109.000	9.109.000	9.109.000	
2402	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D200	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	
2403	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D200	m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	
2404	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D250	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	
2405	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D250	m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	
2406	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D300	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	
2407	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D300	m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
2408	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D400	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	
2409	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D400	m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	
2410	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D500	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	
2411	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D500	m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
2412	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D600	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	
2413	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D600	m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	
2414	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D800	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	
2415	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D800	m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	
2416	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	
2417	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt	9.109.000	9.109.000	9.109.000	9.109.000	9.109.000	9.109.000	9.109.000	9.109.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2418	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh	Cái	TCVN 10333:2014	Hộp KSKT ST 160-200	nt	nt	nt	nt	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	
2419	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh	Cái	TCVN 10333:2014	Hộp KSKT SE 110x110P-225	nt	nt	nt	nt	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	
2420	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh	Cái	TCVN 10333:2014	Hộp KSKT SE 114-225	nt	nt	nt	nt	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	
2421	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát bốn nhánh	Cái	TCVN 10333:2014	Hộp KSKT phun gián 90WY 110x160-200	nt	nt	nt	nt	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	
2422	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas nhựa mầu xám AO 160G	Cái	TCVN 10333:2014	Không có dây xích	nt	nt	nt	nt	755.300	755.300	755.300	755.300	755.300	755.300	755.300	755.300	
2423	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas nhựa mầu xám AO 160GC	Cái	TCVN 10333:2014	Có dây xích	nt	nt	nt	nt	871.500	871.500	871.500	871.500	871.500	871.500	871.500	871.500	
2424	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas nhựa mầu xám AO 200G	Cái	TCVN 10333:2014	Không có dây xích	nt	nt	nt	nt	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	
2425	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas nhựa mầu xám AO 200GC	Cái	TCVN 10333:2014	Có dây xích	nt	nt	nt	nt	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	
2426	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas Composite NHGCI 200 (Trọng tải 1,5 tấn)	Cái	TCVN 10333:2014	Trọng tải 1,5 tấn	nt	nt	nt	nt	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	
2427	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas Composite NHGCJ 200 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)	Cái	TCVN 10333:2014	Trọng tải 12,5 tấn	nt	nt	nt	nt	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	
2428	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas Composite NHGC 225 – 1,5T (Trọng tải 1,5 tấn)	Cái	TCVN 10333:2014	Trọng tải 1,5 tấn	nt	nt	nt	nt	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
2429	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas Composite NHGC 225 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)	Cái	TCVN 10333:2014	Trọng tải 12,5 tấn	nt	nt	nt	nt	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	
2430	Vật tư ngành nước	Vành PE cho nắp hố Gas Gang DN300	Cái	TCVN 10333:2014	Bằng HDPE	nt	nt	nt	nt	1.260.455	1.260.455	1.260.455	1.260.455	1.260.455	1.260.455	1.260.455	1.260.455	
2431	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật ba nhánh	Cái	không có thông tin	Hộp KSKT 45Y 160-200R	nt	nt	nt	nt	1.020.600	1.020.600	1.020.600	1.020.600	1.020.600	1.020.600	1.020.600	1.020.600	
2432	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh	Cái	không có thông tin	Hộp KSKT 90WY 110x160-160	nt	nt	nt	nt	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	
2433	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh	Cái	không có thông tin	Hộp KSKT 90WY 110x160P-160	nt	nt	nt	nt	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	
2434	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh	Cái	không có thông tin	Hộp KSKT 90WYcphun gián 160x160-200	nt	nt	nt	nt	1.892.200	1.892.200	1.892.200	1.892.200	1.892.200	1.892.200	1.892.200	1.892.200	
2435	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh	Cái	không có thông tin	Hộp KSKT 90WY phun gián 160x160P-200	nt	nt	nt	nt	1.889.500	1.889.500	1.889.500	1.889.500	1.889.500	1.889.500	1.889.500	1.889.500	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2436	Vật tư ngành nước	Bộ nắp hố Gas Gang cầu DN300 mác 500-7, khung tròn, nắp tròn tiêu chuẩn EN-124, tải trọng 40 tấn	Cái	TCVN 10333:2014	Nắp hố gas gang	nt	nt	nt	nt	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091	
2437	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC160	Cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300	
2438	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC200	Cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt	268.900	268.900	268.900	268.900	268.900	268.900	268.900	268.900	
2439	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC225	Cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	
2440	Vật tư ngành nước	Bạc bịt DN110	Cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa LDPE	nt	nt	nt	nt	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	
2441	Vật tư ngành nước	Bạc bịt DN114	Cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa LDPE	nt	nt	nt	nt	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	
2442	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc lệch tâm DN160-110	Cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	
2443	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x1.8 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Vận chuyển bằng ô tô đến chân công trình	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu									7.180
2444	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,0 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									7.704
2445	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,3 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.064
2446	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x1,8 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.370
2447	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,0 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.789
2448	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,3 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									11.692
2449	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x3,0 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									13.686
2450	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x1,8 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									11.700
2451	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,0 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									13.142
2452	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,4 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									16.043
2453	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,0 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									18.762
2454	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,6 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									22.568
2455	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x1,8 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									15.400
2456	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,0 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									16.586

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2457	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,4 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									20.031
2458	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.0 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									24.200
2459	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.7 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									29.094
2460	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x4.5 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									34.532
2461	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.0 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									21.800
2462	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.4 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									25.741
2463	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.0 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									30.726
2464	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.7 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									36.980
2465	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x4.6 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									45.137
2466	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x5.6 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									53.384
2467	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x2.5 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									34.000
2468	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.0 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									39.971
2469	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.8 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									49.125
2470	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x4.7 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									59.548
2471	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x5.8 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									70.968
2472	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x7.1 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									85.017
2473	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x2.9 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									46.200
2474	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x3.6 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									56.829
2475	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x4.5 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									70.062
2476	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x5.6 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									84.473

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2477	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x6.8 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									100.788
2478	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x8.4 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									120.365
2479	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x3.5 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									75.800
2480	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x4.3 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									89.730
2481	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x5.4 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									99.428
2482	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x6.7 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									120.183
2483	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x8.2 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									144.293
2484	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x10.1 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									172.753
2485	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x4.2 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									96.981
2486	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x5.3 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									120.456
2487	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x6.6 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									150.638
2488	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x8.1 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									180.003
2489	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x10.0 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									217.346
2490	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x12.3 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									261.577
2491	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x4.8 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									125.441
2492	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x6.0 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									155.532
2493	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x7.4 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									190.155
2494	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x9.2 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									231.758
2495	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x11.4 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									281.154
2496	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x14 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									335.264

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2497	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x5.4 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									157.435
2498	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x6.7 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									193.690
2499	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x8.3 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									237.377
2500	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x10.3 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									287.499
2501	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x12.7 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									393.452
2502	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x15.7 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									419.283
2503	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x6.2 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									206.288
2504	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x7.7 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									254.326
2505	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x9.5 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									311.970
2506	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x11.8 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									375.144
2507	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x14.6 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									460.977
2508	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x17.9 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									549.981
2509	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x6.9 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									257.769
2510	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x8.6 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									320.218
2511	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x10.7 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									392.727
2512	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x13.3 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									478.288
2513	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x16.4 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									579.891
2514	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x7.7 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									320.128
2515	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x9.6 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									398.891
2516	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x11.9 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									492.155

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2517	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x14.7 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									586.055
2518	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x18.2 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									725.544
2519	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x22.4 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									865.124
2520	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x8.6 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									401.610
2521	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x10.8 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									502.307
2522	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x13.4 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									604.907
2523	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x16.6 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									740.862
2524	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x20.5 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									887.058
2525	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x25.2 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.069.962
2526	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x9.6 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									497.503
2527	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x11.9 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									612.974
2528	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x14.8 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									749.472
2529	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x18.4 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									921.137
2530	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x22.7 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.103.588
2531	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x27.9 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.320.391
2532	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x10.7 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									616.962
2533	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x13.4 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									781.920
2534	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x16.6 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									933.826
2535	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x20.6 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.154.889
2536	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x25.4 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.383.111

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2537	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x31.3 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.653.842
2538	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x12.1 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									786.724
2539	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x15 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									979.508
2540	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x18.7 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.189.149
2541	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x23.2 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.444.472
2542	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x28.6 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.750.732
2543	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x35.2 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.106.842
2544	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x13.6 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									999.266
2545	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x16.9 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.231.749
2546	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x21.1 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.511.180
2547	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x26.1 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.832.032
2548	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x32.2 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.222.585
2549	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x39.7 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.672.685
2550	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x15.3 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.260.662
2551	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x19.1 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.579.611
2552	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x23.7 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.920.222
2553	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x29.4 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.319.385
2554	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x36.3 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.832.477
2555	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x44.7 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.403.939
2556	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x17.2 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.611.061

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2557	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x21.5 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.982.761
2558	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x26.7 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.426.426
2559	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x33.1 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.932.540
2560	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x40.9 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.585.121
2561	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x50.3 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.303.143
2562	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x19.1 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.962.005
2563	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x23.9 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.459.690
2564	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x29.7 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.017.376
2565	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x36.8 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.649.563
2566	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x45.4 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.444.172
2567	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x55.8 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									5.322.529
2568	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x21.4 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.694.619
2569	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x26.7 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.317.744
2570	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x33.2 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.079.543
2571	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x41.2 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.979.561
2572	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x50.8 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									6.014.629
2573	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x24.1 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.414.271
2574	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x30.0 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.198.276
2575	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x37.4 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									5.167.179
2576	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x46.3 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									6.293.789

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2577	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x57.2 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									7.145.771
2578	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1 PN (bar) 4	Công ty CP nhựa Stroman Việt Nam	Việt Nam	Vận chuyển bằng ô tô đến chân công trình	Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành									6.909
2579	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 1 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									8.636
2580	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 1 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									11.182
2581	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 1,2 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									16.727
2582	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 1,4 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									19.545
2583	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 1,4 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									25.455
2584	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									35.727
2585	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 3	nt	nt	nt	nt									43.545
2586	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 3	nt	nt	nt	nt									65.818
2587	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 3	nt	nt	nt	nt									72.636
2588	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 3	nt	nt	nt	nt									89.455
2589	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 2,5 PN (bar) 3	nt	nt	nt	nt									115.182
2590	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 2,8 PN (bar) 3	nt	nt	nt	nt									146.000
2591	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 3	nt	nt	nt	nt									217.909
2592	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 3,5 PN (bar) 3	nt	nt	nt	nt									226.273
2593	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 3,9 PN (bar) 3	nt	nt	nt	nt									294.545
2594	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1,2 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									8.545
2595	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 1,3 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									10.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2596	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									13.091
2597	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									18.727
2598	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 1,6 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									22.909
2599	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									30.455
2600	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									41.636
2601	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 1,8 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									49.818
2602	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									74.455
2603	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 2,5 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									91.545
2604	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 2,8 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									113.909
2605	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									152.091
2606	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									187.273
2607	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 3,9 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									228.545
2608	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 4,4 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									280.091
2609	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 4,9 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									367.182
2610	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 5,5 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									440.273
2611	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 6,2 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									520.000
2612	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 7 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									703.091
2613	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 7,8 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									882.273
2614	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 8,8 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									1.119.727
2615	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 500 Độ dày (mm) 9,8 PN (bar) 4	nt	nt	nt	nt									1.468.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2616	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									9.273
2617	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 1,6 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									12.727
2618	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 1,7 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									16.091
2619	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 1,7 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									22.000
2620	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									26.182
2621	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									37.182
2622	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									47.182
2623	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									58.273
2624	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 2,7 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									86.727
2625	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 3,1 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									107.273
2626	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 3,5 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									134.091
2627	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 4 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									177.273
2628	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 4,4 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									217.273
2629	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 4,9 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									276.091
2630	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 5,5 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									336.636
2631	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 6,2 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									442.727
2632	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 6,9 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									526.545
2633	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 7,7 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									660.727
2634	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 8,7 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									863.273
2635	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 9,8 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									1.097.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2636	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 11 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									1.386.636
2637	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 500 Độ dày (mm) 12,3 PN (bar) 5	nt	nt	nt	nt									1.751.091
2638	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1,6 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									11.182
2639	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									14.182
2640	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									19.545
2641	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									25.091
2642	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 2,3 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									30.182
2643	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 2,3 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									43.273
2644	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 2,9 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									61.455
2645	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 2,7 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									67.364
2646	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									98.727
2647	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 3,7 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									127.000
2648	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 4,1 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									158.000
2649	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 4,7 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									204.636
2650	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 5,3 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									258.636
2651	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 5,9 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									321.091
2652	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 6,6 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									399.091
2653	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 7,3 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									516.636
2654	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 8,2 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									620.273
2655	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 9,2 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									792.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2656	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 10,4 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									1.027.000
2657	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 11,7 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									1.304.636
2658	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 13,2 PN (bar) 6	nt	nt	nt	nt									1.645.455
2659	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 2,4 PN (bar) 25	nt	nt	nt	nt									13.091
2660	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 3 PN (bar) 25	nt	nt	nt	nt									20.091
2661	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 2,6 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									22.364
2662	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 2,5 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									29.455
2663	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 2,9 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									36.545
2664	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 2,9 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									52.273
2665	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									76.182
2666	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 3,5 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									88.364
2667	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 4,2 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									138.364
2668	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 4,8 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									161.273
2669	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 5,4 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									211.364
2670	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 6,2 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									264.727
2671	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 6,9 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									330.364
2672	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 7,7 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									409.818
2673	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 8,6 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									518.182
2674	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 9,6 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									667.818
2675	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 10,7 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									796.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2676	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 12,1 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									996.000
2677	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 13,6 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									1.332.727
2678	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 15,3 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									1.689.000
2679	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 17,2 PN (bar) 8	nt	nt	nt	nt									2.136.273
2680	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 3,8 PN (bar) 25	nt	nt	nt	nt									33.091
2681	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									36.455
2682	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									45.909
2683	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									65.545
2684	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 4,5 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									95.818
2685	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 4,3 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									109.636
2686	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 5,3 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									165.545
2687	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 6 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									203.000
2688	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 6,7 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									258.727
2689	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 7,7 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									335.909
2690	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 8,6 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									422.727
2691	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 9,6 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									525.000
2692	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 10,8 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									664.636
2693	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 11,9 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									844.182
2694	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 13,4 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									1.092.909
2695	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 15 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									1.378.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2696	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 16,9 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									1.638.727
2697	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 19,1 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									2.086.545
2698	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 21,5 PN (bar) 10	nt	nt	nt	nt									2.646.455
2699	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 4,7 PN (bar) 25	nt	nt	nt	nt									49.000
2700	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 5,4 PN (bar) 25	nt	nt	nt	nt									65.818
2701	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 4,5 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									78.727
2702	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 5,6 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									115.727
2703	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 5,4 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									136.273
2704	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 6,6 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									204.364
2705	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 7,4 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									248.909
2706	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 8,3 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									318.182
2707	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 9,5 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									412.364
2708	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 10,7 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									523.636
2709	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 11,9 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									647.182
2710	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 13,4 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									821.455
2711	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 14,8 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									1.045.545
2712	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 16,6 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									1.254.636
2713	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 18,7 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									1.588.909
2714	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 21,1 PN (bar) 12,5	nt	nt	nt	nt									2.022.455
2715	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 6,7 PN (bar) 25	nt	nt	nt	nt									115.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2716	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 8,4 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									167.182
2717	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 6,7 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									164.636
2718	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 8,1 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									247.727
2719	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 9,2 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									305.364
2720	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 10,3 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									390.545
2721	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 11,8 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									507.091
2722	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 13,3 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									642.455
2723	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 14,7 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									790.455
2724	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 16,6 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									982.636
2725	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 18,4 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									1.275.364
2726	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 20,6 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									1.529.363
2727	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 23,2 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									1.934.000
2728	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 26,1 PN (bar) 16	nt	nt	nt	nt									2.463.727
2729	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 10,1 PN (bar) 25	nt	nt	nt	nt									237.636
2730	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 12,3 PN (bar) 25	nt	nt	nt	nt									352.364
2731	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 14 PN (bar) 25	nt	nt	nt	nt									436.182
2732	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 15,7 PN (bar) 25	nt	nt	nt	nt									552.000
2733	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 17,9 PN (bar) 25	nt	nt	nt	nt									718.545
2734	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 2,3 PN 10	nt	nt	nt	nt									23.364
2735	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 2,8 PN 10	nt	nt	nt	nt									41.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2736	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 2,9 PN 10	nt	nt	nt	nt									54.091
2737	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 3,7 PN 10	nt	nt	nt	nt									72.545
2738	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 4,6 PN 10	nt	nt	nt	nt									106.273
2739	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 5,8 PN 10	nt	nt	nt	nt									169.000
2740	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 6,8 PN 10	nt	nt	nt	nt									235.000
2741	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 8,2 PN 10	nt	nt	nt	nt									343.000
2742	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 10 PN 10	nt	nt	nt	nt									549.000
2743	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 11,4 PN 10	nt	nt	nt	nt									680.000
2744	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 12,7 PN 10	nt	nt	nt	nt									839.000
2745	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 14,6 PN 10	nt	nt	nt	nt									1.145.000
2746	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 16,4 PN 10	nt	nt	nt	nt									1.804.000
2747	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 200 Độ dày (mm) 18,2 PN 10	nt	nt	nt	nt									2.189.000
2748	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 2,8 PN 16	nt	nt	nt	nt									26.000
2749	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 3,5 PN 16	nt	nt	nt	nt									48.000
2750	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 4,4 PN 16	nt	nt	nt	nt									65.000
2751	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 5,5 PN 16	nt	nt	nt	nt									88.000
2752	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 6,9 PN 16	nt	nt	nt	nt									140.000
2753	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 8,6 PN 16	nt	nt	nt	nt									220.000
2754	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 10,3 PN 16	nt	nt	nt	nt									300.000
2755	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 12,3 PN 16	nt	nt	nt	nt									420.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2756	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 15,1 PN 16	nt	nt	nt	nt									640.000
2757	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 17,1 PN 16	nt	nt	nt	nt									830.000
2758	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 19,2 PN 16	nt	nt	nt	nt									1.010.000
2759	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 21,9 PN 16	nt	nt	nt	nt									1.400.000
2760	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 24,6 PN 16	nt	nt	nt	nt									2.508.000
2761	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 200 Độ dày (mm) 27,4 PN 16	nt	nt	nt	nt									3.102.000
2762	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 3,4 PN 20	nt	nt	nt	nt									28.909
2763	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 4,2 PN 20	nt	nt	nt	nt									50.727
2764	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 5,4 PN 20	nt	nt	nt	nt									74.363
2765	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 6,7 PN 20	nt	nt	nt	nt									115.545
2766	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 8,3 PN 20	nt	nt	nt	nt									179.545
2767	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 10,5 PN 20	nt	nt	nt	nt									283.000
2768	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 12,5 PN 20	nt	nt	nt	nt									392.000
2769	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 15 PN 20	nt	nt	nt	nt									586.000
2770	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 18,3 PN 20	nt	nt	nt	nt									825.000
2771	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 20,8 PN 20	nt	nt	nt	nt									1.110.000
2772	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 23,3 PN 20	nt	nt	nt	nt									1.410.000
2773	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 26,6 PN 20	nt	nt	nt	nt									1.875.000
2774	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 29 PN 20	nt	nt	nt	nt									2.948.000
2775	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 200 Độ dày (mm) 33,2 PN 20	nt	nt	nt	nt									3.630.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2776	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 4,1 PN 25	nt	nt	nt	nt									32.000
2777	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 5,1 PN 25	nt	nt	nt	nt									53.000
2778	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 6,5 PN 25	nt	nt	nt	nt									82.000
2779	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 8,1 PN 25	nt	nt	nt	nt									125.364
2780	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 10,1 PN 25	nt	nt	nt	nt									200.000
2781	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 12,7 PN 25	nt	nt	nt	nt									315.000
2782	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 15,1 PN 25	nt	nt	nt	nt									445.000
2783	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 18,1 PN 25	nt	nt	nt	nt									640.000
2784	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 22,1 PN 25	nt	nt	nt	nt									950.000
2785	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 25,1 PN 25	nt	nt	nt	nt									1.275.000
2786	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 28,1 PN 25	nt	nt	nt	nt									1.680.000
2787	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 32,1 PN 25	nt	nt	nt	nt									2.175.909
2788	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 36,1 PN 25	nt	nt	nt	nt									3.388.000
2789	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 1,0mm	nt	nt	nt	nt									4.666
2790	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 1,2mm	nt	nt	nt	nt									5.229
2791	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 1,5mm	nt	nt	nt	nt									6.838
2792	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 2,0mm	nt	nt	nt	nt									7.723
2793	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 2,3mm	nt	nt	nt	nt									9.172
2794	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 25	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 1,2mm	nt	nt	nt	nt									6.838
2795	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 25	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 1,5mm	nt	nt	nt	nt									8.850

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2796	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 25	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 2,0mm	nt	nt	nt	nt									9.818
2797	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 25	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 2,3mm	nt	nt	nt	nt									11.665
2798	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 25	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 3,0mm	nt	nt	nt	nt									14.642
2799	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 32	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 1,6mm	nt	nt	nt	nt									12.067
2800	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 32	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 2,0mm	nt	nt	nt	nt									13.455
2801	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 32	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 2,4mm	nt	nt	nt	nt									16.090
2802	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 32	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 3,0mm	nt	nt	nt	nt									18.909
2803	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 32	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 3,6mm	nt	nt	nt	nt									22.636
2804	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 40	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 2,0mm	nt	nt	nt	nt									16.895
2805	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 40	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 2,4mm	nt	nt	nt	nt									20.112
2806	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 40	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 3,0mm	nt	nt	nt	nt									24.273
2807	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 40	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 3,7mm	nt	nt	nt	nt									29.766
2808	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 40	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 4,5mm	nt	nt	nt	nt									34.636
2809	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 50	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 2,4mm	nt	nt	nt	nt									25.818
2810	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 50	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 3,0mm	nt	nt	nt	nt									31.273
2811	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 50	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 3,7mm	nt	nt	nt	nt									37.364
2812	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 50	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 4,6mm	nt	nt	nt	nt									45.182
2813	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 50	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 5,6mm	nt	nt	nt	nt									54.706
2814	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 63	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 3,0mm	nt	nt	nt	nt									40.226
2815	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 63	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 3,8mm	nt	nt	nt	nt									49.880

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2816	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 63	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 4,7mm	nt	nt	nt	nt									60.338
2817	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 63	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 5,8mm	nt	nt	nt	nt									71.818
2818	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 63	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 7,1mm	nt	nt	nt	nt									86.887
2819	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 75	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 3,6mm	nt	nt	nt	nt									57.120
2820	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 75	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 4,5mm	nt	nt	nt	nt									70.796
2821	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 75	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 5,6mm	nt	nt	nt	nt									85.278
2822	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 75	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 6,8mm	nt	nt	nt	nt									102.977
2823	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 75	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 8,4mm	nt	nt	nt	nt									122.285
2824	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 90	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 4,3mm	nt	nt	nt	nt									91.273
2825	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 90	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 5,4mm	nt	nt	nt	nt									101.909
2826	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 90	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 6,7mm	nt	nt	nt	nt									120.818
2827	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 90	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 8,2mm	nt	nt	nt	nt									146.420
2828	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 90	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 10,1mm	nt	nt	nt	nt									176.991
2829	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 110	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 5,3mm	nt	nt	nt	nt									120.676
2830	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 110	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 6,6mm	nt	nt	nt	nt									152.856
2831	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 110	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 8,1mm	nt	nt	nt	nt									182.545
2832	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 110	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 10,0mm	nt	nt	nt	nt									221.239
2833	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 110	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 12,3mm	nt	nt	nt	nt									265.487
2834	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 125	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 6,0mm	nt	nt	nt	nt									156.879
2835	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 125	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 7,4mm	nt	nt	nt	nt									193.081

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2836	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 125	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 9,2mm	nt	nt	nt	nt									233.306
2837	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 125	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 11,4mm	nt	nt	nt	nt									285.599
2838	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 125	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 14mm	nt	nt	nt	nt									337.892
2839	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 140	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 6,7mm	nt	nt	nt	nt									197.104
2840	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 140	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 8,3mm	nt	nt	nt	nt									241.351
2841	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 140	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 10,3mm	nt	nt	nt	nt									290.364
2842	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 140	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 12,7mm	nt	nt	nt	nt									353.982
2843	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 140	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 15,7mm	nt	nt	nt	nt									426.388
2844	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 160	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 7,7mm	nt	nt	nt	nt									257.442
2845	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 160	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 9,5mm	nt	nt	nt	nt									317.780
2846	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 160	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 11,8mm	nt	nt	nt	nt									380.909
2847	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 160	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 14,6mm	nt	nt	nt	nt									466.613
2848	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 160	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 17,9mm	nt	nt	nt	nt									559.131
2849	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 180	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 8,6mm	nt	nt	nt	nt									321.802
2850	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 180	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 10,7mm	nt	nt	nt	nt									398.230
2851	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 180	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 13,3mm	nt	nt	nt	nt									482.703
2852	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 180	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 16,4mm	nt	nt	nt	nt									587.289
2853	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 180	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 20,1mm	nt	nt	nt	nt									707.965
2854	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 200	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 9,6mm	nt	nt	nt	nt									402.252
2855	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 200	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 11,9mm	nt	nt	nt	nt									498.793

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2856	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 200	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 14,7mm	nt	nt	nt	nt									599.455
2857	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 200	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 18,2mm	nt	nt	nt	nt									732.100
2858	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 200	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 22,4mm	nt	nt	nt	nt									884.956
2859	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 225	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 10,8mm	nt	nt	nt	nt									506.838
2860	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 225	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 13,4mm	nt	nt	nt	nt									616.273
2861	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 225	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 16,6mm	nt	nt	nt	nt									748.190
2862	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 225	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 20,5mm	nt	nt	nt	nt									894.610
2863	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 225	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 25,2mm	nt	nt	nt	nt									1.078.037
2864	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 250	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 11,9mm	nt	nt	nt	nt									617.860
2865	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 250	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 14,8mm	nt	nt	nt	nt									757.364
2866	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 250	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 18,4mm	nt	nt	nt	nt									933.226
2867	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 250	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 22,7mm	nt	nt	nt	nt									1.116.909
2868	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 250	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 27,9mm	nt	nt	nt	nt									1.335.479
2869	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 280	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 13,4mm	nt	nt	nt	nt									792.438
2870	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 280	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 16,6mm	nt	nt	nt	nt									950.818
2871	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 280	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 20,6mm	nt	nt	nt	nt									1.174.578
2872	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 280	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 25,4mm	nt	nt	nt	nt									1.399.839
2873	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 280	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 31,3mm	nt	nt	nt	nt									1.681.416
2874	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 315	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 15,0mm	nt	nt	nt	nt									993.564
2875	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 315	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 18,7mm	nt	nt	nt	nt									1.206.758

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2876	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 315	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 23,2mm	nt	nt	nt	nt									1.464.200
2877	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 315	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 28,6mm	nt	nt	nt	nt									1.777.957
2878	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 315	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 35,2mm	nt	nt	nt	nt									2.139.984
2879	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 355	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 16,9mm	nt	nt	nt	nt									1.246.983
2880	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 355	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 21,1mm	nt	nt	nt	nt									1.528.560
2881	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 355	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 26,1mm	nt	nt	nt	nt									1.858.407
2882	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 355	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 32,2mm	nt	nt	nt	nt									2.252.615
2883	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 355	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 37,9mm	nt	nt	nt	nt									2.719.228
2884	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 400	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 19,1mm	nt	nt	nt	nt									1.600.965
2885	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 400	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 23,7mm	nt	nt	nt	nt									1.946.903
2886	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 400	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 29,4mm	nt	nt	nt	nt									2.349.155
2887	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 400	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 36,3mm	nt	nt	nt	nt									2.872.084
2888	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 400	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 44,7mm	nt	nt	nt	nt									3.451.327
2889	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 450	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 21,5mm	nt	nt	nt	nt									2.011.263
2890	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 450	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 26,7mm	nt	nt	nt	nt									2.461.786
2891	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 450	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 33,1mm	nt	nt	nt	nt									2.970.000
2892	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 450	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 40,9mm	nt	nt	nt	nt									3.636.364
2893	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 450	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 50,3mm	nt	nt	nt	nt									4.360.418
2894	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 500	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 23,9mm	nt	nt	nt	nt									2.493.966
2895	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 500	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 29,7mm	nt	nt	nt	nt									3.057.120

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2896	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 500	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 36,8mm	nt	nt	nt	nt									3.700.724
2897	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 500	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 45,4mm	nt	nt	nt	nt									4.505.229
2898	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 500	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 55,8mm	nt	nt	nt	nt									5.390.185
2899	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 560	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 26,7mm	nt	nt	nt	nt									3.362.832
2900	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 560	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 33,2mm	nt	nt	nt	nt									4.135.157
2901	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 560	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 41,2mm	nt	nt	nt	nt									5.044.248
2902	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 560	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 50,8mm	nt	nt	nt	nt									6.090.105
2903	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 630	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 30,0mm	nt	nt	nt	nt									4.247.788
2904	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 630	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 37,4mm	nt	nt	nt	nt									5.229.284
2905	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 630	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 46,3mm	nt	nt	nt	nt									6.312.727
2906	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 630	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 57,2mm	nt	nt	nt	nt									7.240.547
2907	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 710	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 33,9mm	nt	nt	nt	nt									5.422.365
2908	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 710	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 42,1mm	nt	nt	nt	nt									6.645.213
2909	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 710	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 52,2mm	nt	nt	nt	nt									8.695.093
2910	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 710	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12.5; độ dày 65,5mm	nt	nt	nt	nt									9.814.964
2911	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 800	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 38,1mm	nt	nt	nt	nt									6.870.475
2912	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 800	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 47,4mm	nt	nt	nt	nt									8.431.215
2913	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80) Φ 800	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 58,8mm	nt	nt	nt	nt									10.852.776
2914	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 1,0mm	nt	nt	nt	nt									4.666
2915	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 1,2mm	nt	nt	nt	nt									5.229

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2916	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 1,5mm	nt	nt	nt	nt									6.838
2917	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 2,0mm	nt	nt	nt	nt									7.727
2918	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 2,3mm	nt	nt	nt	nt									9.172
2919	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 25	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 1,0mm	nt	nt	nt	nt									6.034
2920	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 25	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 1,2mm	nt	nt	nt	nt									6.838
2921	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 25	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 1,5mm	nt	nt	nt	nt									8.850
2922	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 25	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 2,0mm	nt	nt	nt	nt									9.818
2923	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 25	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 2,3mm	nt	nt	nt	nt									11.727
2924	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 25	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 3,0mm	nt	nt	nt	nt									14.642
2925	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 32	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 1,3mm	nt	nt	nt	nt									9.252
2926	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 32	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 1,6mm	nt	nt	nt	nt									12.067
2927	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 32	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 2,0mm	nt	nt	nt	nt									13.182
2928	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 32	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 2,4mm	nt	nt	nt	nt									16.091
2929	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 32	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 3,0mm	nt	nt	nt	nt									18.906
2930	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 32	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 3,6mm	nt	nt	nt	nt									22.636
2931	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 40	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 1,6mm	nt	nt	nt	nt									16.090
2932	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 40	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 2,0mm	nt	nt	nt	nt									16.895
2933	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 40	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 2,4mm	nt	nt	nt	nt									20.112
2934	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 40	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 3,0mm	nt	nt	nt	nt									24.273
2935	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 40	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 3,7mm	nt	nt	nt	nt									29.766

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2936	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 40	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 4,5mm	nt	nt	nt	nt									34.636
2937	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 50	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 2,0mm	nt	nt	nt	nt									24.135
2938	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 50	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 2,4mm	nt	nt	nt	nt									25.818
2939	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 50	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 3,0mm	nt	nt	nt	nt									30.818
2940	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 50	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 3,7mm	nt	nt	nt	nt									37.091
2941	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 50	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 4,6mm	nt	nt	nt	nt									45.273
2942	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 50	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 5,6mm	nt	nt	nt	nt									54.706
2943	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 63	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt									40.226
2944	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 63	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 3,0mm	nt	nt	nt	nt									40.226
2945	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 63	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 3,8mm	nt	nt	nt	nt									49.880
2946	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 63	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 4,7mm	nt	nt	nt	nt									60.338
2947	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 63	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 5,8mm	nt	nt	nt	nt									71.601
2948	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 63	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 7,1mm	nt	nt	nt	nt									86.887
2949	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 75	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 2,9mm	nt	nt	nt	nt									53.500
2950	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 75	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 3,6mm	nt	nt	nt	nt									57.119
2951	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 75	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 4,5mm	nt	nt	nt	nt									70.796
2952	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 75	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 5,6mm	nt	nt	nt	nt									85.278
2953	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 75	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 6,8mm	nt	nt	nt	nt									102.977
2954	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 75	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 8,4mm	nt	nt	nt	nt									122.285
2955	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 90	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 3,5mm	nt	nt	nt	nt									80.450

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2956	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 90	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 4,3mm	nt	nt	nt	nt									90.104
2957	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 90	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 5,4mm	nt	nt	nt	nt									100.563
2958	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 90	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 6,7mm	nt	nt	nt	nt									120.676
2959	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 90	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 8,2mm	nt	nt	nt	nt									146.420
2960	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 90	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 10,1mm	nt	nt	nt	nt									176.991
2961	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 110	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 4,2mm	nt	nt	nt	nt									97.273
2962	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 110	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 5,3mm	nt	nt	nt	nt									120.818
2963	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 110	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 6,6mm	nt	nt	nt	nt									152.856
2964	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 110	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 8,1mm	nt	nt	nt	nt									181.013
2965	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 110	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 10,0mm	nt	nt	nt	nt									221.239
2966	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 110	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 12,3mm	nt	nt	nt	nt									265.487
2967	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 125	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 4,8mm	nt	nt	nt	nt									125.818
2968	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 125	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 6,0mm	nt	nt	nt	nt									156.879
2969	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 125	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 7,4mm	nt	nt	nt	nt									193.081
2970	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 125	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 9,2mm	nt	nt	nt	nt									233.306
2971	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 125	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 11,4mm	nt	nt	nt	nt									285.599
2972	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 125	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 14,0mm	nt	nt	nt	nt									337.892
2973	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 140	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 5,4mm	nt	nt	nt	nt									157.909
2974	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 140	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 6,7mm	nt	nt	nt	nt									197.104
2975	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 140	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 8,3mm	nt	nt	nt	nt									241.351

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2976	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 140	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 10,3mm	nt	nt	nt	nt									289.622
2977	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 140	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 12,7mm	nt	nt	nt	nt									353.982
2978	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 140	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 15,7mm	nt	nt	nt	nt									426.388
2979	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 160	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 6,2mm	nt	nt	nt	nt									209.172
2980	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 160	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 7,7mm	nt	nt	nt	nt									257.442
2981	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 160	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 9,5mm	nt	nt	nt	nt									317.780
2982	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 160	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 11,8mm	nt	nt	nt	nt									378.118
2983	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 160	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 14,6mm	nt	nt	nt	nt									466.613
2984	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 160	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 17,9mm	nt	nt	nt	nt									559.131
2985	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 180	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 6,9mm	nt	nt	nt	nt									258.545
2986	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 180	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 8,6mm	nt	nt	nt	nt									321.802
2987	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 180	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 10,7mm	nt	nt	nt	nt									398.230
2988	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 180	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 13,3mm	nt	nt	nt	nt									482.704
2989	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 180	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 16,4mm	nt	nt	nt	nt									587.288
2990	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 180	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 20,1mm	nt	nt	nt	nt									707.965
2991	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 200	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 7,7mm	nt	nt	nt	nt									321.802
2992	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 200	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 9,6mm	nt	nt	nt	nt									402.252
2993	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 200	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 11,9mm	nt	nt	nt	nt									498.793
2994	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 200	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 14,7mm	nt	nt	nt	nt									591.312
2995	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 200	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 18,2mm	nt	nt	nt	nt									732.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2996	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 200	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 22,4mm	nt	nt	nt	nt									884.956
2997	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 225	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 8,6mm	nt	nt	nt	nt									405.471
2998	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 225	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 10,8mm	nt	nt	nt	nt									506.838
2999	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 225	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 13,4mm	nt	nt	nt	nt									611.424
3000	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 225	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 16,6mm	nt	nt	nt	nt									748.190
3001	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 225	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 20,5mm	nt	nt	nt	nt									894.610
3002	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 225	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 25,2mm	nt	nt	nt	nt									1.078.037
3003	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 250	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 9,6mm	nt	nt	nt	nt									505.229
3004	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 250	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 11,9mm	nt	nt	nt	nt									617.860
3005	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 250	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 14,8mm	nt	nt	nt	nt									756.235
3006	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 250	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 18,4mm	nt	nt	nt	nt									933.226
3007	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 250	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 22,7mm	nt	nt	nt	nt									1.110.217
3008	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 250	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 27,9mm	nt	nt	nt	nt									1.335.479
3009	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 280	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 10,7mm	nt	nt	nt	nt									627.514
3010	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 280	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 13,4mm	nt	nt	nt	nt									792.438
3011	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 280	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 16,6mm	nt	nt	nt	nt									949.316
3012	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 280	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 20,6mm	nt	nt	nt	nt									1.174.578
3013	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 280	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 25,4mm	nt	nt	nt	nt									1.399.839
3014	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 280	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 31,3mm	nt	nt	nt	nt									1.681.416
3015	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 315	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 12,1mm	nt	nt	nt	nt									796.460

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3016	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 315	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 15,0mm	nt	nt	nt	nt									993.564
3017	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 315	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 18,7mm	nt	nt	nt	nt									1.206.758
3018	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 315	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 23,2mm	nt	nt	nt	nt									1.464.200
3019	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 315	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 28,6mm	nt	nt	nt	nt									1.777.957
3020	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 315	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 35,5mm	nt	nt	nt	nt									2.139.984
3021	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 355	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 13,6mm	nt	nt	nt	nt									1.013.677
3022	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 355	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 16,9mm	nt	nt	nt	nt									1.246.983
3023	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 355	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 21,1mm	nt	nt	nt	nt									1.528.560
3024	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 355	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 26,1mm	nt	nt	nt	nt									1.858.407
3025	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 355	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 32,2mm	nt	nt	nt	nt									2.252.615
3026	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 355	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 39,7mm	nt	nt	nt	nt									2.719.228
3027	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 400	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 15,3mm	nt	nt	nt	nt									1.279.164
3028	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 400	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 19,1mm	nt	nt	nt	nt									1.600.965
3029	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 400	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 23,7mm	nt	nt	nt	nt									1.946.903
3030	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 400	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 29,4mm	nt	nt	nt	nt									2.349.155
3031	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 400	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 36,3mm	nt	nt	nt	nt									2.872.084
3032	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 400	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 44,7mm	nt	nt	nt	nt									3.451.327
3033	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 450	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 17,2mm	nt	nt	nt	nt									1.633.146
3034	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 450	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 21,5mm	nt	nt	nt	nt									2.011.263
3035	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 450	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 26,7mm	nt	nt	nt	nt									2.461.786

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3036	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 450	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 33,1mm	nt	nt	nt	nt									2.968.624
3037	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 450	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 40,9mm	nt	nt	nt	nt									3.636.364
3038	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 450	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 50,3mm	nt	nt	nt	nt									4.360.418
3039	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 500	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 19,1mm	nt	nt	nt	nt									1.987.128
3040	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 500	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 23,9mm	nt	nt	nt	nt									2.493.966
3041	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 500	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 29,7mm	nt	nt	nt	nt									3.057.120
3042	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 500	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 36,8mm	nt	nt	nt	nt									3.700.724
3043	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 500	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 45,4mm	nt	nt	nt	nt									4.505.229
3044	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 500	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 20; độ dày 55,8mm	nt	nt	nt	nt									5.390.185
3045	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 560	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 21,4mm	nt	nt	nt	nt									2.727.273
3046	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 560	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 26,7mm	nt	nt	nt	nt									3.362.832
3047	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 560	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 33,2mm	nt	nt	nt	nt									4.135.157
3048	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 560	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 41,2mm	nt	nt	nt	nt									5.044.248
3049	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 560	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 50,8mm	nt	nt	nt	nt									6.090.105
3050	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 630	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 24,1mm	nt	nt	nt	nt									3.459.372
3051	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 630	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 30,0mm	nt	nt	nt	nt									4.247.788
3052	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 630	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 37,4mm	nt	nt	nt	nt									5.229.284
3053	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 630	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 46,3mm	nt	nt	nt	nt									6.371.681
3054	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 630	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 57,2mm	nt	nt	nt	nt									7.240.547
3055	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 710	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 27,2mm	nt	nt	nt	nt									4.400.644

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3056	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 710	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 33,9mm	nt	nt	nt	nt									5.422.365
3057	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 710	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 42,1mm	nt	nt	nt	nt									6.645.213
3058	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 710	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 52,2mm	nt	nt	nt	nt									8.109.413
3059	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 710	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 16; độ dày 64,5mm	nt	nt	nt	nt									9.814.964
3060	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 800	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 6; độ dày 30,6mm	nt	nt	nt	nt									5.575.221
3061	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 800	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 8; độ dày 38,1mm	nt	nt	nt	nt									6.870.475
3062	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 800	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 10; độ dày 47,4mm	nt	nt	nt	nt									8.431.215
3063	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 800	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	PN 12,5; độ dày 58,8mm	nt	nt	nt	nt									10.852.776
3064	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	nt	nt	nt	nt									2.182
3065	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	nt	nt	nt	nt									2.909
3066	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	nt	nt	nt	nt									3.182
3067	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	nt	nt	nt	nt									3.455
3068	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	nt	nt	nt	nt									4.455
3069	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	nt	nt	nt	nt									7.636
3070	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	nt	nt	nt	nt									10.455
3071	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	nt	nt	nt	nt									14.182
3072	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	nt	nt	nt	nt									17.909
3073	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	nt	nt	nt	nt									40.364
3074	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	nt	nt	nt	nt									58.000
3075	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	nt	nt	nt	nt									82.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3076	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	nt	nt	nt	nt									3.182
3077	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	nt	nt	nt	nt									4.000
3078	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	nt	nt	nt	nt									3.636
3079	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	nt	nt	nt	nt									5.636
3080	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	nt	nt	nt	nt									8.181
3081	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	nt	nt	nt	nt									13.091
3082	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	nt	nt	nt	nt									23.455
3083	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	nt	nt	nt	nt									30.818
3084	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	nt	nt	nt	nt									49.273
3085	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	nt	nt	nt	nt									86.455
3086	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	nt	nt	nt	nt									125.273
3087	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	nt	nt	nt	nt									151.727
3088	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	nt	nt	nt	nt									4.182
3089	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	nt	nt	nt	nt									5.273
3090	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	nt	nt	nt	nt									5.455
3091	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	nt	nt	nt	nt									7.455
3092	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	nt	nt	nt	nt									11.000
3093	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	nt	nt	nt	nt									17.455
3094	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	nt	nt	nt	nt									29.818
3095	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	nt	nt	nt	nt									41.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3096	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	nt	nt	nt	nt									69.727
3097	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	nt	nt	nt	nt									115.182
3098	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	nt	nt	nt	nt									186.636
3099	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	nt	nt	nt	nt									198.455
3100	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	nt	nt	nt	nt									2.909
3101	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	nt	nt	nt	nt									4.182
3102	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	nt	nt	nt	nt									2.209
3103	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	nt	nt	nt	nt									4.273
3104	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	nt	nt	nt	nt									6.818
3105	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	nt	nt	nt	nt									11.182
3106	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	nt	nt	nt	nt									19.364
3107	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	nt	nt	nt	nt									25.364
3108	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	nt	nt	nt	nt									38.727
3109	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	nt	nt	nt	nt									68.545
3110	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	nt	nt	nt	nt									74.636
3111	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	nt	nt	nt	nt									113.000
3112	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 10	nt	nt	nt	nt									11.134
3113	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	nt	nt	nt	nt									9.573
3114	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	nt	nt	nt	nt									17.693
3115	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	nt	nt	nt	nt									24.045

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3116	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	nt	nt	nt	nt									45.900
3117	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	nt	nt	nt	nt									55.679
3118	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	nt	nt	nt	nt									84.093
3119	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	nt	nt	nt	nt									157.356
3120	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	nt	nt	nt	nt									256.745
3121	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	nt	nt	nt	nt									335.926
3122	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	nt	nt	nt	nt									1.091
3123	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	nt	nt	nt	nt									1.727
3124	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	nt	nt	nt	nt									2.909
3125	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	nt	nt	nt	nt									2.364
3126	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	nt	nt	nt	nt									3.455
3127	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	nt	nt	nt	nt									10.409
3128	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	nt	nt	nt	nt									10.818
3129	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	nt	nt	nt	nt									11.818
3130	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	nt	nt	nt	nt									24.545
3131	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 114 PN 6	nt	nt	nt	nt									51.264
3132	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 10	nt	nt	nt	nt									8.864
3133	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 10	nt	nt	nt	nt									12.236
3134	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN10	nt	nt	nt	nt									17.245
3135	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	nt	nt	nt	nt									21.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3136	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	nt	nt	nt	nt									35.464
3137	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 49 PN8	nt	nt	nt	nt									35.464
3138	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	nt	nt	nt	nt									51.455
3139	Vật tư ngành nước	Tecong.u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	nt	nt	nt	nt									45.391
3140	Vật tư ngành nước	Tecong.u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	nt	nt	nt	nt									75.545
3141	Vật tư ngành nước	Tecong.u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 114 PN 6	nt	nt	nt	nt									80.173
3142	Vật tư ngành nước	Tứ chạc cong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	nt	nt	nt	nt									61.273
3143	Vật tư ngành nước	Tứ chạc cong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	nt	nt	nt	nt									106.182
3144	Vật tư ngành nước	Van cầu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	nt	nt	nt	nt									28.182
3145	Vật tư ngành nước	Van cầu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	nt	nt	nt	nt									33.091
3146	Vật tư ngành nước	Van cầu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	nt	nt	nt	nt									50.000
3147	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27-21 PN 16	nt	nt	nt	nt									1.364
3148	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-21 PN 12,5	nt	nt	nt	nt									1.909
3149	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-27 PN 12,5	nt	nt	nt	nt									2.455
3150	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-21 PN 10	nt	nt	nt	nt									2.818
3151	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-27 PN 10	nt	nt	nt	nt									2.909
3152	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-34 PN 10	nt	nt	nt	nt									3.182
3153	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-21 PN 10	nt	nt	nt	nt									3.909
3154	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-27 PN 10	nt	nt	nt	nt									4.091
3155	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-34 PN 10	nt	nt	nt	nt									4.182

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3156	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-42 PN 10	nt	nt	nt	nt									4.273
3157	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-21 PN 8	nt	nt	nt	nt									5.273
3158	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-27 PN 8	nt	nt	nt	nt									6.455
3159	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-34 PN 8	nt	nt	nt	nt									6.455
3160	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-42 PN 8	nt	nt	nt	nt									6.455
3161	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-48 PN 8	nt	nt	nt	nt									6.818
3162	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-34 PN 8	nt	nt	nt	nt									10.182
3163	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-42 PN 8	nt	nt	nt	nt									10.182
3164	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-48 PN 8	nt	nt	nt	nt									10.182
3165	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-60 PN 8	nt	nt	nt	nt									10.727
3166	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-34 PN 6	nt	nt	nt	nt									12.818
3167	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-42 PN 6	nt	nt	nt	nt									14.091
3168	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-48 PN 6	nt	nt	nt	nt									14.091
3169	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-60 PN 6	nt	nt	nt	nt									14.545
3170	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-75 PN 6	nt	nt	nt	nt									15.818
3171	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-34 PN 6	nt	nt	nt	nt									22.273
3172	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-42 PN 6	nt	nt	nt	nt									21.364
3173	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-48 PN 6	nt	nt	nt	nt									21.364
3174	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-60 PN 6	nt	nt	nt	nt									22.364
3175	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-75 PN 6	nt	nt	nt	nt									22.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3176	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-90 PN 6	nt	nt	nt	nt									23.182
3177	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27-21 PN 16	nt	nt	nt	nt									2.909
3178	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-21 PN 12,5	nt	nt	nt	nt									3.909
3179	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-27 PN 12,5	nt	nt	nt	nt									4.182
3180	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-21 PN 10	nt	nt	nt	nt									5.091
3181	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-27 PN 10	nt	nt	nt	nt									5.727
3182	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-34 PN 10	nt	nt	nt	nt									6.818
3183	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-21 PN 10	nt	nt	nt	nt									8.273
3184	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-27 PN 10	nt	nt	nt	nt									8.455
3185	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-34 PN 10	nt	nt	nt	nt									8.818
3186	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-42 PN 10	nt	nt	nt	nt									11.364
3187	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-21 PN 8	nt	nt	nt	nt									10.364
3188	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-27 PN 8	nt	nt	nt	nt									11.636
3189	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-34 PN 8	nt	nt	nt	nt									12.727
3190	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-42 PN 8	nt	nt	nt	nt									14.091
3191	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-48 PN 8	nt	nt	nt	nt									14.727
3192	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-34 PN 8	nt	nt	nt	nt									19.364
3193	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-42 PN 8	nt	nt	nt	nt									20.727
3194	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-48 PN 8	nt	nt	nt	nt									23.455
3195	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-60 PN 8	nt	nt	nt	nt									26.182

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3196	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-34 PN 6	nt	nt	nt	nt									32.000
3197	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-42 PN 6	nt	nt	nt	nt									26.000
3198	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-48 PN 6	nt	nt	nt	nt									31.636
3199	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-60 PN 6	nt	nt	nt	nt									38.545
3200	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-75 PN 6	nt	nt	nt	nt									40.364
3201	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-34 PN 6	nt	nt	nt	nt									39.909
3202	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-42 PN 6	nt	nt	nt	nt									40.364
3203	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-48 PN 6	nt	nt	nt	nt									42.273
3204	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-60 PN 6	nt	nt	nt	nt									46.818
3205	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-75 PN 6	nt	nt	nt	nt									49.455
3206	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-90 PN 6	nt	nt	nt	nt									59.273
3207	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-34 PN 8	nt	nt	nt	nt									9.909
3208	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-42 PN 8	nt	nt	nt	nt									9.909
3209	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-48 PN 8	nt	nt	nt	nt									9.909
3210	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-60 PN 8	nt	nt	nt	nt									9.909
3211	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-42 PN 6	nt	nt	nt	nt									15.091
3212	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-48 PN 6	nt	nt	nt	nt									16.000
3213	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-60 PN 6	nt	nt	nt	nt									17.182
3214	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-75 PN 6	nt	nt	nt	nt									15.273
3215	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-48 PN 6	nt	nt	nt	nt									30.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3216	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-60 PN 6	nt	nt	nt	nt									31.273
3217	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-75 PN 6	nt	nt	nt	nt									33.364
3218	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-90 PN 6	nt	nt	nt	nt									35.273
3219	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140-75 PN 6	nt	nt	nt	nt									41.636
3220	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140-90 PN 6	nt	nt	nt	nt									55.182
3221	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140-110 PN 6	nt	nt	nt	nt									55.182
3222	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160-90 PN 6	nt	nt	nt	nt									82.636
3223	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160-110 PN 6	nt	nt	nt	nt									90.818
3224	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	nt	nt	nt	nt									1.364
3225	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	nt	nt	nt	nt									1.727
3226	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	nt	nt	nt	nt									2.909
3227	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 x 1*1/4" PN 10	nt	nt	nt	nt									4.182
3228	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 x 1*1/2" PN 10	nt	nt	nt	nt									6.000
3229	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	nt	nt	nt	nt									11.909
3230	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 1/2" PN 16	nt	nt	nt	nt									16.964
3231	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	nt	nt	nt	nt									24.545
3232	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	nt	nt	nt	nt									34.691
3233	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 x 1*1/4" PN 10	nt	nt	nt	nt									40.091
3234	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 x 1*1/2" PN 10	nt	nt	nt	nt									50.727
3235	Vật tư ngành nước	Cút 90º ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	nt	nt	nt	nt									12.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3236	Vật tư ngành nước	Cút 90º ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 1/2" PN 16	nt	nt	nt	nt									17.000
3237	Vật tư ngành nước	Cút 90º ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	nt	nt	nt	nt									20.273
3238	Vật tư ngành nước	Cút 90º ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	nt	nt	nt	nt									29.364
3239	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	nt	nt	nt	nt									15.182
3240	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 1/2" PN 16	nt	nt	nt	nt									21.364
3241	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	nt	nt	nt	nt									21.364
3242	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	nt	nt	nt	nt									53.673
3243	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	nt	nt	nt	nt									785
3244	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	nt	nt	nt	nt									1.178
3245	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	nt	nt	nt	nt									2.062
3246	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	nt	nt	nt	nt									3.091
3247	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	nt	nt	nt	nt									5.182
3248	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	nt	nt	nt	nt									8.000
3249	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	nt	nt	nt	nt									12.818
3250	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	nt	nt	nt	nt									23.000
3251	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	nt	nt	nt	nt									46.000
3252	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	nt	nt	nt	nt									77.091
3253	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	nt	nt	nt	nt									130.545
3254	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	nt	nt	nt	nt									211.636
3255	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	nt	nt	nt	nt									5.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3256	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	nt	nt	nt	nt									7.727
3257	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	nt	nt	nt	nt									13.545
3258	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	nt	nt	nt	nt									22.000
3259	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	nt	nt	nt	nt									38.636
3260	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	nt	nt	nt	nt									118.182
3261	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	nt	nt	nt	nt									154.273
3262	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	nt	nt	nt	nt									238.000
3263	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	nt	nt	nt	nt									485.000
3264	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	nt	nt	nt	nt									6.818
3265	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	nt	nt	nt	nt									10.545
3266	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	nt	nt	nt	nt									17.273
3267	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	nt	nt	nt	nt									27.000
3268	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	nt	nt	nt	nt									53.000
3269	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	nt	nt	nt	nt									133.000
3270	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	nt	nt	nt	nt									199.727
3271	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	nt	nt	nt	nt									310.000
3272	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	nt	nt	nt	nt									480.000
3273	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	nt	nt	nt	nt									4.818
3274	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	nt	nt	nt	nt									7.727
3275	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	nt	nt	nt	nt									11.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3276	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	nt	nt	nt	nt									23.091
3277	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	nt	nt	nt	nt									44.091
3278	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	nt	nt	nt	nt									101.000
3279	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	nt	nt	nt	nt									155.273
3280	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	nt	nt	nt	nt									185.000
3281	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	nt	nt	nt	nt									322.091
3282	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	nt	nt	nt	nt									2.909
3283	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	nt	nt	nt	nt									5.000
3284	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	nt	nt	nt	nt									6.545
3285	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	nt	nt	nt	nt									9.818
3286	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	nt	nt	nt	nt									18.545
3287	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	nt	nt	nt	nt									90.000
3288	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	nt	nt	nt	nt									160.000
3289	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	nt	nt	nt	nt									180.000
3290	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	nt	nt	nt	nt									38.000
3291	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	nt	nt	nt	nt									56.000
3292	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	nt	nt	nt	nt									80.545
3293	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	nt	nt	nt	nt									92.545
3294	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	nt	nt	nt	nt									139.000
3295	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	nt	nt	nt	nt									15.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3296	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	nt	nt	nt	nt									28.000
3297	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	nt	nt	nt	nt									200.000
3298	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	nt	nt	nt	nt									230.000
3299	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	nt	nt	nt	nt									345.000
3300	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	nt	nt	nt	nt									555.545
3301	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	nt	nt	nt	nt									866.273
3302	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	nt	nt	nt	nt									163.636
3303	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	nt	nt	nt	nt									202.000
3304	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	nt	nt	nt	nt									233.000
3305	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	nt	nt	nt	nt									454.545
3306	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	nt	nt	nt	nt									727.273
3307	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									38.182
3308	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									46.545
3309	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									51.909
3310	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	nt	nt	nt	nt									84.545
3311	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	nt	nt	nt	nt									209.545
3312	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	nt	nt	nt	nt									278.000
3313	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									48.000
3314	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									55.545
3315	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									69.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3316	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	nt	nt	nt	nt									125.455
3317	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	nt	nt	nt	nt									288.000
3318	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	nt	nt	nt	nt									360.000
3319	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									42.727
3320	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									52.518
3321	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									65.455
3322	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	nt	nt	nt	nt									119.545
3323	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									59.545
3324	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									67.273
3325	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									80.000
3326	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	nt	nt	nt	nt									127.273
3327	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									42.727
3328	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									46.364
3329	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									67.273
3330	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	nt	nt	nt	nt									145.182
3331	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									52.545
3332	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									57.000
3333	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									70.909
3334	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	nt	nt	nt	nt									145.000
3335	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									90.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3336	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									145.000
3337	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	nt	nt	nt	nt									212.545
3338	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	nt	nt	nt	nt									480.000
3339	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	nt	nt	nt	nt									700.000
3340	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									105.455
3341	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									168.182
3342	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	nt	nt	nt	nt									236.545
3343	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	nt	nt	nt	nt									520.000
3344	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	nt	nt	nt	nt									619.545
3345	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25-20 PN 25	nt	nt	nt	nt									4.818
3346	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-20 PN 25	nt	nt	nt	nt									6.818
3347	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-25 PN 25	nt	nt	nt	nt									6.818
3348	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-20 PN 25	nt	nt	nt	nt									10.545
3349	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-25 PN 25	nt	nt	nt	nt									10.545
3350	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-32 PN 25	nt	nt	nt	nt									10.545
3351	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-20 PN 25	nt	nt	nt	nt									18.909
3352	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-25 PN 25	nt	nt	nt	nt									18.909
3353	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-32 PN 25	nt	nt	nt	nt									18.909
3354	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-40 PN 25	nt	nt	nt	nt									18.909
3355	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-25 PN 25	nt	nt	nt	nt									36.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3356	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-32 PN 25	nt	nt	nt	nt									36.636
3357	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-40 PN 25	nt	nt	nt	nt									36.636
3358	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-50 PN 25	nt	nt	nt	nt									36.636
3359	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-32 PN 25	nt	nt	nt	nt									63.909
3360	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-40 PN 25	nt	nt	nt	nt									75.273
3361	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-50 PN 25	nt	nt	nt	nt									68.182
3362	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-63 PN 25	nt	nt	nt	nt									68.182
3363	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-50 PN 25	nt	nt	nt	nt									94.545
3364	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-63 PN 25	nt	nt	nt	nt									120.364
3365	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-75 PN 25	nt	nt	nt	nt									120.364
3366	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-50 PN 25	nt	nt	nt	nt									183.636
3367	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-63 PN 25	nt	nt	nt	nt									247.182
3368	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-75 PN 25	nt	nt	nt	nt									236.364
3369	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-90 PN 25	nt	nt	nt	nt									236.364
3370	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25-20 PN 25	nt	nt	nt	nt									10.545
3371	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-20 PN 25	nt	nt	nt	nt									18.545
3372	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-25 PN 25	nt	nt	nt	nt									18.545
3373	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-20 PN 25	nt	nt	nt	nt									40.727
3374	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-25 PN 25	nt	nt	nt	nt									40.727
3375	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-32 PN 25	nt	nt	nt	nt									40.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3376	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-20 PN 25	nt	nt	nt	nt									71.545
3377	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-25 PN 25	nt	nt	nt	nt									71.545
3378	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-32 PN 25	nt	nt	nt	nt									71.545
3379	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-40 PN 25	nt	nt	nt	nt									71.545
3380	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-25 PN 25	nt	nt	nt	nt									125.727
3381	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-32 PN 25	nt	nt	nt	nt									125.727
3382	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-40 PN 25	nt	nt	nt	nt									125.727
3383	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-50 PN 25	nt	nt	nt	nt									125.727
3384	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-32 PN 25	nt	nt	nt	nt									172.091
3385	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-40 PN 25	nt	nt	nt	nt									172.091
3386	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-50 PN 25	nt	nt	nt	nt									185.000
3387	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-63 PN 25	nt	nt	nt	nt									172.091
3388	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-50 PN 25	nt	nt	nt	nt									270.000
3389	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-63 PN 25	nt	nt	nt	nt									290.000
3390	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-75 PN 25	nt	nt	nt	nt									319.000
3391	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-50 PN 25	nt	nt	nt	nt									460.000
3392	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-63 PN 25	nt	nt	nt	nt									460.000
3393	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-75 PN 25	nt	nt	nt	nt									460.000
3394	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-90 PN 25	nt	nt	nt	nt									460.000
3395	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 20	nt	nt	nt	nt									23.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3396	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25	nt	nt	nt	nt									27.273
3397	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32	nt	nt	nt	nt									36.364
3398	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	nt	nt	nt	nt									59.091
3399	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	nt	nt	nt	nt									77.273
3400	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	nt	nt	nt	nt									127.273
3401	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	nt	nt	nt	nt									181.818
3402	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	nt	nt	nt	nt									309.091
3403	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 20	nt	nt	nt	nt									24.545
3404	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25	nt	nt	nt	nt									36.364
3405	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32	nt	nt	nt	nt									40.909
3406	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	nt	nt	nt	nt									77.273
3407	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	nt	nt	nt	nt									122.727
3408	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	nt	nt	nt	nt									150.000
3409	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	nt	nt	nt	nt									240.909
3410	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	nt	nt	nt	nt									454.545
3411	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 20	nt	nt	nt	nt									19.091
3412	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25	nt	nt	nt	nt									29.091
3413	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32	nt	nt	nt	nt									36.364
3414	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	nt	nt	nt	nt									54.545
3415	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	nt	nt	nt	nt									72.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3416	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	nt	nt	nt	nt									95.455
3417	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	nt	nt	nt	nt									154.545
3418	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	nt	nt	nt	nt									272.727
3419	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	nt	nt	nt	nt									163.636
3420	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 110	nt	nt	nt	nt									245.455
3421	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 125	nt	nt	nt	nt									327.273
3422	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 140	nt	nt	nt	nt									418.182
3423	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 160	nt	nt	nt	nt									554.545
3424	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 180	nt	nt	nt	nt									736.364
3425	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 200	nt	nt	nt	nt									918.182
3426	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	nt	nt	nt	nt									245.455
3427	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 110	nt	nt	nt	nt									372.727
3428	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 125	nt	nt	nt	nt									490.909
3429	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 140	nt	nt	nt	nt									627.273
3430	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 160	nt	nt	nt	nt									827.273
3431	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 180	nt	nt	nt	nt									1.081.818
3432	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 200	nt	nt	nt	nt									1.345.455
3433	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	nt	nt	nt	nt									30.273
3434	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	nt	nt	nt	nt									43.364
3435	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	nt	nt	nt	nt									64.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3436	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	nt	nt	nt	nt									99.818
3437	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	nt	nt	nt	nt									158.727
3438	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 110	nt	nt	nt	nt									402.545
3439	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25-20	nt	nt	nt	nt									29.091
3440	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-20	nt	nt	nt	nt									40.000
3441	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-25	nt	nt	nt	nt									40.000
3442	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-20	nt	nt	nt	nt									47.273
3443	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-25	nt	nt	nt	nt									47.273
3444	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-32	nt	nt	nt	nt									47.273
3445	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-25	nt	nt	nt	nt									47.273
3446	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-32	nt	nt	nt	nt									63.636
3447	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-40	nt	nt	nt	nt									63.636
3448	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-25	nt	nt	nt	nt									90.909
3449	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-32	nt	nt	nt	nt									90.909
3450	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-40	nt	nt	nt	nt									90.909
3451	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-50	nt	nt	nt	nt									90.909
3452	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75-32	nt	nt	nt	nt									200.000
3453	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90-63	nt	nt	nt	nt									200.000
3454	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25-20	nt	nt	nt	nt									43.636
3455	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-20	nt	nt	nt	nt									59.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3456	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-25	nt	nt	nt	nt									59.091
3457	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-20	nt	nt	nt	nt									77.273
3458	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-25	nt	nt	nt	nt									77.273
3459	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-32	nt	nt	nt	nt									77.273
3460	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-25	nt	nt	nt	nt									90.909
3461	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-32	nt	nt	nt	nt									90.909
3462	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-40	nt	nt	nt	nt									90.909
3463	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-25	nt	nt	nt	nt									131.818
3464	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-32	nt	nt	nt	nt									131.818
3465	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-40	nt	nt	nt	nt									131.818
3466	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-50	nt	nt	nt	nt									131.818
3467	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75-32	nt	nt	nt	nt									240.909
3468	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75-50	nt	nt	nt	nt									240.909
3469	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									13.909
3470	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									18.000
3471	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									18.000
3472	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									26.182
3473	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	nt	nt	nt	nt									26.182
3474	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	nt	nt	nt	nt									45.818
3475	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	nt	nt	nt	nt									85.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3476	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	nt	nt	nt	nt									118.636
3477	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	nt	nt	nt	nt									163.636
3478	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	nt	nt	nt	nt									270.000
3479	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									13.091
3480	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									14.727
3481	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									14.727
3482	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									24.545
3483	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	nt	nt	nt	nt									24.545
3484	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	nt	nt	nt	nt									42.545
3485	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	nt	nt	nt	nt									61.364
3486	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	nt	nt	nt	nt									94.091
3487	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	nt	nt	nt	nt									253.636
3488	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									12.727
3489	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									17.273
3490	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									17.273
3491	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									25.455
3492	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	nt	nt	nt	nt									25.455
3493	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	nt	nt	nt	nt									45.455
3494	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	nt	nt	nt	nt									70.909
3495	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	nt	nt	nt	nt									100.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3496	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	nt	nt	nt	nt									136.364
3497	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	nt	nt	nt	nt									263.636
3498	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									13.636
3499	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									16.364
3500	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									16.364
3501	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									23.636
3502	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	nt	nt	nt	nt									23.636
3503	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	nt	nt	nt	nt									36.364
3504	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	nt	nt	nt	nt									61.818
3505	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	nt	nt	nt	nt									72.727
3506	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	nt	nt	nt	nt									109.091
3507	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	nt	nt	nt	nt									181.818
3508	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									23.636
3509	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									30.909
3510	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									30.909
3511	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									30.909
3512	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	nt	nt	nt	nt									47.273
3513	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	nt	nt	nt	nt									47.273
3514	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	nt	nt	nt	nt									83.636
3515	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	nt	nt	nt	nt									136.364

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3516	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	nt	nt	nt	nt									181.818
3517	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	nt	nt	nt	nt									290.909
3518	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									23.636
3519	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									30.909
3520	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									30.909
3521	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									47.273
3522	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	nt	nt	nt	nt									47.273
3523	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	nt	nt	nt	nt									83.636
3524	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	nt	nt	nt	nt									136.364
3525	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	nt	nt	nt	nt									181.818
3526	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	nt	nt	nt	nt									290.909
3527	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	nt	nt	nt	nt									500.000
3528	Vật tư ngành nước	Đai thuỷ khởi	Cái	Không có thông tin	Ø25 x 1/2"	nt	nt	nt	nt									19.091
3529	Vật tư ngành nước	Đai thuỷ khởi	Cái	Không có thông tin	Ø25 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									19.091
3530	Vật tư ngành nước	Đai thuỷ khởi	Cái	Không có thông tin	Ø32 x 3/4"	nt	nt	nt	nt									21.273
3531	Vật tư ngành nước	Đai thuỷ khởi	Cái	Không có thông tin	Ø50 x 1-1/2"	nt	nt	nt	nt									36.818
3532	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø21, độ dày 1,1, PN 4	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Vận chuyển bằng ô tô đến chân công trình	Mức giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									6.300
3533	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø27, độ dày 1,1, PN 4	nt	nt	nt	nt									7.800
3534	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø34, độ dày 1,1, PN 4	nt	nt	nt	nt									10.100
3535	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø42, độ dày 1,2, PN 4	nt	nt	nt	nt									15.100
3536	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø48, độ dày 1,4, PN 5	nt	nt	nt	nt									17.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3537	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø60, độ dày 1,4, PN 4	nt	nt	nt	nt									23.000
3538	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø75, độ dày 1,5, PN 4	nt	nt	nt	nt									32.200
3539	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 90độ dày 1,5, PN 3	nt	nt	nt	nt									39.300
3540	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø110, độ dày 1,9, PN 3	nt	nt	nt	nt									59.400
3541	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø21, độ dày 1,2, PN10	nt	nt	nt	nt									7.700
3542	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø27, độ dày 1,3, PN10	nt	nt	nt	nt									9.800
3543	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø34, độ dày 1,4, PN8	nt	nt	nt	nt									11.800
3544	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø42, độ dày 1,5, PN6	nt	nt	nt	nt									16.900
3545	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø48, độ dày 1,6, PN6	nt	nt	nt	nt									20.700
3546	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø60, độ dày 1,5, PN5	nt	nt	nt	nt									27.500
3547	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø75, độ dày 1,8, PN5	nt	nt	nt	nt									37.600
3548	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 90độ dày 1,7, PN4	nt	nt	nt	nt									44.900
3549	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø110, độ dày 2,20, PN4	nt	nt	nt	nt									67.200
3550	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø21; độ dày 1,5; PN12,5	nt	nt	nt	nt									8.400
3551	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø27; độ dày 1,5; PN12,5	nt	nt	nt	nt									11.500
3552	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø34; độ dày 1,6; PN10	nt	nt	nt	nt									14.500
3553	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø42; độ dày 1,8; PN8	nt	nt	nt	nt									19.900
3554	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø48; độ dày 2,0; PN8	nt	nt	nt	nt									23.700
3555	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø60; độ dày 1,8; PN6	nt	nt	nt	nt									33.500
3556	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø63; độ dày 1,9; PN6	nt	nt	nt	nt									31.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3557	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø75; độ dày 2,2; PN6	nt	nt	nt	nt									42.600
3558	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 90; độ dày 2,2; PN5	nt	nt	nt	nt									52.600
3559	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø110; độ dày 2,70; PN5	nt	nt	nt	nt									78.300
3560	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 125; độ dày 3,10; PN5	nt	nt	nt	nt									96.800
3561	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 140; độ dày 3,50; PN5	nt	nt	nt	nt									121.000
3562	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 160; độ dày 4,0; PN5	nt	nt	nt	nt									160.000
3563	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 200; độ dày 4,90; PN5	nt	nt	nt	nt									249.200
3564	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 225; độ dày 5,50; PN5	nt	nt	nt	nt									303.800
3565	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 250; độ dày 6,20; PN5	nt	nt	nt	nt									399.600
3566	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 280; độ dày 6,90; PN5	nt	nt	nt	nt									475.200
3567	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 315; độ dày 7,70; PN5	nt	nt	nt	nt									596.300
3568	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 355; độ dày 8,70; PN5	nt	nt	nt	nt									779.100
3569	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 400; độ dày 9,80; PN5	nt	nt	nt	nt									990.100
3570	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 450; độ dày 11,0; PN5	nt	nt	nt	nt									1.251.400
3571	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø500; độ dày 12,30; PN5	nt	nt	nt	nt									1.580.300
3572	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 630; độ dày 15,40; PN5	nt	nt	nt	nt									2.430.300
3573	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 21; độ dày 1,70 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									10.100
3574	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 27; độ dày 1,90 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									12.800
3575	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 34; độ dày 2,10 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									17.700
3576	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 42; độ dày 2,1 (mm); PN12 (bar)	nt	nt	nt	nt									22.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3577	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 48; độ dày 2,40 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									27.300
3578	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 60; độ dày 2,40 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									39.000
3579	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 63; độ dày 2,40 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									39.700
3580	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 75; độ dày 2,90 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									55.500
3581	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 90; độ dày 2,70 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									60.800
3582	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 110; độ dày 3,20 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									89.100
3583	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 125; độ dày 3,70 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									114.700
3584	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 140; độ dày 4,10 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									142.600
3585	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 160; độ dày 7,70 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									184.700
3586	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 200; độ dày 5,90 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									289.800
3587	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 225; độ dày 6,60 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									360.100
3588	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 250; độ dày 7,30 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									466.300
3589	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 280; độ dày 8,20 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									559.800
3590	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 315; độ dày 9,20 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									715.400
3591	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 355; độ dày 10,40 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									926.900
3592	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 400; độ dày 11,70 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.177.400
3593	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 450; độ dày 13,20 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.493.100
3594	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 500; độ dày 14,60 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.816.700
3595	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 630; độ dày 18,40 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									2.931.500
3596	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 21; độ dày 2,40 (mm); PN25 (bar)	nt	nt	nt	nt									11.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3597	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 27; độ dày 3,0 (mm); PN22 (bar)	nt	nt	nt	nt									18.100
3598	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 34; độ dày 2,60 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									20.100
3599	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 42; độ dày 2,6 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									26.600
3600	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 48; độ dày 2,60 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									33.000
3601	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 60; độ dày 3,0 (mm); PN11 (bar)	nt	nt	nt	nt									47.200
3602	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 63; độ dày 3,0 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									49.800
3603	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 75; độ dày 3,60 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									68.800
3604	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 90; độ dày 3,50 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									79.700
3605	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 110; độ dày 4,20 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									124.800
3606	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 125; độ dày 4,80 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									145.500
3607	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 140; độ dày 5,40 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									190.800
3608	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 160; độ dày 6,20 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									238.900
3609	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 200; độ dày 7,70 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									369.800
3610	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 225; độ dày 8,60 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									467.700
3611	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 250; độ dày 9,60 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									602.700
3612	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 280; độ dày 10,70 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									719.200
3613	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 315; độ dày 12,10 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									898.900
3614	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 355; độ dày 13,60 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.202.800
3615	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 400; độ dày 15,30 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.524.400
3616	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 450; độ dày 17,20 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.928.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3617	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 21; độ dày 3,80 (mm); PN25 (bar)	nt	nt	nt	nt									29.800
3618	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 27; độ dày 3,2 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									32.900
3619	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 34; độ dày 3,70 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									41.400
3620	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 42; độ dày 3,8 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									59.200
3621	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 48; độ dày 3,80 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									61.800
3622	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 60; độ dày 4,5 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									86.500
3623	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 63; độ dày 4,3 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									99.000
3624	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 75; độ dày 5,30 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									149.400
3625	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 90; độ dày 6,0 (mm); PN10(bar)	nt	nt	nt	nt									183.300
3626	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 110; độ dày 6,70 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									233.500
3627	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 125; độ dày 7,70 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									303.100
3628	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 140; độ dày 9,60 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									473.900
3629	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 160; độ dày 10,80 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									599.800
3630	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 200; độ dày 11,9 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									761.900
3631	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 225; độ dày 13,40 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									986.400
3632	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 250; độ dày 15,0 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.244.500
3633	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 280; độ dày 16,9 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.479.000
3634	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 315; độ dày 19,10 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.883.100
3635	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 355; độ dày 21,50 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									2.388.400
3636	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 400; độ dày 23,90 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									2.917.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3637	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 450; độ dày 30,0 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									4.634.300
3638	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	20 x 2.3 x 4; PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									21.200
3639	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	20 x 2.8 x 4; PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									23.600
3640	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	20 x 3.4 x 4; PN20 (bar)	nt	nt	nt	nt									26.200
3641	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	25 x 2.8 x 4; PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									37.900
3642	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	25 x 3.5 x 4; PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									43.600
3643	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	25 x 4.2 x 4; PN20 (bar)	nt	nt	nt	nt									46.000
3644	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	32 x 2.9 x 4; PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									49.100
3645	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	32 x 4.4 x 4; PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									59.000
3646	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	32 x 5.4 x 4; PN20 (bar)	nt	nt	nt	nt									67.800
3647	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	40 x 3.7 x 4; PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									65.900
3648	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	40 x 5.5 x 4; PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									80.000
3649	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	40 x 6.7 x 4; PN20 (bar)	nt	nt	nt	nt									105.000
3650	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	50 x 4.6 x 4; PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									96.600
3651	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	50 x 6.9 x 4; PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									127.200
3652	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	50 x 8.3 x 4; PN20 (bar)	nt	nt	nt	nt									163.100
3653	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	63 x 5.8 x 4; PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									153.600
3654	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	63 x 8.6 x 4; PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									200.000
3655	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	63 x 10.5 x 4; PN20 (bar)	nt	nt	nt	nt									257.200
3656	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	75 x 6.8 x 4; PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									213.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3657	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	75 x 10.3 x 4; PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									272.700
3658	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	75 x 12.5 x 4; PN20 (bar)	nt	nt	nt	nt									356.300
3659	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	90 x 8.2 x 4; PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									311.800
3660	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	90 x 12.3 x 4; PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									381.800
3661	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	90 x 15.0 x 4; PN20 (bar)	nt	nt	nt	nt									532.700
3662	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	110 x 10.0 x 4; PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									499.000
3663	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	110 x 15.1 x 4; PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									581.800
3664	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	110 x 18.3 x 4; PN20 (bar)	nt	nt	nt	nt									750.000
3665	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	125 x 11.4 x 4; PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									618.100
3666	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	125 x 17.1 x 4; PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									754.500
3667	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	125 x 20.8 x 4; PN20 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.009.000
3668	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	140 x 12.7 x 4; PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									762.700
3669	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	140 x 19.2 x 4; PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									918.100
3670	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	140 x 23.3 x 4; PN20 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.281.800
3671	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	160 x 14.6 x 4; PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.040.900
3672	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	160 x 21.9 x 4; PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.272.700
3673	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	160 x 26.6 x 4; PN20 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.704.500
3674	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	200 x 18.2 x 4; PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.491.500
3675	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	200 x 27.4 x 4; PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									3.102.000
3676	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	200 x 33.2 x 4; PN20 (bar)	nt	nt	nt	nt									3.291.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3677	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110; độ dày 4,20 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									100.100
3678	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø125; độ dày 4,80 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									129.200
3679	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140; độ dày 5,40 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									162.800
3680	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160; độ dày 6,20 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									214.000
3681	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 180; độ dày 6,90 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									267.100
3682	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 200; độ dày 7,70 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									331.000
3683	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 225; độ dày 8,60 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									415.100
3684	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 250; độ dày 9,60 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									524.700
3685	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 280; độ dày 10,70 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									643.000
3686	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 315; độ dày 12,10 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									816.900
3687	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 355; độ dày 13,60 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.035.000
3688	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 400; độ dày 15,30 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.313.600
3689	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 450; độ dày 17,20 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.661.300
3690	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø500; độ dày 19,10 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									2.119.600
3691	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 560; độ dày 21,40 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									2.815.800
3692	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 630; độ dày 24,10 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									3.562.416
3693	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 710; độ dày 27,20 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									4.360.100
3694	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 800; độ dày 30,60 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									5.522.100
3695	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 900; độ dày 34,40 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									6.984.200
3696	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 1000; độ dày 38,20 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									8.618.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3697	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 1200; độ dày 45,90 (mm); PN6 (bar)	nt	nt	nt	nt									12.412.400
3698	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 40; độ dày 2,00 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									17.200
3699	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 50; độ dày 2,40 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									26.700
3700	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 63; độ dày 3,00 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									41.700
3701	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 75; độ dày 3,60 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									59.200
3702	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 90; độ dày 4,30 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									83.300
3703	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110; độ dày 5,3 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									125.000
3704	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø125; độ dày 6,0 (mm); PN8(bar)	nt	nt	nt	nt									159.800
3705	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140; độ dày 6,70 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									200.000
3706	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160; độ dày 7,70 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									262.200
3707	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 180; độ dày 8,60 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									329.600
3708	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 200; độ dày 9,60 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									408.300
3709	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 225; độ dày 10,80 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									516.000
3710	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 250; độ dày 11,90 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									631.500
3711	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 280; độ dày 13,40 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									797.100
3712	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 315; độ dày 15,0 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.001.700
3713	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 355; độ dày 16,90 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.271.800
3714	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 400; độ dày 19,10 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.621.700
3715	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 450; độ dày 21,50 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									2.050.800
3716	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø500; độ dày 23,90 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									2.617.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3717	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 560; độ dày 26,70 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									3.478.500
3718	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 630; độ dày 30,0 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									4.394.200
3719	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 710; độ dày 33,90 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									5.369.500
3720	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 800; độ dày 38,10 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									6.805.900
3721	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 900; độ dày 42,90 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									8.611.500
3722	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 1000; độ dày 47,70 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									10.639.300
3723	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 1200; độ dày 57,20 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									15.313.400
3724	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø25; độ dày 1,80 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									9.600
3725	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 32; độ dày 2,00 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									13.600
3726	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 40; độ dày 2,40 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									20.800
3727	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 50; độ dày 3,0 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									32.100
3728	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 63; độ dày 3,80 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									51.200
3729	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 75; độ dày 4,50 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									71.400
3730	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 90; độ dày 5,40 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									102.800
3731	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110; độ dày 6,6 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									152.800
3732	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø125; độ dày 7,4 (mm); PN10(bar)	nt	nt	nt	nt									194.900
3733	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140; độ dày 8,3 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									244.700
3734	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160; độ dày 9,50 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									319.400
3735	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 180; độ dày 10,70 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									404.000
3736	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 200; độ dày 11,90 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									498.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3737	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 225; độ dày 13,40 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									628.800
3738	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 250; độ dày 14,80 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									774.800
3739	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 280; độ dày 16,60 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									968.200
3740	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 315; độ dày 18,70 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.232.600
3741	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 355; độ dày 21,10 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.568.600
3742	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 400; độ dày 23,70 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.982.600
3743	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 450; độ dày 26,70 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									2.511.900
3744	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø500; độ dày 29,70 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									3.210.600
3745	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 560; độ dày 33,20 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									4.270.500
3746	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 630; độ dày 37,4 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									5.408.900
3747	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 710; độ dày 42,10 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									6.586.500
3748	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 800; độ dày 47,40 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									8.351.900
3749	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 900; độ dày 53,30 (mm); PN10 (bar)	nt	nt	nt	nt									10.564.900
3750	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 1000; độ dày 59,30 (mm); PN8 (bar)	nt	nt	nt	nt									13.057.200
3751	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø20; độ dày 1,80 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									7.400
3752	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø25; độ dày 2,00 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									10.200
3753	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 32; độ dày 2,40 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									16.800
3754	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 40; độ dày 3,00 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									25.200
3755	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 50; độ dày 3,7 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									38.600
3756	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 63; độ dày 4,70 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									61.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3757	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 75; độ dày 5,60 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									87.200
3758	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 90; độ dày 6,70 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									124.700
3759	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110; độ dày 8,1 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									184.800
3760	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø125; độ dày 9,2 (mm); PN12,5(bar)	nt	nt	nt	nt									238.100
3761	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140; độ dày 10,3 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									298.200
3762	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160; độ dày 11,80 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									389.200
3763	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 180; độ dày 13,30 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									494.000
3764	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 200; độ dày 14,70 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									605.900
3765	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 225; độ dày 16,60 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									769.400
3766	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 250; độ dày 18,40 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									947.700
3767	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 280; độ dày 20,60 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.187.600
3768	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 315; độ dày 23,20 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.505.100
3769	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 355; độ dày 26,10 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.908.000
3770	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 400; độ dày 29,40 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									2.419.800
3771	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 450; độ dày 33,10 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									3.065.200
3772	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø500; độ dày 36,80 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									3.912.600
3773	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 560; độ dày 41,20 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									5.212.100
3774	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 630; độ dày 46,3 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									6.587.900
3775	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 710; độ dày 52,20 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									8.032.200
3776	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 800; độ dày 58,80 (mm); PN12,5 (bar)	nt	nt	nt	nt									10.200.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3777	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø20; độ dày 2,0 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									8.100
3778	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø25; độ dày 2,30 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									12.000
3779	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 32; độ dày 3,0 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									19.600
3780	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 40; độ dày 3,7 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									30.300
3781	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 50; độ dày 4,6 (mm); PN16(bar)	nt	nt	nt	nt									46.800
3782	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 63; độ dày 5,80 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									74.200
3783	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 75; độ dày 6,80 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									103.500
3784	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 90; độ dày 8,20 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									149.900
3785	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110; độ dày 10,0 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									222.400
3786	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø125; độ dày 11,4 (mm); PN16(bar)	nt	nt	nt	nt									288.400
3787	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140; độ dày 12,7 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									359.400
3788	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160; độ dày 14,60 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									471.800
3789	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 180; độ dày 16,40 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									596.300
3790	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 200; độ dày 18,20 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									735.400
3791	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 225; độ dày 20,50 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									930.800
3792	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 250; độ dày 22,70 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.144.800
3793	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 280; độ dày 25,40 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.435.200
3794	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 315; độ dày 28,60 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									1.816.700
3795	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 355; độ dày 32,20 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									2.306.100
3796	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 400; độ dày 36,30 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									2.927.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3797	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 450; độ dày 40,9 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									3.707.700
3798	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø500; độ dày 45,40 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									4.732.600
3799	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 560; độ dày 50,80 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									6.295.100
3800	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 630; độ dày 57,2 (mm); PN16 (bar)	nt	nt	nt	nt									7.986.000
3801	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ63	nt	nt	nt	nt									59.900
3802	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ75	nt	nt	nt	nt									88.300
3803	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90	nt	nt	nt	nt									160.500
3804	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ110	nt	nt	nt	nt									258.500
3805	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125	nt	nt	nt	nt									228.000
3806	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140	nt	nt	nt	nt									510.000
3807	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160	nt	nt	nt	nt									587.300
3808	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180	nt	nt	nt	nt									792.000
3809	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200	nt	nt	nt	nt									1.060.800
3810	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225	nt	nt	nt	nt									1.190.000
3811	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250	nt	nt	nt	nt									1.350.000
3812	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280	nt	nt	nt	nt									2.048.000
3813	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315	nt	nt	nt	nt									2.110.000
3814	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355	nt	nt	nt	nt									3.130.000
3815	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400	nt	nt	nt	nt									3.800.000
3816	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450	nt	nt	nt	nt									7.830.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3817	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500	nt	nt	nt	nt									11.718.000
3818	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560	nt	nt	nt	nt									15.360.000
3819	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630	nt	nt	nt	nt									22.720.000
3820	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63	nt	nt	nt	nt									46.400
3821	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75	nt	nt	nt	nt									73.500
3822	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90	nt	nt	nt	nt									125.900
3823	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110	nt	nt	nt	nt									216.700
3824	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125	nt	nt	nt	nt									187.000
3825	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140	nt	nt	nt	nt									390.000
3826	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160	nt	nt	nt	nt									461.500
3827	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180	nt	nt	nt	nt									660.000
3828	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200	nt	nt	nt	nt									771.400
3829	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225	nt	nt	nt	nt									796.000
3830	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250	nt	nt	nt	nt									826.000
3831	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280	nt	nt	nt	nt									1.472.000
3832	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315	nt	nt	nt	nt									1.518.000
3833	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355	nt	nt	nt	nt									2.110.000
3834	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400	nt	nt	nt	nt									2.580.000
3835	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450	nt	nt	nt	nt									6.270.000
3836	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500	nt	nt	nt	nt									7.590.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3837	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560	nt	nt	nt	nt									10.580.000
3838	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630	nt	nt	nt	nt									14.880.000
3839	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75	nt	nt	nt	nt									125.000
3840	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90	nt	nt	nt	nt									216.700
3841	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110	nt	nt	nt	nt									338.300
3842	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125	nt	nt	nt	nt									316.000
3843	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140	nt	nt	nt	nt									690.000
3844	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160	nt	nt	nt	nt									967.500
3845	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180	nt	nt	nt	nt									968.000
3846	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200	nt	nt	nt	nt									1.505.500
3847	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225	nt	nt	nt	nt									1.590.000
3848	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250	nt	nt	nt	nt									1.687.000
3849	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280	nt	nt	nt	nt									2.720.000
3850	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315	nt	nt	nt	nt									2.822.000
3851	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355	nt	nt	nt	nt									4.150.000
3852	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400	nt	nt	nt	nt									5.170.000
3853	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450	nt	nt	nt	nt									11.750.000
3854	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630	nt	nt	nt	nt									29.780.000
3855	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ75 x 40	nt	nt	nt	nt									80.800
3856	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 x 50	nt	nt	nt	nt									90.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3857	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 x 63	nt	nt	nt	nt									111.000
3858	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 x 40	nt	nt	nt	nt									157.200
3859	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 x 50	nt	nt	nt	nt									170.700
3860	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 x 63	nt	nt	nt	nt									186.900
3861	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 x 75	nt	nt	nt	nt									196.400
3862	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 x 50	nt	nt	nt	nt									227.300
3863	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 x 63	nt	nt	nt	nt									242.300
3864	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ110 x 75	nt	nt	nt	nt									271.800
3865	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 x 90	nt	nt	nt	nt									289.700
3866	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 x 110	nt	nt	nt	nt									610.000
3867	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ160 x 63	nt	nt	nt	nt									533.200
3868	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 x 75	nt	nt	nt	nt									535.900
3869	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 x 90	nt	nt	nt	nt									676.500
3870	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 x 110	nt	nt	nt	nt									715.800
3871	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 x 125	nt	nt	nt	nt									877.800
3872	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 x 40	nt	nt	nt	nt									76.300
3873	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 x 50	nt	nt	nt	nt									83.400
3874	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 x 63	nt	nt	nt	nt									89.400
3875	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 x 75	nt	nt	nt	nt									115.200
3876	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 x 50	nt	nt	nt	nt									111.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3877	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 x 63	nt	nt	nt	nt									120.400
3878	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 x 75	nt	nt	nt	nt									133.800
3879	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 x 90	nt	nt	nt	nt									142.200
3880	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 x 110	nt	nt	nt	nt									240.000
3881	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 x 63	nt	nt	nt	nt									242.000
3882	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 x 75	nt	nt	nt	nt									286.000
3883	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 x 140	nt	nt	nt	nt									363.400
3884	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 x 90	nt	nt	nt	nt									297.800
3885	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 x 110	nt	nt	nt	nt									328.900
3886	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 x 125	nt	nt	nt	nt									324.700
3887	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 x 63	nt	nt	nt	nt									406.000
3888	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 x 75	nt	nt	nt	nt									422.200
3889	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 x 90	nt	nt	nt	nt									439.800
3890	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 x 110	nt	nt	nt	nt									490.500
3891	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 x 160	nt	nt	nt	nt									580.300
3892	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 x 125	nt	nt	nt	nt									635.000
3893	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 x 180	nt	nt	nt	nt									687.000
3894	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 x 315	nt	nt	nt	nt									1.810.000
3895	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 x 315	nt	nt	nt	nt									4.860.000
3896	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63	nt	nt	nt	nt									46.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3897	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75	nt	nt	nt	nt									68.400
3898	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ90	nt	nt	nt	nt									94.500
3899	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110	nt	nt	nt	nt									169.200
3900	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125	nt	nt	nt	nt									134.000
3901	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160	nt	nt	nt	nt									324.900
3902	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180	nt	nt	nt	nt									306.000
3903	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140	nt	nt	nt	nt									270.000
3904	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200	nt	nt	nt	nt									663.000
3905	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225	nt	nt	nt	nt									530.000
3906	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250	nt	nt	nt	nt									597.000
3907	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280	nt	Nt	Nt	Nt									832.000
3908	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315	nt	Nt	Nt	Nt									1.015.000
3909	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355	nt	Nt	Nt	Nt									1.250.000
3910	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400	nt	Nt	Nt	Nt									1.480.000
3911	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450	nt	Nt	Nt	Nt									2.070.000
3912	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500	nt	Nt	Nt	Nt									3.050.000
3913	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560	nt	Nt	Nt	Nt									3.600.000
3914	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630	nt	Nt	Nt	Nt									4.700.000
3915	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710	nt	Nt	Nt	Nt									10.580.000
3916	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800	nt	Nt	Nt	Nt									10.970.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3917	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900	nt	Nt	Nt	Nt									13.110.000
3918	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ1000	nt	Nt	Nt	Nt									16.100.000
3919	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ1200	nt	Nt	Nt	Nt									34.450.000
3920	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 21	nt	Nt	Nt	Nt									1.200
3921	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 27	nt	Nt	Nt	Nt									1.600
3922	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 34	nt	Nt	Nt	Nt									1.800
3923	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 42	nt	Nt	Nt	Nt									3.100
3924	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 49	nt	Nt	Nt	Nt									4.000
3925	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 60	nt	Nt	Nt	Nt									7.000
3926	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75	nt	Nt	Nt	Nt									9.400
3927	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90	nt	Nt	Nt	Nt									15.800
3928	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110	nt	Nt	Nt	Nt									22.900
3929	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125	nt	Nt	Nt	Nt									84.700
3930	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 21	nt	Nt	Nt	Nt									2.100
3931	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 27	nt	Nt	Nt	Nt									3.500
3932	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 34	nt	Nt	Nt	Nt									4.700
3933	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 42	nt	Nt	Nt	Nt									6.700
3934	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 49	nt	Nt	Nt	Nt									10.000
3935	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 60	nt	Nt	Nt	Nt									15.400
3936	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75	nt	Nt	Nt	Nt									26.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3937	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90	nt	Nt	Nt	Nt									43.500
3938	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110	nt	Nt	Nt	Nt									62.300
3939	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125	nt	Nt	Nt	Nt									123.000
3940	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 21	nt	Nt	Nt	Nt									1.300
3941	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 27	nt	Nt	Nt	Nt									1.700
3942	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 34	nt	Nt	Nt	Nt									2.600
3943	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 42	nt	Nt	Nt	Nt									3.900
3944	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 49	nt	Nt	Nt	Nt									6.200
3945	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 60	nt	Nt	Nt	Nt									14.200
3946	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75	nt	Nt	Nt	Nt									17.500
3947	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90	nt	Nt	Nt	Nt									23.600
3948	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110	nt	Nt	Nt	Nt									35.400
3949	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125	nt	Nt	Nt	Nt									83.200
3950	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 21	nt	Nt	Nt	Nt									1.300
3951	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 27	nt	Nt	Nt	Nt									2.100
3952	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 34	nt	Nt	Nt	Nt									3.100
3953	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 42	nt	Nt	Nt	Nt									5.100
3954	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 49	nt	Nt	Nt	Nt									8.000
3955	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 60	nt	Nt	Nt	Nt									16.300
3956	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75	nt	Nt	Nt	Nt									21.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3957	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90	nt	Nt	Nt	Nt									31.900
3958	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110	nt	Nt	Nt	Nt									45.600
3959	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125	nt	Nt	Nt	Nt									88.800
3960	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 27 x 21	nt	Nt	Nt	Nt									1.200
3961	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 34 x 21	nt	Nt	Nt	Nt									1.700
3962	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 34 x 27	nt	Nt	Nt	Nt									2.200
3963	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 42 x 21	nt	Nt	Nt	Nt									2.600
3964	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 42 x 27	nt	Nt	Nt	Nt									2.700
3965	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 42 x 34	nt	Nt	Nt	Nt									2.900
3966	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 49 x 21	nt	Nt	Nt	Nt									3.500
3967	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 49 x 27	nt	Nt	Nt	Nt									3.700
3968	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 49 x 34	nt	Nt	Nt	Nt									3.800
3969	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 49 x 42	nt	Nt	Nt	Nt									3.900
3970	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 60 x 21	nt	Nt	Nt	Nt									4.600
3971	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 60 x 27	nt	Nt	Nt	Nt									5.700
3972	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 60 x 34	nt	Nt	Nt	Nt									7.500
3973	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 60 x 42	nt	Nt	Nt	Nt									6.700
3974	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 60 x 49	nt	Nt	Nt	Nt									7.900
3975	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 x 34	nt	Nt	Nt	Nt									9.200
3976	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 x 42	nt	Nt	Nt	Nt									9.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3977	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 x 49	nt	Nt	Nt	Nt									9.200
3978	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 x 60	nt	Nt	Nt	Nt									9.700
3979	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 x 34	nt	Nt	Nt	Nt									11.900
3980	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 x 42	nt	Nt	Nt	Nt									13.100
3981	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 x 49	nt	Nt	Nt	Nt									13.100
3982	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 x 60	nt	Nt	Nt	Nt									13.500
3983	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 x 75	nt	Nt	Nt	Nt									14.700
3984	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 x 34	nt	Nt	Nt	Nt									19.600
3985	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 x 42	nt	Nt	Nt	Nt									19.900
3986	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 x 49	nt	Nt	Nt	Nt									19.900
3987	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 x 60	nt	Nt	Nt	Nt									20.300
3988	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 x 75	nt	Nt	Nt	Nt									20.300
3989	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 x 90	nt	Nt	Nt	Nt									21.200
3990	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 x 110	nt	Nt	Nt	Nt									37.400
3991	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 x 125	nt	Nt	Nt	Nt									90.400
3992	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 x 125	nt	Nt	Nt	Nt									91.300
3993	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 20	nt	Nt	Nt	Nt									2.800
3994	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 25	nt	Nt	Nt	Nt									4.700
3995	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 32	nt	Nt	Nt	Nt									7.200
3996	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 40	nt	Nt	Nt	Nt									11.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3997	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 50	nt	Nt	Nt	Nt									20.900
3998	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 63	nt	Nt	Nt	Nt									41.800
3999	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 75	nt	Nt	Nt	Nt									70.000
4000	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 90	nt	Nt	Nt	Nt									118.600
4001	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110	nt	Nt	Nt	Nt									192.300
4002	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 125	nt	Nt	Nt	Nt									370.000
4003	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140	nt	Nt	Nt	Nt									528.000
4004	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160	nt	Nt	Nt	Nt									740.000
4005	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 20	nt	Nt	Nt	Nt									6.100
4006	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 25	nt	Nt	Nt	Nt									9.500
4007	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 32	nt	Nt	Nt	Nt									15.700
4008	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 40	nt	Nt	Nt	Nt									24.500
4009	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 50	nt	Nt	Nt	Nt									48.100
4010	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 63	nt	Nt	Nt	Nt									120.900
4011	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 75	nt	Nt	Nt	Nt									181.500
4012	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 90	nt	Nt	Nt	Nt									281.800
4013	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110	nt	Nt	Nt	Nt									436.300
4014	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 125	nt	Nt	Nt	Nt									827.000
4015	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140	nt	Nt	Nt	Nt									970.000
4016	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160	nt	Nt	Nt	Nt									1.540.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4017	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 200	nt	Nt	Nt	Nt									2.940.000
4018	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 20	nt	Nt	Nt	Nt									5.200
4019	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 25	nt	Nt	Nt	Nt									7.000
4020	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 32	nt	Nt	Nt	Nt									12.200
4021	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 40	nt	Nt	Nt	Nt									20.000
4022	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 50	nt	Nt	Nt	Nt									35.000
4023	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 63	nt	Nt	Nt	Nt									107.400
4024	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 75	nt	Nt	Nt	Nt									140.200
4025	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 90	nt	Nt	Nt	Nt									216.300
4026	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110	nt	Nt	Nt	Nt									440.900
4027	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 125	nt	Nt	Nt	Nt									614.000
4028	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140	nt	Nt	Nt	Nt									802.000
4029	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160	nt	Nt	Nt	Nt									1.140.000
4030	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 200	nt	Nt	Nt	Nt									2.418.000
4031	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 20	nt	Nt	Nt	Nt									4.300
4032	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 25	nt	Nt	Nt	Nt									7.000
4033	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 32	nt	Nt	Nt	Nt									10.500
4034	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 40	nt	Nt	Nt	Nt									21.000
4035	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 50	nt	Nt	Nt	Nt									40.000
4036	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 63	nt	Nt	Nt	Nt									91.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4037	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 75	nt	Nt	Nt	Nt									141.100
4038	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 90	nt	Nt	Nt	Nt									168.100
4039	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110	nt	Nt	Nt	Nt									292.800
4040	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 125	nt	Nt	Nt	Nt									526.000
4041	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140	nt	Nt	Nt	Nt									706.000
4042	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160	nt	Nt	Nt	Nt									820.000
4043	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 200	nt	Nt	Nt	Nt									1.860.000
4044	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D20 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt	Nt	Nt									7.727
4045	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D20 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									9.091
4046	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D25 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									9.818
4047	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D25 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									11.727
4048	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D25 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									13.727
4049	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									13.182
4050	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									16.091
4051	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									18.818
4052	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									22.636
4053	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									20.091
4054	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									24.273
4055	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									29.182
4056	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									34.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4057	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									25.818
4058	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									30.818
4059	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									37.091
4060	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									45.273
4061	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									53.545
4062	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									40.091
4063	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									49.273
4064	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									59.727
4065	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									71.182
4066	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									85.273
4067	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									57.000
4068	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									70.273
4069	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									84.727
4070	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									101.091
4071	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									120.727
4072	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									90.000
4073	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									99.727
4074	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									120.545
4075	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									144.727
4076	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									173.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4077	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									97.273
4078	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									120.818
4079	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									151.091
4080	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									180.545
4081	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									218.000
4082	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									262.364
4083	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									125.818
4084	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									156.000
4085	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									190.727
4086	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									232.455
4087	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									282.000
4088	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									336.273
4089	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									206.909
4090	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									255.091
4091	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									312.909
4092	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									376.273
4093	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									462.364
4094	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									551.636
4095	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									321.091
4096	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									400.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4097	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									493.636
4098	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									587.818
4099	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									727.727
4100	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									867.727
4101	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									402.818
4102	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									503.818
4103	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									606.727
4104	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									743.091
4105	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									889.727
4106	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.073.182
4107	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									789.091
4108	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									982.455
4109	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.192.727
4110	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.448.818
4111	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.756.000
4112	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.113.182
4113	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.002.273
4114	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.235.455
4115	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.515.727
4116	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.837.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4117	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.229.273
4118	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.680.727
4119	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.264.455
4120	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.584.364
4121	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.926.000
4122	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.326.364
4123	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.841.000
4124	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									3.414.182
4125	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.615.909
4126	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.988.727
4127	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.433.727
4128	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.941.364
4129	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									3.595.909
4130	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									4.316.091
4131	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.967.909
4132	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.467.091
4133	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									3.026.455
4134	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									3.660.545
4135	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									4.457.545
4136	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									5.338.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4137	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.702.727
4138	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									3.332.727
4139	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									4.091.818
4140	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									4.994.545
4141	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									6.032.727
4142	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									3.424.545
4143	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									4.210.909
4144	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									5.182.727
4145	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									6.312.727
4146	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									7.167.273
4147	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									5.521.818
4148	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									6.805.455
4149	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									8.351.818
4150	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									8.578.182
4151	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D20 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									7.545
4152	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D20 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									9.091
4153	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D25 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									9.818
4154	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D25 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									11.455
4155	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D25 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									13.727
4156	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									13.455

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4157	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									15.727
4158	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									18.909
4159	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									22.636
4160	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									16.636
4161	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									20.091
4162	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									24.273
4163	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									28.273
4164	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									34.636
4165	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									25.818
4166	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									31.273
4167	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									37.364
4168	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									45.182
4169	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									53.545
4170	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									39.909
4171	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									49.727
4172	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									59.636
4173	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									71.818
4174	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									85.273
4175	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									56.727
4176	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									70.364

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4177	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									85.273
4178	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									100.455
4179	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									120.818
4180	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									91.273
4181	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									101.909
4182	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									120.818
4183	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									144.545
4184	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									173.455
4185	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									120.364
4186	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									148.182
4187	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									182.545
4188	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									216.273
4189	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									262.545
4190	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									155.091
4191	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									189.364
4192	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									232.909
4193	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									281.455
4194	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									336.545
4195	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									253.273
4196	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									309.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4197	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									380.909
4198	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									456.364
4199	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									551.818
4200	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									395.818
4201	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									488.091
4202	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									599.455
4203	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									714.091
4204	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									867.545
4205	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									499.091
4206	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									616.273
4207	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									740.455
4208	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									893.182
4209	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.073.182
4210	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									965.909
4211	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.203.545
4212	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.453.091
4213	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.749.545
4214	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.112.727
4215	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.235.636
4216	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.516.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4217	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.844.818
4218	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.220.000
4219	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.681.909
4220	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.556.909
4221	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.937.091
4222	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.345.545
4223	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.817.455
4224	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									3.412.000
4225	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.987.273
4226	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.436.000
4227	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.970.000
4228	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									3.560.909
4229	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									4.310.909
4230	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500(PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									2.430.818
4231	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									3.027.091
4232	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									3.683.091
4233	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									4.429.818
4234	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									5.342.091
4235	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									3.332.727
4236	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									4.091.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4237	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									4.994.545
4238	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									6.032.727
4239	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									4.210.909
4240	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									5.182.727
4241	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									6.312.727
4242	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN12.5)	Nt	Nt	Nt	Nt									7.167.273
4243	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN6)	Nt	Nt	Nt	Nt									6.805.455
4244	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN8)	Nt	Nt	Nt	Nt									8.351.818
4245	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									8.578.182
4246	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Măng sông	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D20	Nt	Nt	Nt	Nt									13.800
4247	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Măng sông	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D25	Nt	Nt	Nt	Nt									20.000
4248	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Măng sông	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D32	Nt	Nt	Nt	Nt									28.000
4249	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Măng sông	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D40	Nt	Nt	Nt	Nt									48.500
4250	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Măng sông	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D50	Nt	Nt	Nt	Nt									68.000
4251	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Măng sông	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63	Nt	Nt	Nt	Nt									105.000
4252	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đầu bịt	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D20	Nt	Nt	Nt	Nt									7.800
4253	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đầu bịt	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D25	Nt	Nt	Nt	Nt									9.800
4254	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đầu bịt	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D32	Nt	Nt	Nt	Nt									14.000
4255	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đầu bịt	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D40	Nt	Nt	Nt	Nt									27.000
4256	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đầu bịt	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D50	Nt	Nt	Nt	Nt									46.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4257	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đầu bịt	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63	Nt	Nt	Nt	Nt									63.000
4258	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D20	Nt	Nt	Nt	Nt									20.000
4259	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D25	Nt	Nt	Nt	Nt									27.000
4260	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D32	Nt	Nt	Nt	Nt									41.000
4261	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D40	Nt	Nt	Nt	Nt									82.000
4262	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D50	Nt	Nt	Nt	Nt									118.000
4263	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63	Nt	Nt	Nt	Nt									180.000
4264	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D20	Nt	Nt	Nt	Nt									16.500
4265	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D25	Nt	Nt	Nt	Nt									20.000
4266	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D32	Nt	Nt	Nt	Nt									28.800
4267	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D40	Nt	Nt	Nt	Nt									55.500
4268	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D50	Nt	Nt	Nt	Nt									82.000
4269	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63	Nt	Nt	Nt	Nt									120.000
4270	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D75x50	Nt	Nt	Nt	Nt									39.000
4271	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D75x63	Nt	Nt	Nt	Nt									50.000
4272	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D90x50	Nt	Nt	Nt	Nt									55.000
4273	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D90x63	Nt	Nt	Nt	Nt									60.000
4274	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D90x75	Nt	Nt	Nt	Nt									70.000
4275	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110x50	Nt	Nt	Nt	Nt									90.000
4276	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110x63	Nt	Nt	Nt	Nt									100.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4277	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110x75	Nt	Nt	Nt	Nt									102.000
4278	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110x90	Nt	Nt	Nt	Nt									102.000
4279	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125x63	Nt	Nt	Nt	Nt									175.000
4280	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125x75	Nt	Nt	Nt	Nt									193.000
4281	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125x90	Nt	Nt	Nt	Nt									196.000
4282	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125x110	Nt	Nt	Nt	Nt									200.000
4283	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140x63	Nt	Nt	Nt	Nt									245.000
4284	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140x75	Nt	Nt	Nt	Nt									272.000
4285	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140x90	Nt	Nt	Nt	Nt									310.000
4286	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140x110	Nt	Nt	Nt	Nt									350.000
4287	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140x125	Nt	Nt	Nt	Nt									375.000
4288	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160x63	Nt	Nt	Nt	Nt									185.000
4289	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160x75	Nt	Nt	Nt	Nt									198.000
4290	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160x90	Nt	Nt	Nt	Nt									206.000
4291	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160x110	Nt	Nt	Nt	Nt									226.000
4292	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160x125	Nt	Nt	Nt	Nt									248.000
4293	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160x140	Nt	Nt	Nt	Nt									400.000
4294	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180x90	Nt	Nt	Nt	Nt									690.000
4295	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180x110	Nt	Nt	Nt	Nt									400.000
4296	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180x125	Nt	Nt	Nt	Nt									600.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4297	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180x140	Nt	Nt	Nt	Nt									600.000
4298	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180x160	Nt	Nt	Nt	Nt									600.000
4299	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200x63	Nt	Nt	Nt	Nt									290.000
4300	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200x75	Nt	Nt	Nt	Nt									300.000
4301	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200x90	Nt	Nt	Nt	Nt									310.000
4302	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200x110	Nt	Nt	Nt	Nt									350.000
4303	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200x125	Nt	Nt	Nt	Nt									396.000
4304	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200x140	Nt	Nt	Nt	Nt									390.000
4305	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200x160	Nt	Nt	Nt	Nt									380.000
4306	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200x180	Nt	Nt	Nt	Nt									650.000
4307	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225x90	Nt	Nt	Nt	Nt									810.000
4308	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225x110	Nt	Nt	Nt	Nt									650.000
4309	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225x125	Nt	Nt	Nt	Nt									788.000
4310	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225x160	Nt	Nt	Nt	Nt									650.000
4311	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225x200	Nt	Nt	Nt	Nt									750.000
4312	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250x90	Nt	Nt	Nt	Nt									800.000
4313	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250x110	Nt	Nt	Nt	Nt									700.000
4314	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250x125	Nt	Nt	Nt	Nt									800.000
4315	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250x160	Nt	Nt	Nt	Nt									750.000
4316	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250x200	Nt	Nt	Nt	Nt									850.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4317	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250x225	Nt	Nt	Nt	Nt									1.000.000
4318	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280x110	Nt	Nt	Nt	Nt									1.200.000
4319	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280x125	Nt	Nt	Nt	Nt									1.200.000
4320	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280x140	Nt	Nt	Nt	Nt									1.200.000
4321	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280x160	Nt	Nt	Nt	Nt									1.300.000
4322	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280x200	Nt	Nt	Nt	Nt									1.450.000
4323	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280x225	Nt	Nt	Nt	Nt									1.800.000
4324	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280x250	Nt	Nt	Nt	Nt									1.800.000
4325	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315x90	Nt	Nt	Nt	Nt									1.050.000
4326	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315x110	Nt	Nt	Nt	Nt									900.000
4327	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315x160	Nt	Nt	Nt	Nt									1.100.000
4328	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315x180	Nt	Nt	Nt	Nt									1.100.000
4329	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315x200	Nt	Nt	Nt	Nt									1.100.000
4330	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315x225	Nt	Nt	Nt	Nt									1.200.000
4331	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315x250	Nt	Nt	Nt	Nt									1.200.000
4332	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315x280	Nt	Nt	Nt	Nt									1.300.000
4333	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D355x110	Nt	Nt	Nt	Nt									1.650.000
4334	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D.355x160	Nt	Nt	Nt	Nt									1.700.000
4335	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D355x200	Nt	Nt	Nt	Nt									1.800.000
4336	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D355x250	Nt	Nt	Nt	Nt									2.000.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4337	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D355x280	Nt	Nt	Nt	Nt									3.000.000
4338	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D355x315	Nt	Nt	Nt	Nt									2.500.000
4339	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400x110	Nt	Nt	Nt	Nt									2.100.000
4340	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400x160	Nt	Nt	Nt	Nt									2.100.000
4341	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400x200	Nt	Nt	Nt	Nt									2.200.000
4342	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400x225	Nt	Nt	Nt	Nt									2.280.000
4343	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400x250	Nt	Nt	Nt	Nt									2.350.000
4344	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400x280	Nt	Nt	Nt	Nt									2.420.000
4345	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400x315	Nt	Nt	Nt	Nt									2.550.000
4346	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400x355	Nt	Nt	Nt	Nt									2.650.000
4347	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450x110	Nt	Nt	Nt	Nt									7.120.000
4348	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450x160	Nt	Nt	Nt	Nt									7.500.000
4349	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450x200	Nt	Nt	Nt	Nt									5.500.000
4350	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450x225	Nt	Nt	Nt	Nt									5.500.000
4351	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450x280	Nt	Nt	Nt	Nt									5.900.000
4352	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450x315	Nt	Nt	Nt	Nt									4.750.000
4353	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450x355	Nt	Nt	Nt	Nt									5.200.000
4354	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450x400	Nt	Nt	Nt	Nt									5.500.000
4355	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500x200	Nt	Nt	Nt	Nt									4.380.000
4356	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500x225	Nt	Nt	Nt	Nt									4.600.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4357	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500x250	Nt	Nt	Nt	Nt									4.450.000
4358	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500x280	Nt	Nt	Nt	Nt									4.700.000
4359	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500x315	Nt	Nt	Nt	Nt									4.600.000
4360	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500x355	Nt	Nt	Nt	Nt									5.700.000
4361	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500x400	Nt	Nt	Nt	Nt									4.700.000
4362	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500x450	Nt	Nt	Nt	Nt									4.700.000
4363	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560x315	Nt	Nt	Nt	Nt									4.950.000
4364	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560x355	Nt	Nt	Nt	Nt									5.050.000
4365	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560x400	Nt	Nt	Nt	Nt									5.050.000
4366	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560x450	Nt	Nt	Nt	Nt									5.150.000
4367	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560x500	Nt	Nt	Nt	Nt									5.200.000
4368	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630x200	Nt	Nt	Nt	Nt									15.500.000
4369	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630x250	Nt	Nt	Nt	Nt									16.200.000
4370	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630x315	Nt	Nt	Nt	Nt									6.200.000
4371	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630x355	Nt	Nt	Nt	Nt									7.600.000
4372	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630x400	Nt	Nt	Nt	Nt									6.600.000
4373	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630x450	Nt	Nt	Nt	Nt									8.600.000
4374	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630x500	Nt	Nt	Nt	Nt									7.600.000
4375	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630x560	Nt	Nt	Nt	Nt									7.600.000
4376	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710x630	Nt	Nt	Nt	Nt									15.000.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4377	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Côn thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D800x710	Nt	Nt	Nt	Nt									18.100.000
4378	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63-50	Nt	Nt	Nt	Nt									60.000
4379	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D75-50	Nt	Nt	Nt	Nt									88.000
4380	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D75-63	Nt	Nt	Nt	Nt									93.000
4381	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D90-50	Nt	Nt	Nt	Nt									123.000
4382	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D90-63	Nt	Nt	Nt	Nt									128.000
4383	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D90-75	Nt	Nt	Nt	Nt									136.000
4384	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110-50	Nt	Nt	Nt	Nt									191.000
4385	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110-63	Nt	Nt	Nt	Nt									188.000
4386	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110-75	Nt	Nt	Nt	Nt									210.000
4387	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110-90	Nt	Nt	Nt	Nt									218.000
4388	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125-63	Nt	Nt	Nt	Nt									278.000
4389	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125-75	Nt	Nt	Nt	Nt									300.000
4390	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125-90	Nt	Nt	Nt	Nt									338.000
4391	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125-110	Nt	Nt	Nt	Nt									345.000
4392	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140-63	Nt	Nt	Nt	Nt									450.000
4393	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140-75	Nt	Nt	Nt	Nt									480.000
4394	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140-90	Nt	Nt	Nt	Nt									550.000
4395	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140-110	Nt	Nt	Nt	Nt									580.000
4396	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140-125	Nt	Nt	Nt	Nt									620.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4397	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160-63	Nt	Nt	Nt	Nt									412.000
4398	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160-75	Nt	Nt	Nt	Nt									436.000
4399	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160-90	Nt	Nt	Nt	Nt									448.000
4400	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160-110	Nt	Nt	Nt	Nt									466.000
4401	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160-125	Nt	Nt	Nt	Nt									496.000
4402	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160-140	Nt	Nt	Nt	Nt									545.000
4403	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180-90	Nt	Nt	Nt	Nt									900.000
4404	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180-110	Nt	Nt	Nt	Nt									950.000
4405	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180-160	Nt	Nt	Nt	Nt									1.200.000
4406	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-63	Nt	Nt	Nt	Nt									700.000
4407	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-75	Nt	Nt	Nt	Nt									710.000
4408	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-90	Nt	Nt	Nt	Nt									750.000
4409	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-110	Nt	Nt	Nt	Nt									790.000
4410	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-125	Nt	Nt	Nt	Nt									1.050.000
4411	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-140	Nt	Nt	Nt	Nt									1.100.000
4412	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-160	Nt	Nt	Nt	Nt									1.040.000
4413	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-180	Nt	Nt	Nt	Nt									1.200.000
4414	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225-63	Nt	Nt	Nt	Nt									1.390.000
4415	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225-75	Nt	Nt	Nt	Nt									1.500.000
4416	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225-90	Nt	Nt	Nt	Nt									1.530.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4417	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225-110	Nt	Nt	Nt	Nt									1.530.000
4418	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225-160	Nt	Nt	Nt	Nt									1.500.000
4419	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225-200	Nt	Nt	Nt	Nt									1.750.000
4420	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250-63	Nt	Nt	Nt	Nt									1.650.000
4421	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250-75	Nt	Nt	Nt	Nt									1.680.000
4422	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250-90	Nt	Nt	Nt	Nt									1.690.000
4423	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250-110	Nt	Nt	Nt	Nt									1.300.000
4424	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250-125	Nt	Nt	Nt	Nt									1.400.000
4425	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250-160	Nt	Nt	Nt	Nt									1.700.000
4426	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250-200	Nt	Nt	Nt	Nt									1.800.000
4427	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250-225	Nt	Nt	Nt	Nt									2.100.000
4428	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280-110	Nt	Nt	Nt	Nt									2.500.000
4429	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280-160	Nt	Nt	Nt	Nt									3.000.000
4430	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280-200	Nt	Nt	Nt	Nt									3.500.000
4431	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280-250	Nt	Nt	Nt	Nt									4.500.000
4432	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315-200	Nt	Nt	Nt	Nt									2.600.000
4433	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315-225	Nt	Nt	Nt	Nt									3.200.000
4434	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315-250	Nt	Nt	Nt	Nt									3.200.000
4435	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315-280	Nt	Nt	Nt	Nt									3.500.000
4436	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D355-110	Nt	Nt	Nt	Nt									3.300.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4437	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D355-160	Nt	Nt	Nt	Nt									3.350.000
4438	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D355-200	Nt	Nt	Nt	Nt									3.510.000
4439	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D355-250	Nt	Nt	Nt	Nt									5.100.000
4440	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D355-315	Nt	Nt	Nt	Nt									6.600.000
4441	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400-110	Nt	Nt	Nt	Nt									4.100.000
4442	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400-160	Nt	Nt	Nt	Nt									4.200.000
4443	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400-200	Nt	Nt	Nt	Nt									4.250.000
4444	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400-250	Nt	Nt	Nt	Nt									5.700.000
4445	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400-315	Nt	Nt	Nt	Nt									5.800.000
4446	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450-110	Nt	Nt	Nt	Nt									8.550.000
4447	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450-160	Nt	Nt	Nt	Nt									10.400.000
4448	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450-200	Nt	Nt	Nt	Nt									10.800.000
4449	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450-250	Nt	Nt	Nt	Nt									13.200.000
4450	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450-315	Nt	Nt	Nt	Nt									14.600.000
4451	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450-400	Nt	Nt	Nt	Nt									18.000.000
4452	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500-110	Nt	Nt	Nt	Nt									10.300.000
4453	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500-160	Nt	Nt	Nt	Nt									12.300.000
4454	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500-200	Nt	Nt	Nt	Nt									13.200.000
4455	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500-250	Nt	Nt	Nt	Nt									15.600.000
4456	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500-315	Nt	Nt	Nt	Nt									18.000.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4457	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500-400	Nt	Nt	Nt	Nt									20.000.000
4458	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500-450	Nt	Nt	Nt	Nt									20.800.000
4459	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560-110	Nt	Nt	Nt	Nt									19.000.000
4460	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560-160	Nt	Nt	Nt	Nt									20.000.000
4461	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560-200	Nt	Nt	Nt	Nt									20.900.000
4462	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560-250	Nt	Nt	Nt	Nt									22.800.000
4463	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560-315	Nt	Nt	Nt	Nt									23.600.000
4464	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560-400	Nt	Nt	Nt	Nt									28.500.000
4465	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560-450	Nt	Nt	Nt	Nt									30.300.000
4466	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560-500	Nt	Nt	Nt	Nt									39.900.000
4467	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630-110	Nt	Nt	Nt	Nt									20.800.000
4468	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630-160	Nt	Nt	Nt	Nt									21.800.000
4469	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630-200	Nt	Nt	Nt	Nt									23.600.000
4470	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630-250	Nt	Nt	Nt	Nt									24.600.000
4471	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630-315	Nt	Nt	Nt	Nt									28.500.000
4472	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630-400	Nt	Nt	Nt	Nt									29.300.000
4473	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630-450	Nt	Nt	Nt	Nt									31.200.000
4474	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630-500	Nt	Nt	Nt	Nt									32.300.000
4475	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710-110	Nt	Nt	Nt	Nt									36.000.000
4476	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710-160	Nt	Nt	Nt	Nt									39.800.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4477	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710-200	Nt	Nt	Nt	Nt									43.700.000
4478	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710-250	Nt	Nt	Nt	Nt									47.500.000
4479	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710-315	Nt	Nt	Nt	Nt									53.000.000
4480	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710-400	Nt	Nt	Nt	Nt									58.800.000
4481	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710-500	Nt	Nt	Nt	Nt									64.600.000
4482	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710-630	Nt	Nt	Nt	Nt									71.000.000
4483	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D800-110	Nt	Nt	Nt	Nt									45.500.000
4484	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D800-160	Nt	Nt	Nt	Nt									46.200.000
4485	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D800-200	Nt	Nt	Nt	Nt									49.500.000
4486	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63	Nt	Nt	Nt	Nt									55.000
4487	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D75	Nt	Nt	Nt	Nt									72.000
4488	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D90	Nt	Nt	Nt	Nt									108.000
4489	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110	Nt	Nt	Nt	Nt									168.000
4490	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125	Nt	Nt	Nt	Nt									260.000
4491	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140&160	Nt	Nt	Nt	Nt									420.000
4492	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180	Nt	Nt	Nt	Nt									900.000
4493	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200	Nt	Nt	Nt	Nt									915.000
4494	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225	Nt	Nt	Nt	Nt									1.350.000
4495	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250	Nt	Nt	Nt	Nt									1.600.000
4496	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280	Nt	Nt	Nt	Nt									2.600.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4497	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315	Nt	Nt	Nt	Nt									2.500.000
4498	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D355	Nt	Nt	Nt	Nt									3.900.000
4499	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400	Nt	Nt	Nt	Nt									4.600.000
4500	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450	Nt	Nt	Nt	Nt									12.000.000
4501	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500	Nt	Nt	Nt	Nt									16.200.000
4502	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560	Nt	Nt	Nt	Nt									22.000.000
4503	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630	Nt	Nt	Nt	Nt									30.200.000
4504	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710	Nt	Nt	Nt	Nt									62.500.000
4505	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D800	Nt	Nt	Nt	Nt									77.000.000
4506	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63	Nt	Nt	Nt	Nt									48.000
4507	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D75	Nt	Nt	Nt	Nt									65.000
4508	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D90	Nt	Nt	Nt	Nt									89.000
4509	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110	Nt	Nt	Nt	Nt									140.000
4510	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125	Nt	Nt	Nt	Nt									220.000
4511	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140&160	Nt	Nt	Nt	Nt									330.000
4512	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180	Nt	Nt	Nt	Nt									750.000
4513	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200	Nt	Nt	Nt	Nt									580.000
4514	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225	Nt	Nt	Nt	Nt									900.000
4515	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250	Nt	Nt	Nt	Nt									980.000
4516	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280	Nt	Nt	Nt	Nt									1.900.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4517	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315	Nt	Nt	Nt	Nt									1.800.000
4518	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D355	Nt	Nt	Nt	Nt									3.000.000
4519	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400	Nt	Nt	Nt	Nt									3.300.000
4520	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450	Nt	Nt	Nt	Nt									9.000.000
4521	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500	Nt	Nt	Nt	Nt									12.000.000
4522	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560	Nt	Nt	Nt	Nt									17.000.000
4523	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630	Nt	Nt	Nt	Nt									22.000.000
4524	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710	Nt	Nt	Nt	Nt									38.500.000
4525	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D800	Nt	Nt	Nt	Nt									51.200.000
4526	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D32x1/2"	Nt	Nt	Nt	Nt									23.500
4527	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D32x3/4"	Nt	Nt	Nt	Nt									23.500
4528	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D32x1"	Nt	Nt	Nt	Nt									25.000
4529	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D40x1/2"	Nt	Nt	Nt	Nt									30.000
4530	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D40x3/4"	Nt	Nt	Nt	Nt									30.000
4531	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D40x1"	Nt	Nt	Nt	Nt									30.000
4532	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D50x1/2"	Nt	Nt	Nt	Nt									32.000
4533	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D50x3/4"	Nt	Nt	Nt	Nt									32.000
4534	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D50x1"	Nt	Nt	Nt	Nt									32.000
4535	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63x1/2"	Nt	Nt	Nt	Nt									45.000
4536	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63x3/4"	Nt	Nt	Nt	Nt									45.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4537	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63x1"	Nt	Nt	Nt	Nt									45.000
4538	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63x1.1/4"	Nt	Nt	Nt	Nt									48.500
4539	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125x3/4"	Nt	Nt	Nt	Nt									138.800
4540	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125x1"	Nt	Nt	Nt	Nt									138.800
4541	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125x2"	Nt	Nt	Nt	Nt									145.000
4542	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160x1/2"	Nt	Nt	Nt	Nt									192.000
4543	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160x3/4"	Nt	Nt	Nt	Nt									192.000
4544	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160x1"	Nt	Nt	Nt	Nt									192.000
4545	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160x1.1/4"	Nt	Nt	Nt	Nt									192.000
4546	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160x2"	Nt	Nt	Nt	Nt									205.000
4547	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225x3/4"	Nt	Nt	Nt	Nt									450.000
4548	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225x1"	Nt	Nt	Nt	Nt									450.000
4549	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đai khởi thuỷ	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225x2"	Nt	Nt	Nt	Nt									450.000
4550	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D21 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									6.300
4551	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D27 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									7.800
4552	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D34 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									10.100
4553	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D42 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									15.100
4554	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D48 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									17.700
4555	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									23.000
4556	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									32.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4557	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									39.300
4558	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									59.400
4559	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									65.600
4560	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									80.800
4561	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									104.900
4562	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									131.800
4563	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									196.700
4564	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									204.300
4565	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 thoát	Nt	Nt	Nt	Nt									265.800
4566	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D21 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									7.700
4567	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D27 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									9.800
4568	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D34 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									11.800
4569	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D42 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									16.900
4570	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D48 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									20.700
4571	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									27.500
4572	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									37.600
4573	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									44.900
4574	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									67.200
4575	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									82.700
4576	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									102.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4577	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									137.300
4578	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									169.000
4579	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									206.200
4580	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									252.800
4581	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									331.400
4582	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D280 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									397.400
4583	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D315 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									502.300
4584	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D355 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									634.500
4585	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D400 Class 0	Nt	Nt	Nt	Nt									763.300
4586	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D21 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									8.400
4587	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D27 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									11.500
4588	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D34 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									14.500
4589	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D42 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									19.900
4590	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D48 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									23.700
4591	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									33.500
4592	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									42.600
4593	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									52.600
4594	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									78.300
4595	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									96.800
4596	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									121.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4597	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									160.000
4598	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									196.100
4599	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									249.200
4600	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									303.800
4601	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									399.600
4602	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D280 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									475.200
4603	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D315 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									596.300
4604	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D355 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									779.100
4605	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D400 Class 1	Nt	Nt	Nt	Nt									990.100
4606	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D21 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									10.100
4607	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D27 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									12.800
4608	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D34 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									17.700
4609	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D42 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									22.600
4610	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D48 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									27.300
4611	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									39.000
4612	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									55.500
4613	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									60.800
4614	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									89.100
4615	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									114.700
4616	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									142.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4617	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									184.700
4618	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									233.400
4619	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									289.800
4620	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									360.100
4621	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									466.300
4622	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D280 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									559.800
4623	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D315 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									715.400
4624	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D355 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									926.900
4625	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D400 C2	Nt	Nt	Nt	Nt									1.177.400
4626	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D21 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									11.800
4627	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D27 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									18.100
4628	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D34 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									20.100
4629	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D42 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									26.600
4630	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D48 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									33.000
4631	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									47.200
4632	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									68.800
4633	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									79.700
4634	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									124.800
4635	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									145.500
4636	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									190.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4637	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									238.900
4638	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									298.100
4639	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									369.800
4640	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									467.700
4641	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									602.700
4642	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D280 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									719.200
4643	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D315 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									898.900
4644	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D355 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									1.202.800
4645	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D400 C3	Nt	Nt	Nt	Nt									1.524.400
4646	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D34 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									29.800
4647	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D42 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									32.900
4648	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D48 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									41.400
4649	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									59.200
4650	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									86.500
4651	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									99.000
4652	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									149.400
4653	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									183.300
4654	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									233.500
4655	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									303.100
4656	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									381.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4657	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									473.900
4658	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									599.800
4659	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									761.900
4660	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D280 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									986.400
4661	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D315 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									1.244.500
4662	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D355 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									1.479.000
4663	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D400 C4	Nt	Nt	Nt	Nt									1.883.100
4664	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D42 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									44.300
4665	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									71.100
4666	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									104.400
4667	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									123.000
4668	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									184.400
4669	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									224.700
4670	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									287.200
4671	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									372.100
4672	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									472.600
4673	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									584.100
4674	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									741.400
4675	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									943.600
4676	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D280 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									1.132.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4677	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D315 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									1.434.000
4678	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D355 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									1.852.200
4679	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D400 C5	Nt	Nt	Nt	Nt									2.308.800
4680	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									104.400
4681	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									150.900
4682	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									148.600
4683	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									223.500
4684	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									275.600
4685	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									352.500
4686	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									457.600
4687	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									579.800
4688	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									713.400
4689	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									886.800
4690	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									1.151.000
4691	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D280 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									1.380.500
4692	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D315 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									1.745.400
4693	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D355 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									2.223.500
4694	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D400 C6	Nt	Nt	Nt	Nt									2.905.800
4695	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D20 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									22.182
4696	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D20 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									24.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4697	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D20 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									27.455
4698	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D25 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									39.636
4699	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D25 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									45.636
4700	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D25 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									48.182
4701	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D32 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									51.364
4702	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D32 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									61.727
4703	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D32(PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									70.909
4704	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D40 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									68.909
4705	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D40 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									83.636
4706	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D40 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									109.727
4707	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D50 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									101.000
4708	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D50 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									133.000
4709	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D50 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									170.545
4710	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D63 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									160.545
4711	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D63 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									209.000
4712	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D63 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									268.818
4713	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D75 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									223.273
4714	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D75 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									285.000
4715	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D75 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									372.364
4716	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D90 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									325.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4717	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D90 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									399.000
4718	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D90 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									556.727
4719	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D110 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									521.545
4720	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D110 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									608.000
4721	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D110 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									783.727
4722	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D125 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									646.000
4723	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D125 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									788.545
4724	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D125 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.054.545
4725	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D140 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									797.091
4726	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D140 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									959.545
4727	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D140 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.339.545
4728	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D160 (PN10)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.087.727
4729	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D160 (PN16)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.330.000
4730	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D160 (PN20)	Nt	Nt	Nt	Nt									1.781.273
4731	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90/60	Nt	Nt	Nt	Nt									35.800
4732	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90/75	Nt	Nt	Nt	Nt									44.700
4733	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/60	Nt	Nt	Nt	Nt									48.800
4734	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/75	Nt	Nt	Nt	Nt									61.800
4735	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/90	Nt	Nt	Nt	Nt									65.600
4736	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/75	Nt	Nt	Nt	Nt									88.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4737	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/90	Nt	Nt	Nt	Nt									96.200
4738	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/110	Nt	Nt	Nt	Nt									111.300
4739	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140/90	Nt	Nt	Nt	Nt									140.700
4740	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140/110	Nt	Nt	Nt	Nt									149.100
4741	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D160/110	Nt	Nt	Nt	Nt									272.800
4742	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D160/125	Nt	Nt	Nt	Nt									297.200
4743	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D160/140	Nt	Nt	Nt	Nt									323.400
4744	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D200/90	Nt	Nt	Nt	Nt									472.800
4745	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D200/110	Nt	Nt	Nt	Nt									528.800
4746	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D200/125	Nt	Nt	Nt	Nt									577.600
4747	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D200/140	Nt	Nt	Nt	Nt									611.500
4748	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D200/160	Nt	Nt	Nt	Nt									642.600
4749	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60/42	Nt	Nt	Nt	Nt									9.700
4750	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60/48	Nt	Nt	Nt	Nt									7.900
4751	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75/42	Nt	Nt	Nt	Nt									8.900
4752	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75/48	Nt	Nt	Nt	Nt									8.900
4753	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75/60	Nt	Nt	Nt	Nt									8.900
4754	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90/42	Nt	Nt	Nt	Nt									13.600
4755	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90/48	Nt	Nt	Nt	Nt									14.400
4756	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90/60	Nt	Nt	Nt	Nt									15.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4757	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90/75	Nt	Nt	Nt	Nt									13.800
4758	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/42	Nt	Nt	Nt	Nt									24.300
4759	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/48	Nt	Nt	Nt	Nt									27.100
4760	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/60	Nt	Nt	Nt	Nt									28.200
4761	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/75	Nt	Nt	Nt	Nt									30.100
4762	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/90	Nt	Nt	Nt	Nt									31.800
4763	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/60	Nt	Nt	Nt	Nt									43.400
4764	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/75	Nt	Nt	Nt	Nt									43.400
4765	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/90	Nt	Nt	Nt	Nt									43.400
4766	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/110	Nt	Nt	Nt	Nt									43.400
4767	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140/60	Nt	Nt	Nt	Nt									37.600
4768	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140/75	Nt	Nt	Nt	Nt									37.600
4769	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140/90	Nt	Nt	Nt	Nt									49.800
4770	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140/110	Nt	Nt	Nt	Nt									49.800
4771	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D21 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									1.182
4772	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D27 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									1.545
4773	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D34 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									1.727
4774	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D42 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									3.000
4775	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D42 PN12.5	Nt	Nt	Nt	Nt									5.182
4776	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D48 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									3.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4777	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									12.909
4778	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									19.091
4779	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									28.818
4780	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110 PN8	Nt	Nt	Nt	Nt									39.000
4781	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125 PN8	Nt	Nt	Nt	Nt									55.727
4782	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D21 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									1.273
4783	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D27 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									1.909
4784	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D34 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									3.000
4785	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D42 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									4.818
4786	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D48 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									7.636
4787	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									15.455
4788	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75 PN8	Nt	Nt	Nt	Nt									20.000
4789	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90 PN6	Nt	Nt	Nt	Nt									26.364
4790	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110 PN6	Nt	Nt	Nt	Nt									42.091
4791	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60	Nt	Nt	Nt	Nt									10.091
4792	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75	Nt	Nt	Nt	Nt									14.636
4793	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90	Nt	Nt	Nt	Nt									21.273
4794	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110	Nt	Nt	Nt	Nt									28.273
4795	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125	Nt	Nt	Nt	Nt									40.364
4796	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140	Nt	Nt	Nt	Nt									53.455

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4797	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D160	Nt	Nt	Nt	Nt									71.636
4798	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D21 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									1.909
4799	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D27 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									3.273
4800	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D34 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									4.455
4801	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D42 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									6.364
4802	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D48 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									9.455
4803	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60 PN8	Nt	Nt	Nt	Nt									14.909
4804	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75 PN8	Nt	Nt	Nt	Nt									25.455
4805	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90 PN8	Nt	Nt	Nt	Nt									35.000
4806	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110 PN8	Nt	Nt	Nt	Nt									70.455
4807	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D21 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									5.091
4808	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D27 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									5.091
4809	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D34 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									5.273
4810	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D42PN12,5	Nt	Nt	Nt	Nt									7.091
4811	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D48 PN12,5	Nt	Nt	Nt	Nt									13.727
4812	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									19.318
4813	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75 PN8	Nt	Nt	Nt	Nt									35.455
4814	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									48.636
4815	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110 PN8	Nt	Nt	Nt	Nt									65.636
4816	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									21.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4817	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									37.909
4818	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									49.182
4819	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									65.909
4820	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									96.636
4821	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D63 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									153.636
4822	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D75 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									213.636
4823	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D90 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									311.818
4824	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D110 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									499.091
4825	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D125 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									618.182
4826	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D140 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									762.727
4827	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D160 PN10	Nt	Nt	Nt	Nt									1.040.909
4828	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									23.636
4829	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									43.636
4830	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									59.091
4831	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									80.000
4832	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									127.273
4833	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D63 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									200.000
4834	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D75 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									272.727
4835	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D90 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									381.818
4836	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D110 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									581.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4837	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D125 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									754.545
4838	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D140 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									918.182
4839	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D160 PN16	Nt	Nt	Nt	Nt									1.272.727
4840	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20 PN20	Nt	Nt	Nt	Nt									26.273
4841	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 PN20	Nt	Nt	Nt	Nt									46.091
4842	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32 PN20	Nt	Nt	Nt	Nt									67.818
4843	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40 PN20	Nt	Nt	Nt	Nt									105.000
4844	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50 PN20	Nt	Nt	Nt	Nt									163.182
4845	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D63 PN20	Nt	Nt	Nt	Nt									257.273
4846	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D75 PN20	Nt	Nt	Nt	Nt									356.364
4847	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D90 PN20	Nt	Nt	Nt	Nt									532.727
4848	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D110 PN20	Nt	Nt	Nt	Nt									750.000
4849	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D125 PN20	Nt	Nt	Nt	Nt									1.009.091
4850	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D140 PN20	Nt	Nt	Nt	Nt									1.281.818
4851	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D160 PN20	Nt	Nt	Nt	Nt									1.704.545
4852	Vật tư ngành nước	Cút 90º PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20	Nt	Nt	Nt	Nt									5.273
4853	Vật tư ngành nước	Cút 90º PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25	Nt	Nt	Nt	Nt									7.000
4854	Vật tư ngành nước	Cút 90º PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32	Nt	Nt	Nt	Nt									12.273
4855	Vật tư ngành nước	Cút 90º PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40	Nt	Nt	Nt	Nt									20.000
4856	Vật tư ngành nước	Cút 90º PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50	Nt	Nt	Nt	Nt									35.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4857	Vật tư ngành nước	Cút 45º (chếch) PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20	Nt	Nt	Nt	Nt									4.364
4858	Vật tư ngành nước	Cút 45º (chếch) PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25	Nt	Nt	Nt	Nt									7.000
4859	Vật tư ngành nước	Cút 45º (chếch) PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32	Nt	Nt	Nt	Nt									10.545
4860	Vật tư ngành nước	Cút 45º (chếch) PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40	Nt	Nt	Nt	Nt									21.000
4861	Vật tư ngành nước	Cút 45º (chếch) PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50	Nt	Nt	Nt	Nt									40.091
4862	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20	Nt	Nt	Nt	Nt									6.182
4863	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25	Nt	Nt	Nt	Nt									9.545
4864	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32	Nt	Nt	Nt	Nt									15.727
4865	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40	Nt	Nt	Nt	Nt									24.545
4866	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50	Nt	Nt	Nt	Nt									48.182
4867	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20	Nt	Nt	Nt	Nt									2.818
4868	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25	Nt	Nt	Nt	Nt									4.727
4869	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32	Nt	Nt	Nt	Nt									7.273
4870	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40	Nt	Nt	Nt	Nt									11.636
4871	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50	Nt	Nt	Nt	Nt									20.909
4872	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20 x 1/2"	Nt	Nt	Nt	Nt									38.455
4873	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 x 1/2"	Nt	Nt	Nt	Nt									43.636
4874	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 x 3/4"	Nt	Nt	Nt	Nt									58.818
4875	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32 x 1"	Nt	Nt	Nt	Nt									108.636
4876	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40 x 1"	Nt	Nt	Nt	Nt									254.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4877	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20	Nt	Nt	Nt	Nt									181.818
4878	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25	Nt	Nt	Nt	Nt									209.091
4879	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32	Nt	Nt	Nt	Nt									300.000
4880	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40	Nt	Nt	Nt	Nt									505.000
4881	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50	Nt	Nt	Nt	Nt									787.500
4882	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20	Nt	Nt	Nt	Nt									34.545
4883	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25	Nt	Nt	Nt	Nt									50.909
4884	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32	Nt	Nt	Nt	Nt									73.182
4885	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40	Nt	Nt	Nt	Nt									84.091
4886	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50	Nt	Nt	Nt	Nt									126.364
4887	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20 x 1/2"	Nt	Nt	Nt	Nt									54.091
4888	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 x 1/2"	Nt	Nt	Nt	Nt									61.182
4889	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 x 3/4"	Nt	Nt	Nt	Nt									72.273
4890	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32 x 1"	Nt	Nt	Nt	Nt									115.091
4891	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40 x 1"	Nt	Nt	Nt	Nt									270.000
4892	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I -7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-2.5	Công ty Cổ phần bê tông Lai Châu	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất	1.695.000								
4893	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.0	Nt	Nt	Nt	Nt	1.835.000								
4894	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.5	Nt	Nt	Nt	Nt	1.920.000								
4895	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-4.3	Nt	Nt	Nt	Nt	1.965.000								
4896	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-2.0	Nt	Nt	Nt	Nt	1.124.000								
4897	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-3.0	Nt	Nt	Nt	Nt	2.219.000								
4898	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-5.4	Nt	Nt	Nt	Nt	2.278.000								
4899	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-2.5	Nt	Nt	Nt	Nt	2.188.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4900	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-3.0	Nt	Nt	Nt	Nt	2.125.000								
4901	Vật tư ngành điện	Cột BTL – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-.3.5	Nt	Nt	Nt	Nt	2.499.800								
4902	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-2.5	Nt	Nt	Nt	Nt	2.311.000								
4903	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-3.0	Nt	Nt	Nt	Nt	2.454.000								
4904	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-4.3	Nt	Nt	Nt	Nt	2.842.000								
4905	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-3.5	Nt	Nt	Nt	Nt	3.185.000								
4906	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-4.3	Nt	Nt	Nt	Nt	3.424.000								
4907	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-5.0	Nt	Nt	Nt	Nt	4.012.000								
4908	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-5.4	Nt	Nt	Nt	Nt	4.820.000								
4909	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-7.2	Nt	Nt	Nt	Nt	5.712.000								
4910	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-9.0	Nt	Nt	Nt	Nt	6.846.000								
4911	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-10.0	Nt	Nt	Nt	Nt	7.489.000								
4912	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-8.5	Nt	Nt	Nt	Nt	9.181.000								
4913	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-9.2	Nt	Nt	Nt	Nt	11.076.500								
4914	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-11.0	Nt	Nt	Nt	Nt	12.304.000								
4915	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-13.0	Nt	Nt	Nt	Nt	12.606.000								
4916	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-9.2	Nt	Nt	Nt	Nt	13.183.000								
4917	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-11.0	Nt	Nt	Nt	Nt	13.959.000								
4918	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-13.0	Nt	Nt	Nt	Nt	14.570.000								
4919	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-9.2	Nt	Nt	Nt	Nt	14.388.000								
4920	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-11.0	Nt	Nt	Nt	Nt	14.990.000								
4921	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-12.0	Nt	Nt	Nt	Nt	15.810.000								
4922	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-13.0	Nt	Nt	Nt	Nt	17.110.000								
4923	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-9.2	Nt	Nt	Nt	Nt	16.458.000								
4924	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-11.0	Nt	Nt	Nt	Nt	17.346.000								
4925	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-13.0	Nt	Nt	Nt	Nt	19.902.000								
4926	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán lẻ	m^3	Không có Thông tin	Ván rộng từ 12cm trở lên	Công ty TNHH XD TM và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất			2.750.000						
4927	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán buôn	m^3	Không có Thông tin	Ván rộng từ 12cm trở lên	Nt	Nt	Nt	Nt			2.350.000						
4928	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán lẻ	m^3	Không có Thông tin	Ván rộng từ 20cm trở lên	Nt	Nt	Nt	Nt			3.150.000						
4929	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán buôn	m^3	Không có Thông tin	Ván rộng từ 20cm trở lên	Nt	Nt	Nt	Nt			2.850.000						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sìn Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4930	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán lẻ	m³	Không có Thông tin	Ván rộng từ 12cm trở lên	Nt	Nt	Nt	Nt			2.550.000						
4931	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán buôn	m³	Không có Thông tin	Ván rộng từ 12cm trở lên	Nt	Nt	Nt	Nt			2.150.000						
4932	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán lẻ	m³	Không có Thông tin	Ván rộng từ 20cm trở lên	Nt	Nt	Nt	Nt			3.050.000						
4933	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán buôn	m³	Không có Thông tin	Ván rộng từ 20cm trở lên	Nt	Nt	Nt	Nt			2.750.000						
4934	Gỗ xây dựng	Ván khe lún bán lẻ	m³	Không có Thông tin		Nt	Nt	Nt	Nt			2.550.000						
4935	Gỗ xây dựng	Ván khe lún bán buôn	m³	Không có Thông tin		Nt	Nt	Nt	Nt			2.350.000						
4936	Gỗ xây dựng	Dầm vuông 8cm bán lẻ	đ/m	Không có Thông tin	Dùng đỡ ván coppha	Nt	Nt	Nt	Nt			28.000						
4937	Gỗ xây dựng	Dầm vuông 8cm bán buôn	đ/m	Không có Thông tin	Dùng đỡ ván coppha	Nt	Nt	Nt	Nt			25.000						
4938	Gỗ xây dựng	Cây trống	đ/ cây	Không có Thông tin	dài 4m	Nt	Nt	Nt	Nt			35.000						
4939	Gỗ xây dựng	Bọ đóng trên đầu cây trống	m³	Không có Thông tin		Nt	Nt	Nt	Nt			1.400.000						
4940	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	m³	Không có Thông tin		Nt	Nt	Nt	Nt			3.000.000						
4941	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ quế đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m	Nt	Nt	Nt	Nt			40.000						
4942	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ bạch đàn đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m	Nt	Nt	Nt	Nt			38.000						
4943	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ khác đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m	Nt	Nt	Nt	Nt			33.000						
4944	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m³	Không có Thông tin		Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất			3.000.000						
4945	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	m³	Không có Thông tin		Nt	Nt	Nt	Nt			3.300.000						
4946	Gỗ xây dựng	Cây gỗ chống	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m	Nt	Nt	Nt	Nt			40.000						
4947	Gỗ xây dựng	Tre, vầu đường kính 10cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m	Nt	Nt	Nt	Nt			30.000						
4948	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 9.5	đ/tấn	TCCS 09 : 2014/TCĐBVN		Công ty TNHH MTV TM và XD Châu Giang	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại thành phố Lai Châu	3.730.000								
4949	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 12.5	đ/tấn	TCCS 09 : 2014/TCĐBVN		Nt	Nt	Nt	Nt	3.730.000								
4950	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn	TCCS 09 : 2014/TCĐBVN		Nt	Nt	Nt	Nt	2.910.000								